|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)***

**Tên chương trình: Sư phạm Ngữ Văn**

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Sư phạm Ngữ Văn**

**Mã số : 7140217**

**Loại hình đào tạo : Chính quy**

**Năm 2024**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTT ngày 06 tháng 9 năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình: Sư phạm Ngữ Văn**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ Văn**

**Mã số: 7140217**

**1. Mục tiêu đào tạo (kí hiệu MT)**

- Mục tiêu chung:

Mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn là đào tạo giáo viên Ngữ văn, cán bộ nghiên cứu, chuyên viên phụ trách chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu tại các cơ quan văn hóa. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức chuyên sâu về khoa học ngữ văn và kĩ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong lĩnh vực dạy học Ngữ văn; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ cộng đồng.

- Mục tiêu cụ thể:

MT1. Vận dụng kiến thức về lí luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp;

MT2. Vận dụng kiến thức về lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học vào dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh phổ thông;

MT3. Hiểu và vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tế chuyên sâu về lĩnh vực Ngữ văn để làm việc ở trường phổ thông và các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu;

MT4. Có kĩ năng thực hành nghề nghiệp để tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực giảng dạy và các hoạt động giáo dục;

MT5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (kí hiệu CĐR)**

Sau khi tốt nghiệp ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

| **Mã CĐR** | **Nội dung CĐR** |
| --- | --- |
| **Về kiến thức** | |
| CĐR 1 | **Vận dụng** những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |
| CĐR 2 | **Vận dụng** hiệu quả kiến thức về lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học làm nền tảng để thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. |
| CĐR 3 | **Vận dụng** kiến thức về ngữ văn và khoa học xã hội để thực hiện giảng dạy, tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời. |
| CĐR 4 | **Lựa chọn** kiến thức khoa học giáo dục để tổ chức, quản lí, điều hành và đánh giá các hoạt động chuyên môn trong trường phổ thông. |
| **Về kỹ năng** | |
| ***Kỹ năng cứng*** | |
| CĐR 5 | **Đánh giá** việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông. |
| CĐR 6 | **Vận dụng** sáng tạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong dạy học và nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông. |
| CĐR 7 | **Phân tích** được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định phương án giải quyết phù hợp. |
| ***Kỹ năng mềm*** | |
| CĐR 8 | **Ứng dụng** các tri thức đã học vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. |
| CĐR 9 | **Thực hiện** hiệu quả các kĩ năng giao tiếp sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp. |
| CĐR 10 | **Sử dụng** tin học và ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT- BTTTT; trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của người Việt Nam (hoặc tương đương). |
| **Về thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| CĐR 11 | **Tổ chức** việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm đối với nhóm về các vấn đề cần giải quyết; thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định của nhà giáo. |
| CĐR 12 | **Lập kế hoạch** phân công, quản lí các nguồn lực, tự định hướng để đưa ra và bảo vệ kết luận chuyên môn nhằm cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục. |

**3. Chuẩn đầu vào**

Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

**4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; giảng dạy ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; đảm nhận các công việc trong ngành giáo dục; cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến khoa học xã hội.

**5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ**

Người tốt nghiệp có thể tiếp tục học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học, Phương pháp dạy học Văn, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài hoặc các chuyên ngành gần.

**6. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| **Các HP trong CTĐT** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Học phần** | **Kiến thức** | | | | | **Kĩ năng** | | | | | | **TĐ, NLTC, TCTN** | |
| **CĐR**  **1** | **CĐR**  **2** | **CĐR**  **3** | **CĐR**  **4** | **CĐR**  **5** | | **CĐR**  **6** | **CĐR**  **7** | **CĐR**  **8** | **CĐR**  **9** | **CĐR**  **10** | **CĐR**  **11** | **CĐR**  **12** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.040.3 | Triết học Mác- Lênin | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Ngoại ngữ** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | 2 |  |  |
| NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | 2 |  |  |
| NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | 2 |  |  |
| **III. Tin học** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TN2.1.501.2 | Tin học đại cương |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | 2 |  |  |
| **IV. Giáo dục thể chất (GDTC)** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Học phần bắt buộc*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Học phần tự chọn 1: Giáo dục thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.002.3 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2  - Bóng rổ 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2  - Bóng chuyền 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2  – Bơi lội 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2  – Điền kinh 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2  -Võ thuật 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2  -Bóng bàn 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2  - Cầu lông 1 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3  -Bóng đá 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3  - Bóng rổ 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3  – Bơi lội 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3  - Điền kinh 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3  -Võ thuật 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3  -Bóng bàn 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3  - Bóng chuyền 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3  -Cầu lông 2 | 2 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.014.3 | GDQP - An ninh 1 | 1 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.015.2 | GDQP - An ninh 2 | 1 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.016.2 | GDQP - An ninh 3 | 1 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.017.2 | GDQP – An ninh 4 | 1 |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo |  | 2 |  | 2 |  | |  |  |  |  |  |  | 1 |
| XH2.1.050.3 | Dẫn luận ngôn ngữ học |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.051.3 | Lí luận văn học |  |  | 2 |  |  | | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.058.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.087.2 | Tiếng Việt thực hành |  |  | 3 |  |  | |  |  |  | 2 |  | 1 |  |
| LL2.1.018.2 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ |  | 2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn***  ***(chọn 2 học phần)*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| VD.2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  |  | 2 |  |  | |  |  |  |  |  | 1 | 1 |
| TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính |  | 2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.019.2 | Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo |  | 2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.063.2 | Thi pháp học |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| **II. Kiến thức ngành** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.053.2 | Ngữ âm tiếng Việt |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.055.2 | Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.059.3 | Ngữ pháp tiếng Việt |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.064.2 | Ngữ dụng học tiếng Việt |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.071.2 | Phong cách học tiếng Việt |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.054.3 | Hán Nôm cơ sở |  |  | 3 |  |  | |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| XH2.1.056.2 | Từ Hán Việt |  |  | 3 |  |  | |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| XH2.1.052.3 | Văn học dân gian Việt Nam |  |  | 3 |  |  | |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| XH2.1.057.2 | Văn học Việt Nam trung đại 1 |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.060.3 | Văn học Việt Nam trung đại 2 |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.067.2 | Văn học Việt Nam hiện đại 1 |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.072.3 | Văn học Việt Nam hiện đại 2 |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.062.3 | Văn học nước ngoài |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| ***2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.068.2 | Thực tế văn học |  |  |  |  |  | |  |  | 3 | 2 |  | 1 |  |
| XH2.1.069.2 | Phát triển chương trình môn Ngữ văn |  |  | 3 |  | 2 | |  |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.070.2 | Điền dã, sưu tầm văn học dân gian |  |  |  |  |  | |  |  | 3 | 2 |  | 1 |  |
| **III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.205.4 | Tâm lý học |  | 2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.208.4 | Giáo dục học |  | 2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm |  |  |  |  |  | |  |  | 2 |  |  |  |  |
| XH2.1.066.2 | Lí luận dạy học Ngữ văn |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| XH2.1.073.3 | Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông |  |  | 3 |  | 2 | |  |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.061.4 | Phương pháp dạy học Ngữ văn |  |  | 3 |  |  | | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  |
| XH2.1.076.3 | Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn |  |  | 3 |  | 2 | |  |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.074.2 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn |  |  |  |  | 3 | |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| XH2.1.077.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 3 |  |
| XH2.1.085.2 | Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| XH2.1.078.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn |  |  | 3 |  |  | |  | 2 |  |  |  | 1 |  |
| TN2.1.660.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn |  |  | 2 | 3 |  | |  |  |  |  |  | 1 |  |
| ***2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)*** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.079.2 | Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.080.2 | Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.081.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông |  |  | 2 |  |  | | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.082.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.083.2 | Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông |  |  | 2 |  |  | | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.084.2 | Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường |  |  | 3 |  |  | |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| **III. Thực tập** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.075.4 | Thực tập 1 |  |  |  |  | 3 | | 3 | 2 |  | 2 |  |  | 1 |
| XH2.1.086.4 | Thực tập 2 |  |  |  |  | 3 | | 3 | 2 |  | 2 |  |  | 1 |
| **IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| XH2.1.088.6 | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  |  | |  | 3 |  |  |  | 1 | 2 |
| XH2.1.089.2 | Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| XH2.1.090.2 | Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương |  |  | 3 |  |  | |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| XH2.1.091.2 | Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn |  |  | 3 |  |  | | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa: 132 tín chỉ**  (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh) | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

**6. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 132 tín chỉ (không kể GDTC và GD QP-AN), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 24 tín chỉ;

- Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ;

- Kiến thức ngành: 36 tín chỉ;

- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 40 tín chỉ;

- Thực tập: 8 tín chỉ;

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

**8. Chuẩn đầu vào:**

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

**9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

Theo chương II, chương và III chương IV, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**10. Thang điểm**

Điều 14, Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**11. Nội dung chương trình**

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |  | **Số giờ tín chỉ** | | | **Điều kiện tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Bài tập, kiểm tra** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |  |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | **24** |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | | | **13** |  |  |  |  |  |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác Lênin | 3 | 43 | 2 |  |  |  |
| 2 | LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 | 25 | 5 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 3 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.041.2 |
| 4 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.042.2 |
| 5 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.043.2 |
| 6 | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.040.3 |
| **II. Ngoại ngữ** | | | **9** |  |  |  |  |  |
| 7 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | 22 | 23 |  |  |  |
| 8 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.001.3 |
| 9 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.002.3 |
| **III. Tin học** | | | **2** |  |  |  |  |  |
| 10 | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 15 |  |  |  |
| **VI. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | | |  |  |  |  |  |  |
| 11 | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn 1: GD Thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)*** | | | |  |  |  |  |  |
| 12 | TC2.1.002.3 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 3 | 4 | 1 | 40 |  |  |
| 13 | TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |  |
| 14 | TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 | 3 | 3 | 2 | 40 |  |  |
| 15 | TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 | 3 | 4 | 1 | 40 |  |  |
| 16 | TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 | 3 | 3 | 2 | 40 |  |  |
| 17 | TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 | 3 | 2 | 1 | 42 |  |  |
| 18 | TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |  |
| 19 | TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)*** | | | |  |  |  |  |  |
| 20 | TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 21 | TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 22 | TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 23 | TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |  |
| 24 | TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |  |
| 25 | TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 26 | TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 27 | TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| **V. Giáo dục Quốc phòng**  **– An ninh** | | | **9** |  |  |  |  |  |
| 28 | TC2.1.014.3 | GDQP  - An ninh 1 | 3 | 45 |  |  |  |  |
| 29 | TC2.1.015.2 | GDQP  - An ninh 2 | 2 | 30 |  |  |  |  |
| 30 | TC2.1.016.2 | GDQP  - An ninh 3 | 2 | 14 | 1 | 15 |  |  |
| 31 | TC2.1.017.2 | GDQP  – An ninh 4 | 2 | 4 |  | 56 |  |  |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |  |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | | | **18** |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | | | **14** |  |  |  |  |  |
| 32 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | 2 | 15 | 15 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 33 | XH2.1.050.3 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 3 | 26 | 19 |  |  |  |
| 34 | XH2.1.051.3 | Lí luận văn học | 3 | 30 | 15 |  |  |  |
| 35 | XH2.1.058.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn | 2 | 19 | 11 |  |  |  |
| 36 | XH2.1.087.2 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 13 | 17 |  |  |  |
| 37 | LL2.1.018.2 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | 2 | 25 | 5 |  |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)*** | | | 4 |  |  |  |  |  |
| 38 | VD.2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 22 | 3 |  | 15 |  |
| 39 | TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 40 | LL2.1.019.2 | Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo | 2 | 16 | 14 |  |  |  |
| 41 | XH2.1.063.2 | Thi pháp học | 2 | 13 | 17 |  |  |  |
| **II. Kiến thức ngành** | | | 36 |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | | | 32 |  |  |  |  |  |
| 42 | XH2.1.053.2 | Ngữ âm tiếng Việt | 2 | 16 | 14 |  |  | XH2.1.050.3 |
| 43 | XH2.1.055.2 | Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt | 2 | 18 | 12 |  |  | XH2.1.053.2 |
| 44 | XH2.1.059.3 | Ngữ pháp tiếng Việt | 3 | 22 | 23 |  |  | XH2.1.055.2 |
| 45 | XH2.1.064.2 | Ngữ dụng học tiếng Việt | 2 | 17 | 13 |  |  | XH2.1.059.3 |
| 46 | XH2.1.071.2 | Phong cách học tiếng Việt | 2 | 14 | 16 |  |  | XH2.1.064.2 |
| 47 | XH2.1.054.3 | Hán Nôm cơ sở | 3 | 18 | 27 |  |  |  |
| 48 | XH2.1.056.2 | Từ Hán Việt | 2 | 20 | 10 |  |  | XH2.1.054.3 |
| 49 | XH2.1.052.3 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 17 | 28 |  |  |  |
| 50 | XH2.1.057.2 | Văn học Việt Nam trung đại 1 | 2 | 11 | 19 |  |  |  |
| 51 | XH2.1.060.3 | Văn học Việt Nam trung đại 2 | 3 | 18 | 27 |  |  | XH2.1.057.2 |
| 52 | XH2.1.067.2 | Văn học Việt Nam hiện đại 1 | 2 | 11 | 19 |  |  |  |
| 53 | XH2.1.072.3 | Văn học Việt Nam hiện đại 2 | 3 | 17 | 28 |  |  | XH2.1.067.2 |
| 54 | XH2.1.062.3 | Văn học nước ngoài | 3 | 24 | 21 |  |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)*** | | | 4 |  |  |  |  |  |
| 55 | XH2.1.068.2 | Thực tế văn học | 2 |  | 2 |  | 90 |  |
| 56 | XH2.1.069.2 | Phát triển chương trình môn Ngữ văn | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 57 | XH2.1.070.2 | Điền dã, sưu tầm văn học dân gian | 2 | 2 | 2 |  | 78 |  |
| **III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | | | 40 |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Học phần bắt buộc*** | | | 34 |  |  |  |  |  |
| 58 | TL2.1.205.4 | Tâm lý học | 4 | 28 | 32 |  |  |  |
| 59 | TL2.1.208.4 | Giáo dục học | 4 | 28 | 32 |  |  |  |
| 60 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 61 | XH2.1.066.2 | Lí luận dạy học Ngữ văn | 2 | 13 | 17 |  |  |  |
| 62 | XH2.1.073.3 | Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 3 | 17 | 28 |  |  |  |
| 63 | XH2.1.061.4 | Phương pháp dạy học Ngữ văn | 4 | 31 | 29 |  |  |  |
| 64 | XH2.1.076.3 | Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn | 3 | 15 | 30 |  |  |  |
| 65 | XH2.1.074.2 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn | 2 | 15 | 15 |  |  |  |
| 66 | XH2.1.077.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 3 | 9 | 36 |  |  |  |
| 67 | XH2.1.085.2 | Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 68 | XH2.1.078.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn | 3 | 20 | 25 |  |  | XH2.1.061.4 |
| 69 | TN2.1.660.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| ***2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)*** | | | 6 |  |  |  |  |  |
| 70 | XH2.1.079.2 | Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc | 2 | 17 | 13 |  |  |  |
| 71 | XH2.1.080.2 | Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông | 2 | 15 | 15 |  |  |  |
| 72 | XH2.1.081.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| 73 | XH2.1.082.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 2 | 13 | 17 |  |  |  |
| 74 | XH2.1.083.2 | Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 75 | XH2.1.084.2 | Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| **III. Thực tập** | | | **8** |  |  |  |  |  |
| 76 | XH2.1.075.4 | Thực tập 1 | 4 |  |  |  | 180 | XH2.1.061.4  XH2.1.078.3 |
| 77 | XH2.1.086.4 | Thực tập 2 | 4 |  |  |  | 180 | XH2.1.075.4 |
| **IV. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | **6** |  |  |  | 270 |  |
| 78 | XH2.1.088.6 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 |  |  |  |  |  |
| 79 | XH2.1.089.2 | Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 80 | XH2.1.090.2 | Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương | 2 |  | 30 |  |  |  |
| 81 | XH2.1.091.2 | Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn | 2 | 14 | 16 |  |  |  |

**12. Kế hoạch giảng dạy *(Dự kiến)***

| **Số TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Học phần học trước** | **Số TC** | **Học kỳ** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác Lênin |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | XH2.1.050.3 | Dẫn luận ngôn ngữ học |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | NN2.1.0 01.3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | TL2.1.205.4 | Tâm lý học |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | XH2.1.051.3 | Lí luận văn học |  | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | LL2.1.040.3 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | NN2.1.001.3 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | XH2.1.052.3 | Văn học dân gian Việt Nam |  | |3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | XH2.1.053.2 | Ngữ âm tiếng Việt | XH2.1.050.3 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | TL2.1.208.4 | Giáo dục học |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
| 13 | XH2.1.054.3 | Hán Nôm cơ sở |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)* | | | | | | | | | | | | |
| 14 | TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính |  | 2 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 15 | VD.2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  | 2 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau, (GD Thể chất 2)* | | | | | | | | | | | | |
| 16 | TC2.1.002.3 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 17 | TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1 |  | 3 |  | 3\* |  |  |  |  |  |  |
| 18 | TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 19 | TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 20 | TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 21 | TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 |  | 3 |  | 3\* |  |  |  |  |  |  |
| 22 | TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 23 | TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 |  | 3 |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 24 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | LL2.1.041.2 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 25 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | NN2.1.002.3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 26 | XH2.1.087.2 | Tiếng Việt thực hành |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 27 | XH2.1.055.2 | Từ vựng -Ngữ nghĩa tiếng Việt | XH2.1.053.2 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 28 | XH2.1.056.2 | Từ Hán Việt | XH2.1.054.3 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 29 | XH2.1.057.2 | Văn học Việt Nam trung đại 1 |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 30 | LL2.1.018.2 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | XH2.1.040.3 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 31 | XH2.1.066.2 | Lí luận dạy học Ngữ văn |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau), (GD Thể chất 3)* | | | | | | | | | | | | |
| 32 | TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 33 | TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 34 | TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 35 | TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 36 | TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 37 | TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 38 | TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 39 | TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 |  | 2 |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |
| 40 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | LL2.1.042.2 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 41 | XH2.1.058.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 42 | XH2.1.059.3 | Ngữ pháp tiếng Việt | XH2.1.055.2 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 43 | XH2.1.060.3 | Văn học Việt Nam trung đại 2 | XH2.1.057.2 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 44 | XH2.1.061.4 | Phương pháp dạy học Ngữ văn |  | 4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)* | | | | | | | | | | | | |
| 45 | LL2.1.019.2 | Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo |  | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |
| 46 | XH2.1.063.2 | Thi pháp học |  | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |
| 47 | TC2.1.014.3 | GDQP - An ninh 1 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 48 | TC2.1.015.2 | GDQP - An ninh 2 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 49 | TC2.1.016.2 | GDQP - An ninh 3 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 50 | TC2.1.017.2 | GDQP – An ninh 4 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 51 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản  Việt Nam | LL2.1.043.2 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 52 | XH2.1.064.2 | Ngữ dụng học tiếng Việt | XH2.1.059.3 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 53 | XH2.1.078.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn | XH2.1.061.4 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 54 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 55 | XH2.1.067.2 | Văn học Việt Nam hiện đại 1 |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 56 | TN2.1.660.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)* | | | | | | | | | | | | |
| 57 | XH2.1.068.2 | Thực tế văn học |  | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |
| 58 | XH2.1.069.2 | Phát triển chương trình môn Ngữ văn |  | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |
| 59 | XH2.1.070.2 | Điền dã, sưu tầm văn học dân gian |  | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |
| 60 | XH2.1.071.2 | Phong cách học tiếng Việt | XH2.1.064.2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 61 | XH2.1.072.3 | Văn học Việt Nam hiện đại 2 | XH2.1.067.2 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 62 | XH2.1.073.3 | Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 63 | XH2.1.062.3 | Văn học nước ngoài |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 64 | XH2.1.075.4 | Thực tập 1 | XH2.1.061.4  XH2.1.078.3 | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |
| 65 | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | LL2.1.040.3 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 66 | XH2.1.085.2 | Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 67 | XH2.1.077.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 68 | XH2.1.074.2 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)* | | | | | | | | | | | | |
| 69 | XH2.1.079.2 | Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 70 | XH2.1.080.2 | Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 71 | XH2.1.081.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 72 | XH2.1.082.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 73 | XH2.1.083.2 | Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 74 | XH2.1.084.2 | Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2\* |  |
| 75 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | LL2.1.040.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |
| 76 | XH2.1.076.3 | Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |
| 77 | XH2.1.086.4 | Thực tập 2 | XH2.1.075.4 | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |
| ***Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN*** | | |  | ***6*** |  |  |  |  |  |  |  | ***6*** |
| 78 | XH2.1.088.6 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 6 |  |  |  |  |  |  |  | 6 |
| 79 | XH2.1.089.2 | Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |
| 80 | XH2.1.090.2 | Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |
| 81 | XH2.1.091.2 | Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |
| **Cộng** *(không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)* | | | | **132** | ***18*** | ***19*** | ***17*** | ***16*** | ***17*** | ***15*** | ***15*** | ***15*** |

****

**14. Mô tả nội dung các học phần**

## ***14.1. Triết học Mác Lênin***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

## ***14.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin***

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## ***14.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học***

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.041.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

## ***14.4.*** ***Tư tưởng Hồ Chí Minh***

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.042.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người

## ***14.5.*** ***Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.043.2

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

***14.6. Pháp luật đại cương***

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

## ***14.7.*** ***Tiếng Anh 1***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/have to/must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

## ***14.8.*** ***Tiếng Anh 2***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

## ***14.9. Tiếng Anh 3***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

## ***14.10.*** ***Tin học đại cương***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

## ***14.11. Giáo dục thể chất 1***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.12. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.13.*** ***Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.14.*** **Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.15.*** ***Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.16. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.17.*** ***Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.18.*** ***Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.19.*** ***Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.20. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.21. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.22.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.23.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.24.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng tránh chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.25.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.26.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

## ***14.27.*** ***Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông*** 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

***14.28. GDQP - An ninh 1***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

***14.29. GDQP - An ninh 2***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

***14.30. GDQP - An ninh 3***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

***14.31. GDQP - An ninh 4***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân độ. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

***14.32. Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo***

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung: Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức; Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Chương III. Luật Giáo dục; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương.

***14.33. Dẫn luận ngôn ngữ học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản như: bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ, quan hệ loại hình của ngôn ngữ, chữ viết, ngôn ngữ học. Học phần cung cấp các kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.34. Lí luận văn học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của TPVH, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí.Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

***14.35. Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học, phương pháp luận lý luận, phê bình văn học, phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX nhằm làm tiền đề cho người học tiếp cận việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nước và thế giới

***14.36. Tiếng Việt thực hành***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến cơ bản về thực hành các kĩ năng cơ bản của tiếng việt gồm: thực hành kĩ năng đọc, viết, thuyết trình.

***14.37. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ***

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học như cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật và các nội dung chính trong giáo dục thẩm mỹ.

***14.38. Cơ sở văn hóa Việt Nam***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh viên với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

***14.39. Tâm lý học giới tính***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về tâm lí học giới tính, giới và giới tính, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên.

***14.40. Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tín ngưỡng, một số hình thức tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam; một số hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam; quan niệm về tôn giáo; một số tôn giáo lớn ở Việt Nam; tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

***14.41. Thi pháp học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian và không gian nghệ thuật; điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật. Người học có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu về phân tích, bình giá tác phẩm văn học, vận dụng kiến thức về thi pháp để cảm thụ và đánh giá tác phẩm văn học.

***14.42. Ngữ âm tiếng Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.050.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, âm tiết, thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và chữ viết. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.43. Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.053.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về lí luận Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, ý nghĩa của từ và một số vấn đề giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay. Đồng thời, học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.44. Ngữ pháp tiếng Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.055.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, cụm từ và câu tiếng Việt. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ pháp tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.45. Ngữ dụng học tiếng Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.059.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng, chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.46. Phong cách học tiếng Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.064.2

Học phần gồm các kiến thức về phong cách học tiếng Việt, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ tiếng Việt. Từ đó, sinh viên biết vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo.

***14.47. Hán Nôm cơ sở***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán; Thực hành nghiên cứu đọc và minh giải các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán thời kì Trung đại ở Việt Nam có trong chương trình học phổ thông để từ đó có thể nắm được nội dung sâu xa mà tác giả các tác phẩm muốn truyền tải.

***14.48. Từ Hán Việt***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.054.3

Học phần trình bày có hệ thống về sự ảnh hưởng của tiếng Hán voà tiếng Việt qua phân tích ngữ âm lịch sử. Giới thiệu và khái quát cách đọc Hán Việt, giúp cho người đọc xác định và giải nghĩa chính xác từ Hán Việt thông qua phân tích cấu trúc từ. Đồng thời học phần cũng giúp người học hiểu và sử dụng thành ngữ Hán Việt.

***14.49. Văn học dân gian Việt Nam***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những tri thức cơ bản nhất về khái niệm, đặc trưng, nội dung phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ; tầm quan trọng của việc sưu tầm văn học dân gian và phương pháp sưu tầm văn học dân gian; có kĩ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian; biết trân trọng và có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học dân gian Việt Nam.

***14.50. Văn học Việt Nam trung đại 1***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của văn học trung đại từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII.

***14.51. Văn học Việt Nam trung đại 2***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.057.2

Học phần bao gồm những nội dung về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX, những tác giả, tác giả tiêu biểu trong gia đoạn này: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

***14.52. Văn học Việt Nam hiện đại 1***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung Khái quát về VH Việt Nam từ 1900 đến 1945, khái niệm văn học lãng mạn, văn học hiện thực văn học cách mạng và văn học yêu nước; Những đặc điểm, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1900 đến 1945.

***14.53. Văn học Việt Nam hiện đại 2***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.067.2

Học phần bao gồm những nội dung: Những đặc điểm khái quát, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay.

***14.54. Văn học nước ngoài***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần giới thiệu tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể các tác phẩm văn học Nga, văn học phương Đông, văn học phương Tây ở trường phổ thông.

***14.55. Thực tế văn học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế, Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học.. qua thực tế văn học tại những địa danh ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam như: khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An), Quảng Trị…

***14.56. Phát triển chương trình môn Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, quản lí chương trình giáo dục..

***14.57. Điền dã, sưu tầm văn học dân gian***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học; đồng thời, giúp sinh viên củng cố, hiểu sâu và mở rộng kiến thức văn học dân gian, văn học viết Việt Nam, lí luận văn học... qua thực tế văn học tại những địa danh như: Nà Hang, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), khu di tích Đền Sóc (Hà Nội), chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh), khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An)…

***14.58. Tâm lý học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS, tâm lý học lứa tuổi học sinh THPT và tâm lý học sư phạm.

***14.59. Giáo dục học***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục Tiểu học.

***14.60. Giao tiếp sư phạm***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

***14.61. Lí luận dạy học Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn. Những kiến thức này huongw tới mục tiêu hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên Ngữ văn tương lai

***14.62. Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***14.63. Phương pháp dạy học Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần phương pháp dạy học Ngữ Văn là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung, đặc điểm, kết cấu chương trình Ngữ Văn, phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông. Học xong học phần sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng và tổ chức các kiến thức đã học vào trong chương trình dạy học.

***14.64. Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

***14.65. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn.

***14.66. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

***14.67. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

***14.68. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4

Học phần gồm các nội dung hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời, còn giúp giáo sinh củng cố mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn. Kĩ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng, giáo sinh còn có thể vận dụng những lí luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kĩ năng cơ bản sau: Kĩ năng thiết kế xây dựng kế hoạch giảng dạy, Kĩ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, xử lí các tình huống. Những kĩ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các mối quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

***14.69. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn***

Yêu cầu đầu vào: TN2.1.501.2

Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập, phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

***14.70. Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, chuyên sâu về văn học địa phương ở các tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại như: khái niệm, đặc điểm về tự nhiên, xã hội và văn hoá, lịch sử; các chặng đường vận động và phát triển; một số đặc điểm cơ bản; thành tựu và hạn chế; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Qua đó, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học địa phương ở trường phổ thông.

***14.71. Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học dân gian, đặc trưng của văn học dân gian; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông.

***14.72. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học trung đại, đặc trưng của văn học trung đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

***14.73. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học hiện đại, đặc trưng của văn học hiện đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

***14.74. Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất về cơ sở lí luận và thực tiễn của việc giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; nguyên tắc chung và việc vận dụng nguyên tắc trong việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; định hướng dạy học và hướng dẫn thực hành dạy học một số thể loại, chủ đề của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục môn Ngữ văn.

***14.75. Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa về từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển, vai trò, vị trí của từ Hán Việt đối với lịch sử dân tộc, đặc biệt là đối với nền văn học của Việt Nam. Thông qua học phần người học hiểu được phần nào thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong quá trình học môn ngữ văn ở bậc phổ thông.

***14.76. Thực tập 1***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4, XH2.1.078.3

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

***14.77. Thực tập 2***

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.075.4

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn Ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

***14.78. Khóa luận tốt nghiệp***

***14.79. Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

***14.80. Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức lí thuyết, thực hành về ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi.

***14.81. Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn***

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp liên môn, phương pháp quy trình tổ chức dạy học tích hợp liên môn trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Vũ Thị Kiều Trang** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

**Phần II**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Pháp luật đại cương

Mã học phần: LL2.1.007.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Bài tập trên lớp: 0 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai | 0987.846.958 | maihoang.106@gmail.com |
| 2 | ThS. Hứa Đức Hội | 0973.571.284 | huaduchoi@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | ThS. Nguyễn Mai Chinh | 0395.076.189 | maichinh1989@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật và các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Xây dựng ý thức tôn trọng, tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước. Tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho mọi người xung quanh sống và làm việc theo pháp luật.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước, nhà nước CHXHCN Việt Nam và các chế định cơ bản của các ngành luật: pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Mt2: Vận dụng các kiến thức đã học về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam để giải quyết các tình huống pháp lý trong đời sống hàng ngày.

Mt3. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trình về các vấn đề pháp lý trong đời sống xã hội

Mt4: Hình thành ý thức tuân thủ, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho mọi người xung quanh sống và làm việc theo pháp luật.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
| 2 |  |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Liên hệ được các lý luận chung về nhà nước, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | CĐR 1 |
| Ch2. Vận dụng được những chế định cơ bản của các ngành luật: pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Giải quyết được các tình huống pháp lý trong cuộc sống hàng ngày | CĐR 1 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Thực hiện thuyết trình và làm việc nhóm trong các hoạt động trên lớp | CĐR 1 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng được ý thức tuân thủ, chấp hành, tự giác học tập, nghiên cứu tìm hiểu, sống và làm việc theo pháp luật nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | CĐR 1 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch 4** | **Ch5** |
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước | 2 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Chức năng của nhà nuớc | 2 |  | 1 |  |  |
| Hình thức và bộ máy nhà nước | 2 |  | 1 |  |  |
| Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 2 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về pháp luật | Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật | 1 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Quan hệ pháp luật | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý | 2 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 3: Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự | Pháp luật dân sự |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Pháp luật tố tụng dân sự |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 4: Pháp luật lao động | Những vấn đề chung |  | 1 |  | 1 | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động |  | 1 |  | 2 | 2 |
| Chương 5: Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự | Pháp luật hình sự |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Luật tố tụng hình sự |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 6. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính | Luật hành chính |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Pháp luật tố tụng hành chính |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 7: Pháp luật về phòng, chống tham nhũng | Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng |  | 1 |  | 1 |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 1 |
| Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 2 |
| Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Phần thứ nhất: Đại cuơng về nhà nước và pháp luật** |  |  |  |  |
|  | **Chương I. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước  1. Khái niệm nhà nước  2. Các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước  II. Chức năng của nhà nuớc  1. Khái niệm chức năng của nhà nước  2. Phân loại chức năng cuả nhà nước  III. Hình thức và bộ máy nhà nước  1. Hình thức nhà nước  2. Bộ máy nhà nuớc  IV. Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nuớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  2. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 4 | \* Đọc đề cương học phần  Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4], [5]. | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II. Một số vấn đề cơ bản về pháp luật** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật  1. Khái niệm pháp luật  2. Thuộc tính cơ bản của pháp luật  3. Hình thức pháp luật  II. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật  1. Quy phạm pháp luật  2. Văn bản quy phạm pháp luật  III. Quan hệ pháp luật  1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật  2. Phân loại quan hệ pháp luật  3. Nội dung quan hệ pháp luật  4. Sự kiện pháp lý  IV. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý  1. Thực hiện pháp luật  2. Vi phạm pháp luật  3. Trách nhiệm pháp lý | 6 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ các vấn đề thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần thứ hai: Đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam** |  |  |  |  |
|  | **Chương III. Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật dân sự  1. Những quy định chung  2. Những chế định cụ thể  III. Pháp luật tố tụng dân sự  1. Các quy định chung  2. Các thủ tục tố tụng | 5 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật dân sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương IV.** **Pháp luật lao động** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Những vấn đề chung  1. Những vấn đề đuợc quy định trong pháp luật lao động  2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam  II. Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động  1. Hợp đồng lao động  2. Kỷ luật lao động | 2 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật lao động | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Chương 2 và chương 3 | 1 | Sinh viên làm bài theo đúng quy chế | Lớp học |  |
|  | **Chương V. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật hình sự  1. Những vấn đề chung  2. Một số tội phạm trong Bộ luật Hình sự  II. Luật Tố tụng hình sự  1. Khái niệm  2. Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự  3. Thủ tục giải quyết vụ án hình sự | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để l giải quyết bài tập tình huống về luật hình sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VI. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Luật hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Hành chính  2. Nội dung cơ bản của Luật Hành chính  II. Pháp luật tố tụng hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Tố tụng hành chính  2. Thủ tục giải quyết vụ án hành chính | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật hành chính | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VII. Pháp luật về phòng, chống tham nhũng** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng  1. Khái niệm tham nhũng  2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng  3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng  II. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng  1. Nguyên nhân của tham nhũng  2. Tác hại của tham nhũng  III. Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng  1. Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng Nhà nước pháp quyền  2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân  3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội  4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật  IV. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng  1. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng  2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng | 5 | Đọc học liệu số [2]  Tham khảo học liệu số [3] |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Bộ giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Bộ giáo dục và đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (phê duyệt kèm theo quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Các văn bản pháp luật hiện hành.

[4] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (Đồng chủ biên, 2020), *Tài liệu tham khảo Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[5] Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên, 2017), Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 15 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| **Tổng cộng** | **29** | **1** |  |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành... | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 70% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TIN HỌC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: TN2.1.501.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tin học

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trần Thị Hồng Dung | 0949.198.118 | [tranhongdungcdtq@gmail.com](mailto:tranhongdungcdtq@gmail.com) |
| 2 | TS. Lê Văn Hùng | 0973.512.275 | [lehung231187@gmail.com](mailto:lehung231187@gmail.com) |
| 3 | ThS. Bùi Trung Minh | 0983.789.102 | [trungminhtq@gmail.com](mailto:trungminhtq@gmail.com) |
| 4 | ThS. Lê Anh Nhật | 0912.844.866 | [leanhnhat@tuyenquang.edu.vn](mailto:leanhnhat@tuyenquang.edu.vn) |
| 5 | ThS. Ma Thị Hồng Thu | 0978.066.984 | [thutq7@gmail.com](mailto:thutq7@gmail.com) |
| 6 | ThS. Vũ Thị Khánh Trình | 0978.090.017 | [trinhvtk.dhtt@gmail.com](mailto:trinhvtk.dhtt@gmail.com) |
| 7 | ThS. Vũ Thanh Bình | 0359.460.491 | vuthanhbinhdhtt@gmail.com |
| 8 | ThS. Tống Xuân Trường | 0336.101.931 | cntruongty@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Sau khi học xong học phần này, người học có những kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng MS Office (MS Word, MS Excel, MS Powerpoint), mạng máy tính và Internet đồng thời sử dụng máy tính, phần mềm Microsoft Office để phục vụ công tác chuyên môn.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính, internet và phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint.

Mt2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính và internet để khai thác, tìm kiếm thông tin và sử dụng email. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint để soạn thảo văn bản, tính toán và thiết kế trang trình chiếu.

Mt3: Có kỹ năng tư duy logic, phân tích, lập luận; tra cứu và khai thác tài liệu liên quan; làm việc nhóm và thuyết trình. Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề liên quan. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.501.2 | Tin học đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 3 |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Hiểu các kiến thức về máy tính, hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan; các kiến thức về hệ thống mạng máy tính, mạng Internet. | CĐR 2, 8 |
| Ch2: Soạn thảo văn bản bằng MS Word, tính toán bằng MS Excel, thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint. | CĐR 2, 8 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3: Áp dụng tìm kiếm, tra cứu thông tin trên mạng Internet, tạo và sử dụng thành thạo Email. Áp dụng soạn thảo và xử lý thành thạo văn bản trên phần mềm MS Word, tạo bảng tính và sử dụng các hàm trong MS Excel để tính toán, thiết kế trang trình chiếu và trình diễn trang trình diễn với phần mềm MS PowerPoint. | CĐR 2, 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4: Vận dụng tra cứu, khai thác tài liệu liên quan; kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng công nghệ thông tin. | CĐR 2, 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5: Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo, dám chịu trách nhiệm với những công việc được giao, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần. | CĐR 2, 8 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần I: Hệ thống máy tính | Một số khái niệm cơ bản | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình |
| Hệ đếm nhị phân và các phép toán Logic | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình |
| Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| Phần mềm và giải thuật | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| Phần II – Chương 1 : Soạn thảo văn bản MS Word | Các thao tác cơ bản |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình |
| Các chức năng cơ bản |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Thao tác với bảng biếu |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Các chức năng nâng cao |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| In ấn tài liệu |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Phần II- Chương 2:  Bảng tính MS Excel | Tổng quan về Excel |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình |
| Các kiểu dữ liệu và định dạng dữ liệu |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Biểu thức và hàm |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Biểu đồ |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Hoàn thiện và in bảnh tính |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Phần II- Chương 3:  Thiết kế trang trình diễn với MS PP | Giới thiệu PowerPoint |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| Thiết kế trang trình diễn |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thực hành |
| Một số hiệu ứng cho trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  | Thuyết trình, thực hành |
| Trình chiếu trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  | Thuyết trình, thực hành |
| Phần III:  Mạng máy tính và Internet | Mạng máy tính |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| Internet |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần I**  **Kiến thức cơ bản về máy tính** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Một số khái niệm cơ bản  2. Hệ đếm nhị phân và các phép toán logic.  3. Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan đến máy tính.  4. Phần mềm và giải thuật | 4 | Học liệu số 2 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Phần II**  **Phần mềm ứng dụng** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Soạn thảo văn bản MS Word** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Các thao tác cơ bản.  2. Các chức năng cơ bản.  3. Thao tác với bảng biểu.  4. Các chức năng nâng cao.  5. In ấn tài liệu. | 3 | Học liệu số 1 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học soạn thảo văn bản và xử lý văn bản thành thạo theo yêu cầu | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; | 16 | Người học phải soạn thảo thành thạo một văn bản. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | [1. Tổng quan về MS Excel](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410261).  [2. Các kiểu dữ liệu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410273) và định dạng dữ liệu.  [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm. | 2 | Học liệu số 1, 4 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel (tiếp)** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm (tiếp)  4. Biểu đồ.  5[. Hoàn thiện và in bảng tính](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410334). | 2 | Học liệu số 1, 4 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
|  | ***Bài kiểm tra giữa kỳ*** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 3**  **Thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Giới thiệu Powerpoint.  2. Thiết kế trang trình diễn.  3. Một số hiệu ứng cho trang trình diễn.  4. Trình chiếu trang trình diễn. | 2 | Học liệu số 1 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thiết kế slide, tạo hiệu ứng và trình chiếu thành thạo theo yêu cầu. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức để thiết kế các trang trình diễn. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Phần III**  **Mạng máy tính và Internet** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Mạng máy tính  1.1. Khái niệm.  1.2. Phân loại mạng.  1.3. Các thiết bị liên quan đến mạng máy tính.  2. Internet  2.1. Khái niệm.  2.2. Kết nối.  2.3. Trình truyệt web.  2.4. Tài nguyên trên Internet.  2.5. Tìm kiếm thông tin.  2.6. Sử dụng Email. | 2 | Học liệu số 3 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học phải tìm kiếm dữ liệu, tài liệu trên Internet, đăng ký, nhận gửi email. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào thực tế. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để tìm kiếm, khai thác thông tin trên internet. | 8 | Sử dụng thành thạo các thao tác tìm kiếm khai thác thông tin và gửi thư trên internet, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Trung Tín, Phạm Quang Huy, Lâm Hoàng Khâm (2024), *Giáo trình MS Office Word – Excel*, NXB Thanh niên.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiển (2023), *Tin học văn phòng - tự học nhanh microsoft office*, NXB Thanh niên.

[3] Phạm Ngọc Thắng (2013), *Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Tạ Văn Ninh (2016), *Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010*, Lưu hành nội bộ.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 4 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 | 0 | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **60** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Từ Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch3 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành... | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch3 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN**  **TS. Lê Văn Hùng** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD-ĐT

Mã học phần: LL2.1.005.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Mai Chinh | 0373063587 | maichinh1989@gmail.com |
| 2 | ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai | 0987846958 | maihoang.106@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | ThS. Trần Thúy Vân | 0985.771.268 | vantran7785@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, thực hiện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với cộng đồng.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về về đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo

Mt 2: Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

Mt 3: Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và phát hiện xử lý tình huống trong thực tiễn hoạt động quản lý giáo dục.

Mt 4: Có lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với cộng đồng.

Mt5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| **LL2.1.005.2** | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước CHXHCNVN, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức và viên chức | CĐR2 |
| Ch2. Liên hệ được các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo |
| Ch3: Thực hiện những quy định trong Luật giáo dục, Điều lệ, Quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục mầm non và liên hệ thực tiễn giáo dục địa phương |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Thực hiện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch5: Thực hiện kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm trong các hoạt động thảo luận trên lớp | CĐR2 |
| Ch6: Vận dụng kỹ năng phát hiện và xử lý tình huống trong thực tiễn các hoạt động giáo dục phổ thông |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp | CĐR 2 |
| Ch8: Liên hệ trách nhiệm đối với cộng đồng |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** | |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** | **Ch8** |
| Chương 1.  Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức,viên chức | Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Quản lý hành chính nhà nước | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| Công vụ, công chức, viên chức | 2 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| Tiêu chuẩn chức danh đối với một số ngạch viên chức cụ thể | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo | Thực trạng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| Mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| Chương 3. Luật Giáo dục | Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |
| Chương 4  Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông | Điều lệ |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Các quy chế quy định về hoạt động giảng dạy ở các bậc học |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Các quy chế quy định về thanh tra, kiểm tra các bậc học |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Quy chế công nhận các trường đạt chuẩn quốc gia |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Chương 5. Thực tiễn giáo dục địa phương | Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục và đào tạo tại địa phương |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của địa phương |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung:

Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức

Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo

Chương III. Luật Giáo dục

Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  1. Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam  2. Nhà nước trong hệ thống chính trị  3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam  4. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam  II. Quản lý hành chính nhà nước  1. Khái niệm  2. Nội dung quản lý hành chính nhà nước  3. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước  III. Công vụ, công chức, viên chức  1. Công vụ  2. Cán bộ, công chức, viên chức  2.1. Khái niệm cán bộ, công chức, viên chức  2.2 Nghĩa vụ và quyền của cán bộ, công chức, viên chức  2.3 Những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm  2.4. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức  IV. Tiêu chuẩn chức danh đối với một số ngạch viên chức cụ thể  1. Giáo viên mầm non  2. Giáo viên tiểu học  3. Giáo viên THCS  4. Giáo viên THPT | 4 | \* Đọc Đề cương môn học  - Đọc học liệu số [1] chương 1, trang 7-32, chương 4, trang 101-107  - Tham khảo học liệu số [3]. | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá hoạt động quản lý hành chính nhà nước hiện nay  Bài tập 2: Phân biệt cán bộ, công chức và viên chức | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 18 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Thực trạng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay  II. Quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo  1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.  2. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.  3. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.  4. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan.  5. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục và đào tạo.  6. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo.  7. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.  III. Mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa  1. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo  1.1 Mục tiêu tổng quát  1.2. Mục tiêu cụ thể  2. Giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo | 3 | - Đọc học liệu số [2] - Tham khảo học liệu số [1], trang 34 -56 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam hiện nay  Bài tập 2: Tại sao nói: giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu? | 3 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 13 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III. Luật Giáo dục** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục  II. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục  1. Những quy định chung  2. Hệ thống giáo dục quốc dân  3. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác | 1 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá sự cần thiết ban hành luật giáo dục  Bài tập 2: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường hiện nay | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương III. Luật Giáo dục (tiếp)** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | II. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục  4. Nhà giáo  5. Người học  6. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo | 2 | - Đọc học liệu số [3], chương 4,5,8  - Tham khảo học liệu số [1] chương 4, trang 90-92 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá tiêu chuẩn của nhà giáo  Bài tập 2: Đánh giá việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người học | 1 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Điều lệ  1. Điều lệ trường mầm non  2. Điều lệ trường tiểu học  3. Điều lệ trường phổ thông  II. Các quy chế quy định về hoạt động giảng dạy ở các bậc học  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học  III. Các quy chế quy định về thanh tra, kiểm tra các bậc học  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học  IV. Quy chế công nhận các trường đạt chuẩn quốc gia  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học | 4 | - Đọc học liệu số [3]  - Tham khảo học liệu số [1], chương 4, trang 92-100; 107-120 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra trong giáo dục hiện nay  Bài tập 2: Đánh giá tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia hiện nay | 5 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục và đào tạo tại địa phương  1. Thành tựu  2. Hạn chế  II. Những quy định, chỉ đạo về giáo dục đào tạo của địa phương | 1 | - Đọc học liệu số [1] chương 5, trang 121-158  -Tham khảo học liệu số [3] | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Phân tích thực trạng giáo dục tại địa phương  Bài tập 2: Đề xuât giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục địa phương | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Mai Quang Thắng (chủ biên), Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2019

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Các văn bản pháp luật hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 3 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 8 | 0 | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 12 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **01** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm ….câu:  + Câu 1 ( 5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 ( 5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá, sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dẫn luận ngôn ngữ học

Mã học phần: XH2.1.050.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 26 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 4 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về dẫn luậnngôn ngữ họclàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về: Bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ; Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu; Quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ; Quan hệ loại hình của ngôn ngữ; Chữ viết; Ngôn ngữ học.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.050.3 | Dẫn luận ngôn ngữ học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được bản chất và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc, sự phát triển và phân loại ngôn ngữ, các loại chữ viết làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, các hiểu biết chung về Ngôn ngữ học làm cơ sở để học tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về dẫn luận ngôn ngữ học vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ | 1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội | 4 |  | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Các chức năng xã hội của ngôn ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 1.3. Hoạt động hành chức của ngôn ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 1.4. Quan điểm dạy học ngôn ngữ gắn với bản chất và chức năng của nó | 2 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 2: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ | 2.1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ loài người | 4 |  | 2 |  | 2 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 2.2. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật và biện chứng | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 2.3. Sự phát triển của ngôn ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 2.4. Đặc điểm và quy luật phát triển của ngôn ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 2.5. Tiếp xúc ngôn ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 2.6. Lịch sử phát triển của tiếng Việt | 4 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 3: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu | 3.1. Khái niệm về tín hiệu |  | 2 |  | 3 | 3 | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| 3.2. Đặc trưng cơ bản của tín hiệu ngôn ngữ |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 3.3. Khái niệm về hệ thống |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 3.4. Hệ thống ngôn ngữ các yếu tố (đơn vị) ngôn ngữ |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 3.5. Hệ thống ngôn ngữ các quan hệ chủ yếu |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 3.6. Hệ thống ngôn ngữ các hoạt động hành chức |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 3.7. Nguyên tác hệ thống trong dạy - học ngôn ngữ (tiếng Việt) |  | 2 |  | 3 | 3 |
| Chương 4: Quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ | 4.1. Khái niệm quan hệ cội nguồn | 2 |  | 2 |  | 3 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 4.2. Cơ sở và phương pháp xác định quan hệ cội nguồn | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 4.3. Một số ngôn ngữ thường được nói đến | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 4.4. vấn đề nguồn gốc, quan hệ họ hàng của tiếng Việt | 2 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 5: Quan hệ loại hình của ngôn ngữ | 5.1. Khái niệm về loại hình ngôn ngữ | 2 |  | 2 |  | 3 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 5.2. Cơ sở và phương pháp xác định quan hệ loại hình (hay loại hình ngôn ngữ) | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 5.3. Các loại hình ngôn ngữ chủ yếu | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 5.4. Các đặc điểm loại hình của tiếng Việt | 2 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 6: Chữ viết | 6.1. Vai trò của chữ viết và quá trình hình thành của nó | 2 |  | 2 |  | 3 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 6.2. Các loại chữ viết | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 6.3. Chữ viết | 2 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 7: Ngôn ngữ học | 7.1. Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học |  | 2 | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 7.2. Các phân ngành của Ngôn ngữ học |  | 2 | 2 |  | 3 |
| 7.3. Mối quan hệ của Ngôn ngữ học với các ngành khoa học khác |  | 2 | 2 |  | 3 |
| 7.4. Ngôn ngữ học và môn tiếng Việt trong nhà trường |  | 2 | 2 |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản như: bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ, quan hệ loại hình của ngôn ngữ, chữ viết, ngôn ngữ học. Học phần cung cấp các kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội  1.2. Các chức năng xã hội của ngôn ngữ  1.3. Hoạt động hành chức của ngôn ngữ  1.4. Quan điểm dạy học ngôn ngữ gắn với bản chất và chức năng của nó | 5 | - Học liệu số 1, chương 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ loài người  2.2. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật và biện chứng  2.3. Sự phát triển của ngôn ngữ  2.4. Đặc điểm và quy luật phát triển của ngôn ngữ  2.5. Tiếp xúc ngôn ngữ  2.6. Lịch sử phát triển của tiếng Việt | 5 | - Học liệu số 1, chương 2;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm về tín hiệu  3.2. Đặc trưng cơ bản của tín  3.3. Khái niệm về hệ thống hiệu ngôn ngữ  3.4. Hệ thống ngôn ngữ các yếu tố (đơn vị) ngôn ngữ  3.5. Hệ thống ngôn ngữ các quan hệ chủ yếu  3.6. Hệ thống ngôn ngữ các hoạt động hành chức  3.7. Nguyên tác hệ thống trong dạy - học ngôn ngữ (tiếng Việt) | 5 | - Học liệu số 1, chương 3;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm quan hệ cội nguồn  4.2. Cơ sở và phương pháp xác định quan hệ cội nguồn  4.3. Một số ngôn ngữ thường được nói đến  4.4. vấn đề nguồn gốc, quan hệ họ hàng của tiếng Việt | 4 | - Học liệu số 1, chương 4;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 4 trong tài liệu học tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | tra tín chỉ 1, 2 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1, 2 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Quan hệ loại hình của ngôn ngữ** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Khái niệm về loại hình ngôn ngữ  5.2. Cơ sở và phương pháp xác định quan hệ loại hình (hay loại hình ngôn ngữ)  5.3. Các loại hình ngôn ngữ chủ yếu  5.4. Các đặc điểm loại hình của tiếng Việt | 3 | - Học liệu số 1, chương 5;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Chữ viết** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Vai trò của chữ viết và quá trình hình thành của nó  6.2. Các loại chữ viết  6.3. Chữ viết | 2 | - Học liệu số 1, chương 6;  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Ngôn ngữ học** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học  7.2. Các phân ngành của Ngôn ngữ học  7.3. Mối quan hệ của Ngôn ngữ học với các ngành khoa học khác  7.4. Ngôn ngữ học và môn tiếng Việt trong nhà trường | 2 | - Học liệu số 1, chương 7;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 3 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Bùi Minh Toán (2023), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2013), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

[3] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2013), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 8 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 5 | 1 |  | 2 |  |  | 9 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 8 |
| 9 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 9 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 9 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 9 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 9 |
| 15 | 1 | 1 | 1 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **26** | **2** | **17** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Lí luận văn học

Mã học phần: XH2.1.051.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp:30 giờ

+ Bài tập trên lớp:13 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu:105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Lí luận văn họclàm cơ sở để học tập và nghiên cứu về tác phẩm văn học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu và lí giải được hệ thống kiến thức cơ bản về tác phẩm văn học, nhà văn, bạn đọc; tác phẩm và thể loại văn học; tiến trình văn học.

Mt 2: Kĩ năng vận dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.051.3 | Lí luận văn học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Hệ thống kiến thức cơ bản về tác phẩm văn học, nhà văn, bạn đọc; tác phẩm và thể loại văn học; tiến trình văn học. | CĐR3 |
| Ch2. Nắm vững kiến thức của về tác phẩm, thể loại văn học và tiến trình văn học. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục, hình thành tư duy khách quan, khoa học trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học. Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan toả. những điều tốt đẹp. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Văn học, nhà văn, bạn đọc | 1.1. Văn học | 4 |  | 3 |  | 2 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 1.2. Nhà văn | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.3. Bạn đọc | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 2: Tác phẩm và thể loại văn học | 2.1. Tác phẩm văn học |  | 4 | 3 |  | 2 | Tương tác, thảo luận, |
| 2.2. Thể loại văn học |  | 4 | 3 |  | 2 |
| Chương 3:  Tiến trình văn học | 3.1. Khái niệm tiến trình văn học |  | 4 | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| 3.2. Thời đại, trào lưu, phương pháp sáng tác, phong cách văn học |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 3.3. Chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XX |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 3.4. Chủ nghĩa hiện đại |  | 4 | 3 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của TPVH, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí.Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Văn học, nhà văn, bạn đọc** | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Văn học   1.1.1. Văn học, hình thái ý thức xã hội thẩm mĩ  1.1.2. Văn học với hiện thực  1.1.3. Ý thức xã hội trong văn học  1.1.4. Văn học, gương mặt của văn hoá dân tộc  1.1.5. Văn học, nghệ thuật ngôn từ  1.1.6. Chức năng của văn học  1.2. Nhà văn  1.2.1. Nhà văn, chủ thể sáng tác văn học  1.2.2. Tư duy nghệ thuật của nhà văn  1.2.3. Quá trình sáng tác  1.3. Bạn đọc  1.3.1. Bạn đọc, chủ thể tiếp nhận văn học  1.3.2. Quá trình tiếp nhận  1.3.3. Phê bình văn học, một loại tiếp nhận đặc biệt | 10 | Học tài liệu số 1, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 5 | Nắm vững kiến thức về tác phẩm văn học, đặc điểm của nhà văn và bạn đọc | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 35 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2**  **Tác phẩm và thể loại văn học** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tác phẩm văn học  2.1.1. Phương thức tồn tại của văn học - văn bản và tác phẩm  2.1.2. Ngôn từ trong văn bản văn học  2.1.3. Thế giới nghệ thuật, sự kiện, cốt truyện và trần thuật  2.1.4. Nhân vật văn học  2.1.5. Kết cấu tác phẩm văn học  2.1.6. Nội dung và ý nghĩa của tác phẩm văn học  2.2. Thể loại văn học  2.2.1. Khái niệm, sự phân chia thể loại văn học  2.2.2. Thơ ca  2.2.3. Truyện và tiểu thuyết  2.2.4. Văn học kịch  2.2.5. Kí văn học  2.2.6. Tác phẩm chính luận  2.2.7. Một số thể loại văn học trung đại | 10 | Học tài liệu số 2, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 4 | Nắm vững kiến thức về tác phẩm văn học và thể loại văn học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 30 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 và 2 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 và 2 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Tiến trình văn học** | 14 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm tiến trình văn học  3.2. Thời đại, trào lưu, phương pháp sáng tác, phong cách văn học  3.2.1. Thời đại văn học  3.2.2. Trào lưu văn học  3.2.3. Phương pháp sáng tác  3.2.4. Phong cách  3.3. Chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XX  3.4. Chủ nghĩa hiện đại | 10 | Học tài liệu số 3, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 4 | Nắm vững kiến thức về tiến trình văn học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 30 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phương Lựu (chủ biên), Nguyễn Nghĩa Trọng, La Khắc Hòa, Lê Lưu Oanh (2020), *Lí luận văn học* (tập 1), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Trần Đình Sử (chủ biên), La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam (2020), *Lí luận văn học* (tập 2), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Phương Lựu (chủ biên), La Khắc Hòa, Trần Mạnh Tiến (2020), *Lí luận văn học* (tập 3), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Lê Lưu Oanh, Phạm Đăng Dư (2008), *Lí luận văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Trần Đình Sử (chủ biên), Phan Huy Dũng, La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiếm, Lê Lưu Oanh (2005), *Giáo trình Lí luận văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 9 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 8 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 9 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 13 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **30** | **2** | **13** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận, thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tiếng Việt thực hành

Mã học phần: XH2.1.087.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | [chuyendhtt@gmail.com](mailto:chuyendhtt@gmail.com) |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | [huongvu1985@gmail.com](mailto:huongvu1985@gmail.com) |
| 3 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | [duongthingu@gmail.com](mailto:duongthingu@gmail.com) |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về tạo lập và tiếp nhận văn bản, thuyết trình văn bản.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn bản, thực hành phân tích, tạo lập văn bản, tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; yêu cầu dùng từ, câu trong văn bản trong văn bản; thuyết trình văn bản.

Mt2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức tiếp nhận và tạo lập văn bản và các kĩ năng thuyết trình văn bản.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.087.2 | Tiếng Việt thực hành | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  | 2 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn bản, thực hành phân tích, tạo lập văn bản, tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; yêu cầu dùng từ, câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản. | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích được yêu cầu kĩ thuật thuyết trình. | CĐR 3 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Thực hiện thành thạo các thao tác đọc hiểu, viết văn bản, thuyết trình. | CĐR 9 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải quyết các tình huống trong quá trình thực tế, thực hành nghề nghiệp liên quan đến sử dụng tiếng Việt. | CĐR 9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Thực hiện làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm đối với nhóm trước các vấn đề cần giải quyết; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Thực hành đọc hiểu văn bản | 1.1. Tìm hiểu đặc trưng của một số kiểu loại văn bản | 2 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, đàm thoại, phân tích, |
| 1.2. Thực hành kĩ thuật tóm tắt văn bản | 2 |  |  | 1 |  |
| 1.3. Thực hành kĩ thuật tổng thuật văn bản | 3 |  |  |  |  |
| Chương 2: Thực hành viết văn bản | 2.1. Thực hành kĩ thuật xây dựng đề cương, viết đoạn văn và văn bản | 2 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, phân tích, thực hành |
| 2.2. Một số lỗi thường gặp khi xây dựng đề cương và viết văn bản | 3 |  | 1 |  |  |
| Chương 3: Thực hành thuyết trình | 3.1. Thực hành kĩ thuật chuẩn bị thuyết trình | 3 |  | 2 |  |  | Phân tích, thuyết trình, hoạt động nhóm |
| 3.2. Thực hành kĩ thuật trong thuyết trình | 2 |  |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần.**

Học phần gồm các kiến cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản ; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; yêu cầu dùng từ, câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số**  **giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Thực hành đọc hiểu văn bản** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Tìm hiểu đặc trưng của một số kiểu loại văn bản  1.1.1 Khái quát về văn bản  1.1.2. Đặc trưng của văn bản khoa học  1.1.3. Đặc trưng của văn bản chính luận  1.1.4. Đặc trưng của văn bản hành chính công vụ  1.2. Thực hành kĩ thuật tóm tắt văn bản  1.2.1. Một số vấn đề chung về kĩ thuật tóm tắt văn bản  1.2.2. Kĩ thuật tóm tắt văn bản.  1.3. Thực hành kĩ thuật tổng thuật văn bản  1.3.1. Một số vấn đề chung về kĩ thuật tổng thuật văn bản  1.2.3. Kĩ thuật tổng thuật văn bản. | 3 | - Học liệu số 1, chương 1  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hiện phần câu hỏi và bài tập chương 1. | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung trong tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo. | 15 | Tìm hiểu các nội dung về đặc trưng của một số kiểu loại văn bản, kĩ thuật tóm tắt, tổng thuật văn bản | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Thực hành viết văn bản** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Thực hành kĩ thuật xây dựng đề cương, viết đoạn văn và văn bản  2.1.1. Kĩ thuật xây dựng đề cương văn bản  2.1.2. Kĩ thuật viết đoạn văn  2.1.3. Kĩ thuật viết văn bản | 3 | - Học liệu số 1, chương 2  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hiện phần câu hỏi và bài tập chương 2 | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung trong tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo. | 15 | Tìm hiểu các nội dung về kĩ thuật xây dựng đề cương, viết đoạn văn và văn bản. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Kiểm tra giữa kì** | **1** | Bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập chương 1 và chương 2 mục 2.1 | **8** | - Học liệu số 1, chương 1, 2  - Tham khảo học liệu 2 | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **Chương 2: Thực hành viết văn bản**  2.2. Một số lỗi thường gặp khi xây dựng đề cương và viết văn bản  2.2.1. Lỗi thường gặp khi xây dựng đề cương  2.2.2. Lỗi thường gặp khi triển khia đoạn văn  2.2.3. Lỗi thường gặp khi viết câu  2.2.4. Lỗi thường gặp khidùng từ ngữ  2.2.5. Lỗi chính tả | 4 | - Học liệu số 1, chương 2  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hiện phần câu hỏi và bài tập chương 2 | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung trong tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo. | 15 | Tìm hiểu các nội dung về một số lỗi thường gặp khi xây dựng đề cương và viết văn bản | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Thực hành thuyết trình** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Thực hành kĩ thuật chuẩn bị thuyết trình  3.1.1. Một số vân đề chung về kĩ thuật thuyết trình  3.1.2. Các bước chuẩn bị thuyết trình  3.1.3. Kiểm tra và luyện tập trước khi thuyết trình  3.2. Thực hành kĩ thuật trong thuyết trình  3.2.1. Yêu cầu về kĩ thuật trong thuyết trình  3.3.2. Một số lỗi thường gặp khi thuyết trình | 3 | - Học liệu số 1, chương 3  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hiện phần câu hỏi và bài tập tcuối chương 3 | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung trong tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo. | 17 | Tìm hiểu các nội dung về thuật lại nội dung tài liệu khoa học. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đặng Thị Hảo Tâm, Lê Thị Lan Anh, Đặng Thị Thu Hiền, Lương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Ngân, Trần Kim Phượng, Nguyễn Thị Thu Thủy (2022), *Giáo trình* *Tiếng Việt thực hành*; Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2012), *Tiếng Việt thực hành*; Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **13** | **1** | **16** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***13.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***13.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (6,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 15% vận dụng thấp; 5% vận dụng cao. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.058.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 19 giờ

+ Bài tập trên lớp: 10 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356. 265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 3 | TS. Dương Thi Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học xong học phần này người học vận dụng kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những nội dung cơ bản về các khái niệm đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học, phương pháp luận lý luận, phê bình văn học, phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX nhằm làm tiền đề cho người học tiếp cận việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nước và thế giới.

Mt2: Tổ chức lập đề cương nghiên cứu cho đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và chuyên ngành Ngữ văn

Mt3: Xử lý thông tin, đặt câu hỏi và tính toán.

Mt4. Thiết lập kế hoạch học tập học phần phù hợp với năng lực của bản thân và học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.058.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích đượcnhững vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu khoa học. | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích được những kiến thức về các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục và cách đánh giá một công trình khoa học trong môn Ngữ văn |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Tổ chức lập đề cương nghiên cứu cho đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và chuyên ngành Ngữ văn | CĐR 6 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng xử lý thông tin, đặt câu hỏi và tính toán. | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; chủ động, sáng tạo; có ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

1. **Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1  Đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học | 1.1. Phương pháp với quan điểm và kiến thức | 3 |  | 2 |  |  | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2**.** Phương pháp luận nghiên cứu văn học cùng các cấp độ của nó | 3 |  | 2 |  |  |
| 1.3. Phương pháp luận nghiên cứu văn học và lý luận văn học |  |  |  |  |  |
| 1.4. Loại hình học phương pháp nghiên cứu | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 2  Phương pháp luận lý luận văn học | 2.1. Đối tượng và nội dung của lý luận văn học | 3 | 2 |  |  |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 2.2. Vấn đề xây dựng hệ thống lý luận văn học - lý thuyết khái quát và lý thuyết lịch sử. |  |  | 3 | 2 |  |
| 2.3. Hai chiều trong việc xác định khái niệm lý luận văn học. | 3 |  |  |  |  |
| 2.4. Vấn đề xây dựng hệ thống lý luận văn học mac- xít Việt Nam | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 3  Phương pháp luận phê bình văn học | 3.1. Tính chất và chức năng của phê bình văn học | 3 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Tiêu chuẩn và khuynh hướng phê bình. |  | 3 |  |  |  |
| 3.3. Phương pháp phân tích tác phẩm. |  | 3 |  |  |  |
| Chương 4  Phương pháp luận văn học sử | 4.1. Văn học sử với tư cách là sự nhận thức về lịch sử văn học. |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 4.2. Thời gian văn học sử. | 3 |  |  |  |  |
| 4.3. Không gian văn học sử. | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 5  Phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX | 5.1. Một số ý niệm về văn học sử | 3 |  |  | 3 |  | Tương tác, thảo luận, |
| 5.2. Loại hình phương pháp luận phê bình văn học |  | 3 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ về đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học, phương pháp luận lý luận, phê bình văn học, phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX nhằm làm tiền đề cho người học tiếp cận việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nước và thế giới.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **người học** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Phương pháp với quan điểm và kiến thức  1.2**.** Phương pháp luận nghiên cứu văn học cùng các cấp độ của nó  1.3. Phương pháp luận nghiên cứu văn học và lý luận văn học  1.4. Loại hình học phương pháp nghiên cứu | 4 | - Học liệu số 1, chương 1  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập thực hành | 3 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Phương pháp luận lý luận văn học** | 7 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Đối tượng và nội dung của lý luận văn học  2.2. Vấn đề xây dựng hệ thống lý luận văn học - lý thuyết khái quát và lý thuyết lịch sử.  2.3. Hai chiều trong việc xác định khái niệm lý luận văn học.  2.4. Vấn đề xây dựng hệ thống lý luận văn học mac- xít Việt Nam | 4 | - Học liệu số 1, chương 2  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập thực hành | 3 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 01 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp luận phê bình văn học** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tính chất và chức năng của phê bình văn học  3.2. Tiêu chuẩn và khuynh hướng phê bình.  3.3. Phương pháp phân tích tác phẩm. | 3 | - Học liệu số 1, chương 3  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập thực hành | 2 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Phương pháp luận văn học sử** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Văn học sử với tư cách là sự nhận thức về lịch sử văn học.  4.2. Thời gian văn học sử.  4.3. Không gian văn học sử. | 3 | - Học liệu số 1, chương 4  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập thực hành | 2 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Một số ý niệm về văn học sử  5.2. Loại hình phương pháp luận phê bình văn học | 3 | - Học liệu số 1, chương 5  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập thực hành | 2 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phương Lựu (2012), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

(2) Trần Đăng Suyền (2012), *Phương pháp nghiên cứu và phân tích tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(3) Nguyễn Thị Dư Khánh (2020), *Thi pháp học và vấn đề giảng dạy văn học trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **19** | **1** | **10** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng,  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thi pháp học

Mã học phần: XH2.1.063.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về dẫn luận thi pháp học làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu các tác phẩm văn học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về Thi pháp và thi pháp học; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật; thi pháp cốt truyện; kết cấu, điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về thi pháp học để nghiên cứu Văn học.

Mt 3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về thi pháp học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.063.2 | Thi pháp học | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Khái quát được các nội dung: Thi pháp và thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được nội dung: Thi pháp cốt truyện; kết cấu, điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Phân tích được cơ sở của dẫn luận thi pháp học trong việc lĩnh hội kiến thức và nghiên cứu văn học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến dẫn luận thi pháp học. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về dẫn luận thi pháp học vào hoạt động nghiên cứu văn học và ứng dụng nghiên cứu văn học với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1  Thi pháp và  thi pháp  học | 1.1. Khái niệm thi pháp, thi pháp học | 2 |  | 2 |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Các trường phái nghiên cứu thi pháp | 2 |  | 2 |  | 1 |
| 1.3. Đối tượng của thi pháp học | 2 |  | 2 |  | 1 |
| 1.4. Các chỉnh thể văn học và các phạm trù thi pháp học | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Quan niệm  nghệ thuật  về con  người | 2.1. Khái niệm quan niệm nghệ thuật về con người | 4 |  | 3 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Những biểu hiện của quan niệm nghệ thuật về con người | 4 |  | 3 |  | 1 |
| Chương 3:  Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật | 3.1. Thời gian nghệ thuật | 4 |  | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Không gian nghệ thuật | 4 |  | 3 |  | 1 |
| Chương 4: Thi pháp cốt truyện,  kết cấu | 4.1. Khái quát cốt truyện, kết cấu trong thi pháp học hiện đại |  | 4 | 3 |  |  |
| 4.2. Tính quan niệm của cốt truyện, kết cấu văn học |  | 4 | 3 |  |  |
| Chương 5: Điểm nhìn văn bản  nghệ thuật | 5.1. Khái niệm điểm nhìn văn bản nghệ thuật |  | 4 | 3 |  | 1 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 5.2. Điểm nhìn nghệ thuật như một phạm trù của thi pháp học lịch sử |  | 4 | 3 |  | 1 |
| Chương 6: Ngôn từ nghệ thuật | 6.1. Ngôn từ trong văn học là một hiện tượng nghệ thuật |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận |
| 6.2. Nhãn quan và loại hình ngôn từ văn học |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 6.3. Thi pháp ngôn từ trên cấp |  | 4 | 3 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian và không gian nghệ thuật; điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật. Người học có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu về phân tích, bình giá tác phẩm văn học, vận dụng kiến thức về thi pháp để cảm thụ và đánh giá tác phẩm văn học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:**  **Thi pháp và thi pháp học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm thi pháp, thi pháp học  1.2. Các trường phái nghiên cứu thi pháp  1.3. Đối tượng của thi pháp học  1.4. Các chỉnh thể văn học và các phạm trù của thi pháp học  1.5. Phương pháp nghiên cứu thi pháp học | 2 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các bài tập do GV yêu cầu | 2 | Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu thi pháp học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Quan niệm**  **nghệ thuật về con người** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm quan niệm nghệ thuật về con người  2.2. Những biểu hiện của quan niệm nghệ thuật về con người | 2 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập, kiểm tra | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các bài tập do GV yêu cầu | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1.Thời gian nghệ thuật  3.2. Không gian nghệ thuật | 3 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các bài tập do GV yêu cầu | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 01 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Thi pháp cốt truyện,**  **kết cấu** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái quát cốt truyện, kết cấu trong thi pháp học hiện đại  4.2. Tính quan niệm của cốt  truyện, kết cấu văn học | 2 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 4 làm các bài tập do GV yêu cầu | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Điểm nhìn văn bản nghệ thuật** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Khái niệm điểm nhìn văn bản nghệ thuật  5.2. Điểm nhìn nghệ thuật như một phạm trù của thi pháp học lịch sử | 2 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 5 làm các bài tập do GV yêu cầu | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 11 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Ngôn từ nghệ thuật** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Ngôn từ trong văn học là một hiện tượng nghệ thuật  6.2. Nhãn quan và loại hình ngôn từ văn học  6.3. Thi pháp ngôn từ trên cấp | 2 | Đọc học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 6 làm các bài tập do GV yêu cầu | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phạm Ngọc Hiền (2019), *Thi pháp học*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Đình Sử (2017), *Dẫn luận thi pháp học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Trần Đình Sử (2020), *Lí thuyết và thi pháp văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **13** | **1** | **16** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành… | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ

Mã học phần: LL2.1.018.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 25 giờ

+ Bài tập trên lớp: 4 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 0961306888 | phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912936410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904048878 | chautqvn@mail.com |
| 4 | ThS. Phạm Thu Trà | 0982778419 | trabittq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học và giáo dục thẩm mỹ, từ đó có kỹ năng cơ bản hoàn thiện, nâng cao năng lực bản thân và hướng người khác vươn tới các giá trị thẩm mỹ cao đẹp.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật và giáo dục thẩm mỹ trong hoạt động nghề nghiệp.

Mt2: Có kỹ năng đánh giá hành vi của bản thân và mọi xung quanh phù hợp với chuẩn mực thẩm mỹ

Mt3: Có kỹ năng định hướng người khác cảm thụ cái đẹp trong cuộc sống, trong nghệ thuật.

Mt4: Tôn trọng nghệ thuật, yêu thích cái đẹp và mong muốn hoàn thiện bản thân, hướng người khác vươn tới các giá trị chân - thiện - mỹ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.018.2 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Phân biệt được tư tưởng mỹ học phương Tây và phương Đông để làm rõ các nội dung nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. | CĐR 2 |
| Ch2: Phân tích được cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật. |
| Ch3: Vận dụng các nội dung nghiên cứu của mỹ học Mác – Lênin để làm rõ tính tất yếu, bản chất, các nguyên tắc giáo dục thẩm mỹ của mỹ học Mác – Lênin. |
| Ch4: Xây dựng các nội dung nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin thành mục đích, nhiệm vụ, nội dung, các hình thức và biện pháp giáo dục thẩm mỹ. |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt2 | Ch5: Vận dụng linh hoạt kiến thức về cái đẹp và nghệ thuật trong xây dựng chuẩn mực thẩm mỹ của bản thân, đối tượng lãnh đạo, quản lý và mọi người xung quanh. | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt3 | Ch6: Xây dựng quan điểm thẩm mỹ của bản thân và định hướng mọi người xung quanh cảm thụ cái đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật. | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Phân tích được cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, cái đẹp của nghệ thuật trong hoạt động thực tiễn. | CĐR 2 |
| Ch8: Vận dụng linh hoạt các tri thức mỹ học nhằm hoàn thiện, nâng cao năng lực bản thân và hướng người khác vươn tới các giá trị chân - thiện - mỹ. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương**  **pháp**  **dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** | **Ch 7** | **Ch 8** |
| Chương I. Mỹ học là một khoa học | Khái lược lịch sử Mỹ học | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập |
| Mỹ học Mác - Lênin | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 |
| Mối quan hệ của mỹ học đối với một số lĩnh vực khoa học khác | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương II. Nội dung nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin | Các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Bài tập về nhà; Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập |
| Chủ thể thẩm mỹ, các hình thức hoạt động và tồn tại, của chủ thể thẩm mỹ |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| Nghệ thuật trong đời sống thẩm mỹ |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| Chương III. Những hình thái thẩm mỹ cơ bản trong đời sống con người | Cái đẹp trong thiên nhiên |  | 2 |  |  |  |  | 3 |  | Thuyết trình; Bài tập về nhà; Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập |
| Cái đẹp trong xã hội |  | 2 |  |  |  |  | 3 |  |
| Cái đẹp trong nghệ thuật |  | 2 |  |  |  |  | 3 |  |
| Cái đẹp của con người |  | 2 |  |  |  |  | 3 |  |
| Chương III. Giáo dục thẩm mỹ | Tính tất yếu của giáo dục thẩm mỹ |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Bài tập về nhà; Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập |
| Bản chất của giáo dục thẩm mỹ |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| Các nguyên tắc giáo dục thẩm mỹ của mỹ học Mác - Lênin |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| Mục đích và nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Nội dung giáo dục thẩm mỹ |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Các hình thức và biện pháp giáo dục thẩm mỹ |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học như cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật và các nội dung chính trong giáo dục thẩm mỹ.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức**  **tổ chức**  **dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương 1: Mỹ học là một khoa học** | **14** |  |  |  |
| I. Khái lược lịch sử Mỹ học  1. Tư tưởng mỹ học phương Tây trước Mác  2. Tư tưởng mỹ học phương Đông  3. Trào lưu mỹ học phương Tây hiện đại  II. Mỹ học Mác – Lênin  1. Cơ sở lý luận của sự hình thành và phát triển mỹ học Mác – Lênin  2. Đối tượng và đặc điểm nghiên cứu của mỹ học Mác – Lênin  III. Mối quan hệ của mỹ học đối với một số lĩnh vực khoa học khác  1. Mỹ học với triết học  2. Mỹ học với đạo đức học  3. Mỹ học với tâm lý học và xã hội học  4. Mỹ học với văn hóa học và nghệ thuật học | 4 | Đọc tài liệu [1], [2], [3] | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Nghiên cứu đề cương chi tiết; đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Tìm các dẫn chứng trong các tác phẩm nghệ thuật và trong đời sống | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Nội dung nghiên cứu của mỹ học Mác – Lênin** | 36 |  |  |  |
|  | I. Các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ  1. Cái đẹp  2. Cái cao cả  3. Cái bi  4. Cái hài  II. Chủ thể thẩm mỹ, các hình thức hoạt động và tồn tại, của chủ thể thẩm mỹ  1. Khái niệm chủ thể thẩm mĩ  2. các thành tố cơ bản của chủ thể thẩm mỹ  2.1. Cảm xúc thẩm mỹ  2.2. Thị hiếu thẩm mỹ  2.3. Nhu cầu và tình cảm thẩm mỹ  2.4. Lý tưởng thẩm mỹ  3. Các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ  3.1. Chủ thể sáng tạo thẩm mỹ  3.2.Nhóm chủ thể thưởng thức thẩm mỹ  3.3. Chủ thể định hướng thẩm mỹ  III. Nghệ thuật trong đời sống thẩm mỹ  1. Bản chất xã hội của nghệ thuật  2. Nguồn gốc của nghệ thuật  3. Nội dung và hình thức của nghệ thuật  4. Nghệ thuật với các hình thái ý thức xã hội khác  5. Một số loại hình nghệ thuật cơ bản | 8 |  |  |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 3 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Nghiên cứu đề cương chi tiết; đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 25 | Tìm các dẫn chứng trong các tác phẩm nghệ thuật và trong đời sống | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Kiểm tra** | **KIỂM TRA** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Theo thời khoá biểu |  |
|  | **Chương 3. Những hình thái thẩm mỹ cơ bản trong đời sống con người** | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Cái đẹp trong thiên nhiên  II. Cái đẹp trong xã hội  1. Cái đẹp trong lao động sản xuất  2. Cái đẹp trong đấu tranh xã hội  III. Cái đẹp trong nghệ thuật  1. Nghệ thuật là lĩnh vực của tình cảm xã hội thẩm mĩ  2. Những phương diện của cái đẹp trong nghệ thuật  IV. Cái đẹp của con người | 5 | Đọc tài liệu [1], [2], [3] | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Nghiên cứu các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Nghiên cứu các nội dung chính của chương 2.  Lấy ví dụ trong các tác phẩm văn học để chứng minh | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Giáo dục thẩm mỹ** | **34** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Bản chất và nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ  1. Bản chất của giáo dục thẩm mỹ  2. Nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ  II. Nội dung và các hình thức giáo dục thẩm mỹ  1. Nội dung cơ bản của giáo dục thẩm mỹ  1.1. Trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức về nghệ thuật  1.2. Bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ và định hướng nhu cầu thẩm mỹ  1.3. Bồi dưỡng lý tưởng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ  2. Những hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mỹ  2.1. Giáo dục thấm mĩ thông qua lao động  2.2. Giáo dục thẩm mĩ bằng môi trường văn hóa thẩm mỹ  2.3. Giáo dục thấm mĩ thông qua dạy học mỹ học và các môn nghệ thuật trong nhà trường  2.4. Giáo dục thẩm mĩ bằng nghệ thuật | 8 | Đọc tài liệu [1], [2], [3] | Theo thời khoá biểu |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 1 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 25 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, lấy ví dụ minh họa | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Chương Nhiếp (2020), *Mỹ học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Phan Việt Hoa, Nguyễn Thị Hoàng Yến (2005), *Mỹ học và Giáo dục thẩm mỹ,* Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội

[3] Nguyễn Thị Nhung (2019), *Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ,* Tài liệu giảng dạy lưu hành nội bộ, trường Đại học Tân Trào.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **26** | **1** | **3** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch 4 | | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra, trọng số 30%** | | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch8 | | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | | |
| 3 | Chọn 01 trong 02 hình thức thi:  - Tự luận  - Vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA VĂN HÓA - DU LỊCH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: VD2.1.091.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc/Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập: 02 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Thực tế: 15 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Du lịch, Khoa Văn hóa - Du lịch

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hoàng Thị Thẻ | 0988572199 | the.dhtt@gmail.com |
| 2 | Ths. Phạm Hồng Ngân | 0972977170 | hongngan74@gmail.com |
| 3 | Ths. Nguyễn Thị Linh Thảo | 0948057367 | nguyenlinhthao203@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Học xong học phần này sinh viên nắm được các vấn đề lí luận về cơ sở văn hóa Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội). Từ đó nhận biết giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc để giữ gìn, phát huy phục vụ cho hoạt động chuyên ngành

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Sinh viên hiểu khái niệm văn hoá; không gian văn hóa Việt Nam; loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội).

Mt2: Nắm vững các vấn đề về bản sắc văn hóa Việt Nam. Từ đó biết các giữ gìn và tuyên truyền để phát huy và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc.

Mt3: Vận dụng kiến thức văn hoá vào các hoạt động chuyên ngành. Hình thành kĩ năng tư duy nhận biết, logic, phân tích, lập luận để viết báo cáo, thuyết trình trong học tập thực tế.

Mt4: Khả năng tư duy, tự nghiên cứu về các vấn đề văn hóa Việt Nam.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | |
| VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 | CĐR 7 | CĐR 8 |
|  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch 1**:** Hiểu được khái niệm văn hóa, những đặc trưng cơ bản của văn hóa người Việt cổ truyền. | CĐR 2 |
| Ch 2: Phân tích được những thành tố văn hóa nhận thức, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của người Việt và các tộc người thiểu số Việt Nam. | CĐR 2 |
| Mt2 | Ch 3:Vận dụng các khái niệm vào định hướng giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt3 | Ch 4: So sánh được các giá trị văn hóa độc đáo của người Việt và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | |
| Ch 5: Áp dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, công nghệ thông tin trong viết báo cáo thực tế. | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch 6: Đánh giá được các giá trị văn hóa độc đáo của Việt Nam vào trong các lĩnh vực chuyên ngành với thái độ tích cực, trân trọng. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** |
| Chương 1. Văn hoá học và văn hoá Việt Nam | Văn hóa và văn hóa học | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, câu hỏi gợi mở |
| Định vị văn hóa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |
| Tiến trình văn hóa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 2. Văn hóa nhận thức | Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: Triết lý âm dương | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, Thảo luận |
| Triết lý cấu trúc không gian của vũ trụ : Mô hình tam tài | 2 |  |  |  |  |  |
| Triết lý về thời gian của vũ trụ : Lịch âm dương và hệ can chi | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể | Tổ chức nông thôn |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, Thảo luận |
| Tổ chức quốc gia |  | 2 |  |  |  |  |
| Tổ chức đô thị |  | 2 |  |  |  |  |
| Chương 4. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân | Tín ngưỡng |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, Thảo luận  câu hỏi gợi mở |
| Phong tục |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Nghệ thuật thanh sắc và hình khối |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Chương 5. Văn hóa hoá ứng xử với môi trường tự nhiên | Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Chương 6. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội | Giao lưu văn hóa Ấn Độ |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, câu hỏi gợi mở, Thảo luận nhóm |
| Phật giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Nho giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Đạo giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Phương Tây và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Đặc điểm của văn hóa Việt trong ứng phó với môi trường xã hội |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Chương 7. Văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại | Bản sắc văn hoá Việt Nam |  |  | 1 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực tế |
| Hệ giá trị của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế |  |  | 2 |  | 2 | 3 |
| Thực tế tìm hiểu các giá trị bản sắc văn hóa Việt Nam |  |  |  | 3 | 3 | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Văn hoá học và văn hoá Việt Nam** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Văn hóa và văn hóa học  1.2. Định vị văn hóa Việt Nam  1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1, 2 | - Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1 | 8 | Hiểu khái niệm văn hoá, loại hình văn hoá Việt Nam, đặc sắc của các vùng văn hóa Việt Nam; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Văn hóa nhận thức** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: Triết lý âm dương  2.2. Triết lý cấu trúc không gian của vũ trụ : Mô hình tam tài  2.3. Triết lý về thời gian của vũ trụ : Lịch âm dương và hệ can chi | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương | 9 | Hiểu được đặc trưng của văn hóa nhận thức; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tổ chức nông thôn  3.2. Tổ chức quốc gia  3.3. Tổ chức đô thị | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Bài tập | Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm về nội dung tổ chức nông thôn theo vùng văn hóa ở Việt Nam | 1 | Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo để làm bài tập nhóm. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1,2. | 9 | Hiểu đặc điểm, thành tựu của các lớp văn hóa Việt Nam; nêu được những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Tín ngưỡng  4.2. Phong tục  4.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ  4.4. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 3. | 9 | Hiểu kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức của người Việt; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Kiểm tra tín chỉ 1** | **01** |  | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 theo yêu cầu của giảng viên. | 02 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn  5.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc  5.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 3. | 8 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 6.1. Giao lưu văn hóa Ấn Độ  6.2. Phật giáo với văn hóa Việt Nam  6.3. Nho giáo với văn hóa Việt Nam  6.4. Đạo giáo với văn hóa Việt Nam  6.5. Phương Tây với văn hóa Việt Nam  6.6. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam trong ứng phó với môi trường xã hội | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2. | 10 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Bản sắc văn hoá Việt Nam  7.2. Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế | 1 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Bài tập | Hướng dẫn sinh viên làm bài tập về hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. | 1 | Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo để làm bài tập trên lớp | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2. | 5 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Thực tế | Thực tế học tập, tìm hiểu bản sắc văn hóa tại cơ sở theo kế hoạch. | 5 | - Tham gia đầy đủ đợt thực tế;  - Chuẩn bị số liệu, hình ảnh để viết Báo cáo thu hoạch theo yêu cầu.  - Thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch thực tế của khoa, trường. | Thời gian: theo kế hoạch  - Địa điểm: cơ sở thực tế |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu yêu cầu đối báo cáo thực tế học phần. | 10 | Vận dụng kiến thức thực tế tại cơ sở; kiến thức lí thuyết để hoàn thiện bài báo cáo thực tế đúng thời gian qui đinh. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1.** **Tài liệu bắt buộc**

[1] Trần Ngọc Thêm (2024), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội;

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm;

[3] Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2007), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13-15 |  |  |  |  | 5 | 10 |
| **Tổng** | **22** | **01** | **2** | **0** | **5** | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

- Sử dụng thang điểm 10 cho điểm thành phần 1,2, 3. Trong đó:

- Điểm thành phần 2: Trung bình cộng (Kiểm tra trên lớp: 50%; Báo cáo thực tế 50%).

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 1 đến Ch 6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm báo cáo thực tế, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch 1 đến Ch6 | 10 |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |
| 3 | Báo cáo thực tế | Đúng yêu cầu về nội dung, thời gian và hình thức | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch 1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5.0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5.0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA VĂN HÓA DU LỊCH**  **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Thúy Mai** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA TLGD VÀ CTXH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học giới tính

Mã học phần: TL2.1.020.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 16 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Khoa TLGD & CTXH.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumynga82@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng những kiến thức chung về giới, giới tính, tâm lí học giới tính, từ đó có kỹ năng ứng xử, giáo dục phù hợp với giới và giới tính.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung về tâm lí học giới tính: bản chất, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, nội dung và phương pháp giáo dục giới tính.

Mt 2: Giải thích được những vấn đề giới và giới tính, một số vấn đề về tâm lí học giới tính: tình bạn, tình yêu, tình dục, quan hệ hôn nhân.

Mt 3: Phân biệt được giới và giới tính, nhận định được một số vấn đề về giới và giới tính cần chú ý ở tuổi thanh thiếu niên, lựa chọn được nội dung và hình thức giáo dục giới tính phù hợp cho các đối tượng khác nhau.

Mt 4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử phù hợp trong mối quan hệ với người khác giới và bảo vệ bản thân trước những vấn đề phức tạp của giới tính.

Mt 5: Sinh viên có thái độ đúng đắn khi nghiên cứu, xem xét các hiện tượng tâm lý giới tính, mong muốn tìm hiểu những khác biệt tâm lý giữa nam và nữ, tôn trọng và khéo léo ứng xử phù hợp trong từng mối quan hệ giới tính.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  | 2 |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được các vấn đề chung của tâm lí học giới tính: bản chất của hiện tượng giới tính, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tâm lí học giới tính, mối quan hệ giữa tâm lí học giới tính và các khoa học liên quan cũng như các phương hướng phát triển của tâm lí học giới tính. | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được các vấn đề cơ bản của tâm lí học giới tính: khái niệm giới tính, sự khác biệt về giới tính và các yếu tố ảnh hưởng, sự hình thành và phát triển giới tính theo lứa tuổi, một số vấn đề về giới tính ở thanh thiếu niên (tình bạn khác giới, tình yêu, tình dục, hôn nhân – gia đình). | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch3: Phân tích được ý nghĩa của công tác giáo dục giới tính và nội dung, phương pháp của giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên. | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch4: Khám phá được sự khác biệt về giới, giới tính cũng như quá trình phát triển giới tính của con người và một số vấn đề nổi bật trong đời sống giới tính hiện nay. | CĐR 2 |
| Mt 3 | Ch5: Vận dụng được các nguyên tắc giáo dục giới tính và bước đầu thực hành được một số hoạt động giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên. | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch6: Giải quyết linh hoạt, sáng tạo các vấn đề về giới và giới tính trong cuộc sống, tăng cường kĩ năng giao tiếp có tính đến sự khác biệt giới tính. | CĐR 2 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch7: Tổ chức hoạt động học một cách tích cực, chủ động, tích cực tự học, tự nghiên cứu; có đời sống giới tính lành mạnh và đóng góp vào hoạt động giáo dục giới tính ở nơi làm việc, ở cộng đồng địa phương. | CĐR 2 |
| Mt 5 | Ch8: Lựa chọn các thái độ và hành động giới tính phù hợp, phòng tránh xâm hại, xóa bỏ kì thị về giới tính, tôn trọng quyền về giới tính của người khác. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| Ch1 | Ch2 | Ch3 | Ch4 | Ch5 | Ch6 | Ch7 | Ch8 |
| Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học giới tính | 1.1. Bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp |
| 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giới tính | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.3. Mối quan hệ giữa Tâm lý học giới tính và một số ngành khoa học liên quan | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.4. Những phương hướng nghiên cứu và phát triển của Tâm lí học giới tính | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| Chương 2: Giới và giới tính | 2.1. Khái niệm giới và giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Sự khác biệt giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.3. Sự hình thành và phát triển giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.4. Một số vấn đề giới tính cần chú ý ở thanh niên học sinh |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 3: Một số vấn đề tâm lý học giới tính | 3.1. Tình bạn khác giới |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Tình yêu và tình yêu chân chính |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 3.3. Tình dục |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 3.4. Quan hệ hôn nhân và gia đình |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| Chương 4: Giáo dục giới tính | 4.1. Khái niệm giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Nội dung giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 4.3. Phương pháp giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 4.4. Ý nghĩa của giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về tâm lí học giới tính, giới và giới tính, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | Chương 1: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính  1.2 Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giới tính  1.3 Mối quan hệ giữa Tâm lý học giới tính và một số ngành khoa học liên quan  1.4 Những phương hướng nghiên cứu và phát triển của Tâm lí học giới tính | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 1.1 đọc học liệu 1 trang 2  - Mục 1.2 – 1.3 đọc học liệu 1 trang 12-13.  - Mục 1.4 đọc học liệu 1 trang 16-18. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2: Giới và giới tính** | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Khái niệm giới và giới tính  2.1.1. Khái niệm giới  2.1.2. Khái niệm giới tính  2.1.3 Mối quan hệ giữa giới và giới tính  2.2 Sự khác biệt giới tính  2.2.1 Những yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt giới tính  2.2.2 Sự khác biệt giới tính giữa nam và nữ  2.2.3 Mối quan hệ giữa hai giới  2.3 Sự hình thành và phát triển giới tính  2.3.1. Sự xuất hiện và quá trình hình thành của giới tính ở con người  2.3.2 Các giai đoạn phát triển của giới tính  2.4 Một số vấn đề giới tính cần chú ý ở thanh niên học sinh | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 2.1 đọc học liệu 1 tr19 – tr31.  - Tiểu mục 2.2.1 - 2.2.2 đọc học liệu 2.  - Tiểu mục 2.2.3 đọc học liệu 1 tr33 – 39.  - Mục 2.3 – 2.4 đọc học liệu 1 tr41-53 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | Chương 3: Một số vấn đề tâm lý học giới tính | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Tình bạn khác giới  3.2 Tình yêu và tình yêu chân chính  3.2.1 Khái niệm chung về tình yêu  3.2.2 Những thành phần cơ bản trong tình yêu  3.2.3 Sự hình thành và phát triển của tình yêu  3.2.4 Động cơ yêu đương và tình yêu chân chính  3.2.5 Mối quan hệ giữa tình yêu và hôn nhân  3.3 Tình dục  3.3.1 Khái niệm chung về tình dục  3.3.2 Mối quan hệ giữa tình dục và tình yêu ở lứa tuổi thanh thiếu niên  3.3.3 Vấn đề giáo dục tình dục và tình yêu cho thanh thiếu niên  3.4 Quan hệ hôn nhân và gia đình | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 3.1 đọc học liệu 1 trang 35-36 và học liệu 2.  - Mục 3.2 đọc học liệu 1 tr75-105.  - Mục 3.3 đọc học liệu 1 tr59-75.  - Mục 3.4 đọc học liệu 1 tr105- 134. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Giáo dục giới tính** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Khái niệm giáo dục giới tính  4.2 Nội dung giáo dục giới tính  4.3 Phương pháp giáo dục giới tính  4.4 Ý nghĩa của giáo dục giới tính | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 từ trang 142-172. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2023), *Tâm lí học giới tính, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào.*

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Bùi Ngọc Oánh (2018), *Tâm lí học giới tính và giáo dục giới tính,* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

[3] PGS.TS Nguyễn Công Khanh (chủ biên) – TS. Nguyễn Minh Đức (2017), *Tư vấn tâm lí tuổi vị thành niên,* Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 ( 4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 ( 5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo

Mã học phần: LL2.1.019.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Bài tập: 13 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912936410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 2 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 0961306888 | phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904048878 | chautqvn@mail.com |
| 4 | ThS. Hoàng Thị Kim Oanh | 0964574588 | hoangoanh23888@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

- Mục tiêu chung: Có kiến thức cơ bản về tín ngưỡng và tôn giáo, các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng tồn tại ở Việt Nam, từ đó làm rõ vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

- Mục tiêu cụ thể:

Mt1: Có kiến thức cơ bản về một số hình thức tín ngưỡng, hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam cũng như tình hình, vai trò tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

Mt2: Có kỹ năng nhận thức đúng đắn về các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng và các hình thức sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng.

Mt3: Có kỹ năng định hướng người khác thực hiện việc bảo tồn các sinh hoạt văn hóa - nghệ thuật dân gian, tôn giáo tín ngưỡng dân gian và sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong cuộc sống.

Mt4: Có thái độ đúng đắn với những biểu hiện tích cực, phê phán những biểu hiện tiêu cực của các hoạt động văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ít; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | |
| LL2.1.019.2 | Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** |
|  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 11** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Giải thích được về tín ngưỡng, nguồn gốc của tín ngưỡng để làm rõ sự khác nhau giữa các hình thức tín ngưỡng tiêu biểu và hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam. | CĐR 2 |
| Ch2: Giải thích được nguồn gốc, tính chất, bản chất, chức năng của tôn giáo để làm rõ sự ra đời và phát triển, các nội dung cơ bản về giáo lý, giáo luật và lễ nghi của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam |
| Ch3: Phân biệt được tôn giáo, tín ngưỡng, mê tín dị đoan trong cuộc sống và làm rõ tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong những năm gần đây |
| Ch4: Khái quát được vai trò to lớn của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt2 | Ch5: Vận dụng linh hoạt kiến thức tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng chuẩn mực đạo đức của bản thân và mọi người xung quanh. | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt3 | Ch6: Xây dựng quan điểm của bản thân và định hướng mọi người xung quanh nhận thức rõ được các giá trị tích cực của tín ngưỡng và tôn giáo trong cuộc sống và nghệ thuật dân gian. | CĐR 2 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Phân biệt được các được các biểu hiện tích cực và tiêu cực của tín ngưỡng và tôn giáo trong cuộc sống. | CĐR 2 |
| Ch8: Vận dụng linh hoạt các tri thức về tín ngưỡng và tôn giáo nhằm hoàn thiện, nâng cao năng lực bản thân và hướng người khác vươn tới các giá trị cao đẹp trong đời sống văn hóa người Việt Nam. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ít; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình;3 = Đóng góp ở mức độ cao.***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **CĐR**  **1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR**  **4** | **CĐR**  **5** | **CĐR**  **6** | **CĐR7** | **CĐR**  **8** |
| Chương 1: Văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam | Một số vấn đề lý luận về Văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Một số hình thức thờ cúng, nghi lễ thuộc văn hoá tín ngưỡng cơ bản của các tộc người ở VN | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| Một số hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam | Một số vấn đề lý luận về tôn giáo |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Một số tôn giáo lớn ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và Vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam | Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tín ngưỡng, một số hình thức tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam; một số hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam; quan niệm về tôn giáo; một số tôn giáo lớn ở Việt Nam; tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam** | **12** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Một số vấn đề lý luận về Văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam  1. Khái niệm tín ngưỡng  2. Khái niệm văn hoá tín ngưỡng  3. Mối quan hệ giữa tín ngưỡng và các giá trị văn hóa.  II. Một số hình thức thờ cúng, nghi lễ thuộc văn hoá tín ngưỡng cơ bản của các tộc người ở VN  1. Thờ cúng Tổ tiên  2. Các hình thức tín ngưỡng cá nhân  3. Tín ngưỡng nghề nghiệp  4. Tín ngưỡng thờ thần  III. Một số hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam  1. Múa thiêng (múa nghi lễ)  1.1. Múa của thần linh  1.2. Múa trước thần linh  2. Lễ hội và sinh hoạt văn hóa cộng đồng  2.1. Diện mạo lễ hội (chùa, đền, đình làng)  2.2. Lễ hội dân gian - Một bản sắc văn hóa tín ngưỡng đặc sắc | 6 | - Đọc đề cương chi tiết  - Đọc tài liệu tham khảo [1], [2], | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 6 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Thư viện, ở nhà, trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Liên hệ, sử dụng, vận dụng được các kiến thức sau khi nghe giảng và thảo luận trên lớp vào thực tiễn (nếu có) | 28 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, tìm ra những vấn đề cần giải đáp và trao đổi với thầy cô, bạn bè | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam** | **3** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Một số vấn đề lý luận về tôn giáo  1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo  1.1. Nguồn gốc, tính chất của tôn giáo  1.2. Chức năng của tôn giáo  1.3. Nguyên tắc ứng xử với tôn giáo | 2 | - Đọc đề cương chi tiết  - Đọc tài liệu tham khảo [1], [2], | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 1 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Thư viện, ở nhà, trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | - Nghiên cứu các phần lý thuyết trước khi nghe giảng  - Liên hệ, sử dụng, vận dụng được các kiến thức sau khi nghe giảng và thảo luận trên lớp vào thực tiễn (nếu có) | 7 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, tìm ra những vấn đề cần giải đáp và trao đổi với thầy cô,  bạn bè | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
| **Kiểm tra** | **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 | 2 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức của tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam**  **(tiếp theo)** | **9** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo  II. Một số tôn giáo lớn ở Việt Nam  1. Phật giáo  1.1. Sự ra đời và phát triển của Đạo Phật  1.2. Một số nét cơ bản về giáo lý, giáo luật và lễ nghi  1.3. Đạo Phật ở Việt Nam  2. Kitô giáo  2.1. Sự ra đời và phát triển của Kitô giáo  2.2. Một số nét cơ bản về giáo lý, giáo luật, lễ nghi của Kitô giáo  2.3. Đạo Kitô - Công giáo ở Việt Nam  3. Các tôn giáo khác ở Việt Nam | 6 | - Đọc đề cương chi tiết  - Đọc tài liệu tham khảo [1], [2], | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 3 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Thư viện, ở nhà, trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 21 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam** | **5** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo  1.1. Quan điểm của Đảng, về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam.  1.2. Chính sách của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam  II. Vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam. | 3 | - Đọc đề cương chi tiết  - Đọc tài liệu tham khảo [1], [2], |  |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 2 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Thư viện, ở nhà, trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 12 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp; lấy ví dụ minh họa | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Phan Thị Hồng Nhung (chủ biên), Nguyễn Thị Nhung, Hà Thị Thu Trang (2024), *Giáo trình Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam,* Tài liệu lưu hành nội bộ, đã được nghiệm thu.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Ngô Đức Thịnh (2018), *Tín ngưỡng trong sinh hoạt văn hóa dân gian,* Nxb Thời đại, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **16** | **1** | **13** |  |  | **70** |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Yêu cầu của giảng viên về điều kiện để tổ chức giảng dạy học phần: giảng đường có phấn, bảng, mic và máy chiếu hỗ trợ giảng dạy.

- Yêu cầu của giảng viên đối với sinh viên: Sinh viên phải hoàn thành các bài tập và đạt chất lượng theo yêu cầu của giảng viên, tham gia đủ và đạt chất lượng đối với các bài kiểm tra trên lớp.

**12. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học**

- Thuyết trình: Mục đích để cung cấp kiến thức giúp sinh viên đạt các chuẩn về kiến thức từ Ch1 đến Ch4;

- Bài tập về nhà: Mục đích để giúp sinh viên củng cố, mở rộng kiến thức và rèn luyện kỹ năng phân tích, thuyết trình, và tư duy phản biện để đạt các chuẩn từ Ch5 đến Ch6.

- Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập: Mục đích để giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức và rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu để đạt các chuẩn từ Ch1 đến Ch8.

**13. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**13.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**13.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập,**  **tham gia thảo luận,trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch 4 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

**13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học dân gian Việt Nam

Mã học phần: XH2.1.052.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Bài tập trên lớp: 26 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS Hà Thị Chuyên | 056265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy họclàm cơ sở để học tập và giảng dạy Ngữ văn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung của văn học dân gian Việt Nam như: khái niệm, đặc trưng, nội dung phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian của người Kinh.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian.

Mt 3: Có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học dân gian Việt Nam; Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.052.3 | Văn học dân gian Việt Nam | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 8 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những đặc chung của văn học dân gian Việt Nam như: khái niệm, đặc trưng, nội dung phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được những nội dugn của văn học dân gian Việt Nam được giảng dạy chương trình Ngữ văn. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến Văn học dân gian Việt Nam để thiết kế kế hoạch và tổ chức nghiên cứu và dạy học Ngữ văn. | CĐR 8 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về dẫn luân ngôn ngữ học để thiết kế kế hoạch và tổ chức nghiên cứu và phê bình văn học.vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1. Khái quát về văn học dân gian Việt Nam | 1.1. Khái niệm văn học dân gian | 2 | 1 |  |  |  |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 1.2. Vai trò của văn học dân gian | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 1.3. Những đặc trưng của văn học dân gian | 2 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 2: Thần thoại | 2.1. Khái niệm Thần thoại | 2 |  |  |  |  |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 2.2. Đặc trưng của Thần thoại | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 2.3. Những ý nghĩa cơ bản của Thần thoại | 2 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 3: Truyền thuyết | 3.1. Khái niệm | 2 |  |  | 1 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Đặc trưng của truyền thuyết, phân loại truyền thuyết | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 3.3. Nội dung truyền thuyết | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 3.4. Phân tích một số truyền thuyết Việt Nam trong chương trình Ngữ văn phổ thông |  | 2 |  |  |  |  |
| Chương 4. Truyện cổ tích | 4.1. Khái niệm truyện cổ tích |  | 2 |  | 1 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Đặc trưng của truyện cổ tích, phân loại truyện cổ tích | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.3. Những ý nghĩa cơ bản của Cổ tích |  |  |  |  |  |  |
| 4.4. Phân tích một số truyện cổ tích Việt Nam trong chương trình Ngữ văn phổ thông |  |  |  | 1 |  |  |
| Chương 5. Truyện cười | 5.1. Khái niệm truyện cười | 2 |  |  |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 5.2. Đặc trưng của truyện cười, phân loại truyện cười |  | 3 |  |  |  |  |
| 5.3. Nội dung truyện cười | 3 |  | 1 |  |  |  |
| 5.4. Phân tích một số truyện cười Việt Nam trong chương trình Ngữ văn phổ thông |  | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 6. Truyện ngụ ngôn | 6.1. Khái niệm truyện ngụ ngôn |  | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 6.2. Đặc trưng của truyện ngụ ngôn |  | 3 |  | 1 |  |  |
| 6.3. Nội dung truyện ngụ ngôn | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 6.4. Phân tích một số ngụ ngôn Việt Nam |  | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 7. Tục ngữ | 7.1. Khái niệm tục ngữ | 2 |  |  | 1 |  |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 7.2. Đặc trưng cơ bản của tục ngữ, phân biệt tục ngữ với thành ngữ, ca dao |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 7.3. Nội dung của tục ngữ |  | 2 |  |  | 1 |  |
| 7.4. Tìm hiểu một số câu tục ngữ về kinh nghiệm lao động sản xuất, lịch sử - xã hội và con người trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 2 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 8. Câu đố | 8.1. Khái niệm câu đố | 2 |  |  | 1 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 8.2. Đặc trưng của câu đố |  | 3 |  |  | 1 |  |
| 8.3. Phân loại câu đố |  |  |  |  |  | 1 |
| 8.4. Nội dung, ý nghĩa của câu đố |  | 2 |  |  |  |  |
| 8.5. Phân tích một số câu đố Việt Nam |  | 2 |  |  | 1 |  |
| Chương 9. Ca dao, dân ca, vè | 9.1. Khái niệm ca dao, dân ca, vè | 2 |  |  |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận |
| 9.2. Phân loại ca dao, dân ca, vè | 2 |  |  |  | 1 |  |
| 9.3. Đặc trưng của ca dao, dân ca, vè |  | 2 |  | 1 |  |  |
| 9.4. Nội dung ca dao, dân ca, vè | 2 |  |  |  | 1 |  |
| 9.5. Phân tích một số bài ca dao than thân; ca dao yêu thương, tìnhnghĩa; ca dao trào phúng trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 2 |  | 1 |  |  |  |
| Chương 10. Sân khấu dân gian và chèo cổ | 10.1. Khái quát về trò diễn dân gian | 2 |  |  |  |  | 1 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 10.2. Chèo cổ |  | 2 |  |  | 1 |  |
| 10.3. Giới thiệu và phân tíchmột số vở chèo cổ trong trường phổ thông. | 2 |  |  | 1 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những tri thức cơ bản nhất về khái niệm, đặc trưng, nội dung phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ; tầm quan trọng của việc sưu tầm văn học dân gian và phương pháp sưu tầm văn học dân gian; có kĩ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian; biết trân trọng và có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học dân gian Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối**  **với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về văn học dân gian Việt Nam** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Khái niệm văn học dân gian   1.2. Vai trò của văn học dân gian  1.3. Những đặc trưng của văn học dân gian | 1 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích những đặc trưng cơ bản của VHDG Việt Nam.  - Thống kê, sưu tầm các tác phẩm VHDG VN trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông. | 2 | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi học tập tại lớp | 8 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Thần thoại** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm Thần thoại  2.2. Đặc trưng của Thần thoại  2.3. Những ý nghĩa cơ bản của Thần thoại | 1 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Sưu tầm, phân tích một số Thần thoại Việt Nam. | 2 | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi học tập tại lớp. | 10 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Truyền thuyết** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm Truyền thuyết  3.2. Đặc trưng của Truyền thuyết  3.3. Ý nghĩa cơ bản của Truyền thuyết | 1 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích một số truyền thuyết Việt Nam. | 2 | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi học tập tại lớp. | 7 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Cổ tích** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm Cổ tích  4.2. Đặc trưng của Cổ tích  4.3. Những ý nghĩa cơ bản của Cổ tích | 2 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Sưu tầm, phân tích một số Cổ tích Việt Nam trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | 3 | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 01 | Hệ thống kiến thức chương 1,2,3,4 và làm đề cương ôn tập. |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Truyện cười** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Khái niệm truyện cười  5.2. Đặc trưng của truyện cười  5.3. Ý nghĩa cơ bản của truyện cười | 2 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Sưu tầm, Phân tích một số truyện cười Việt Nam trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 3 | Vận dụng kiến thức chương 4 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. | 11 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Ngụ ngôn** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Khái niệm ngụ ngôn  6.2. Đặc trưng của ngụ ngôn  6.3. Những ý nghĩa cơ bản của ngụ ngôn. | 2 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích một số truyện ngụ ngôn trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 3 | Vận dụng kiến thức chương 5 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Tục ngữ** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Khái niệm tục ngữ  7.2. Đặc trưng cơ bản của tục ngữ, phân biệt tục ngữ với thành ngữ, ca dao  7.3. Nội dung của tục ngữ | 2 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích một số câu tục ngữ về kinh nghiệm lao động sản xuất, lịch sử - xã hội và con người. | 3 | Vận dụng kiến thức chương 6 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 8: Câu đố** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1. Khái niệm  8.2. Đặc trưng cơ bản của câu đố  8.3. Phân loại câu đố  8.4. Nội dung của câu đố | 1 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Sưu tầm, phân tích một số câu đố trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 2 | Vận dụng kiến thức chương 8 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 9: Ca dao, dân ca, vè** | 6 |  |  |  |
| Lý thuyết | 9.1. Khái niệm ca dao, dân ca, vè  9.2. Phân loại  9.3. Đặc trưng cơ bản của ca dao, dân ca, vè  9.4. Phân tích một số bài ca dao, dân ca, vè trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 3 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | **-** Sưu tầm,phân tích một số bài ca dao: tình yêu quê hương, đất nước; tình yêu, hôn nhân; lao động sản xuất | 3 | Vận dụng kiến thức chương 9 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 16 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 10: Sân khấu dân gian và chèo cổ** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 10.1. Khái quát về trò diễn dân gian  10.2. Chèo cổ | 2 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, TLTK; tham gia các hoạt động học tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Sưu tầm các video đoạn trích về SKDG, chèo cổ...Giới thiệu và phân tích | 3 | Vận dụng kiến thức chương 10 làm các BT do GV yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Đọc, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, tóm tắt các luận điểm chính, chuẩn bị câu hỏi phản hồi (nếu có) | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 2 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 2, 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Thời khóa biểu, trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Nguyễn Bích Hà (2015), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam* (In lần thứ 4), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Đức Luận (2017), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[3] Triều Nguyên (2016), *Tìm hiểu sự vận động của một số thể loại văn học dân gian người Việt,* Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **17** | **02** | **26** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ áp dụng hoặc phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng; 20% áp dụng và phân tích | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ngữ âm tiếng Việt

Mã học phần: XH2.1.053.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.050.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 16 giờ

+ Bài tập trên lớp: 13 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Ngữ âm tiếng Việtlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về Ngữ âm tiếng Việt như: Dẫn luận, âm tiết, thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, chữ viết.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về Ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.053.2 | Ngữ âm tiếng Việt | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được bản chất và chức năng của hệ thống ngữ âm tiếng Việt, mối quan hệ giữa ngữ âm và chữ viết làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích các khái niệm về ngữ âm học và âm vị học, các hiểu biết chung về ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để học tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức dẫn luận về ngữ âm làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về ngữ âm tiếng Việt vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Dẫn luận | 1.1. Ngữ âm học và âm vị học |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Khái niệm âm tiết |  | 2 | 3 |  |  |
| 1.3. Các đặc trưng ngữ âm |  | 2 | 3 |  |  |
| 1.4. Âm vị và những khái niệm có liên quan |  | 2 | 3 |  |  |
| Chương 2: Âm tiết | 2.1. Vị trí của vấn đề âm tiết trong việc nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 2.2. Cấu trúc âm tiết | 4 |  |  | 3 |  |
| 2.3. Thảo luận về lược đồ âm tiết | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 3: Thanh điệu | 3.1. Những nét khu biệt của thanh điệu | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 3.2. Các âm vị thanh điệu | 4 |  |  | 3 |  |
| 3.3. Sự thể hiện của các thanh điệu | 4 |  |  | 3 |  |
| 3.4. Sự phân bố các thanh điệu | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 4: Âm đầu | 4.1. Đặc trưng ngữ âm tổng quát của các âm đầu | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 4.2. Các tiêu chí khu biệt của âm đầu | 4 |  |  | 3 |  |
| 4.3. Biến thể của các âm đầu | 4 |  |  | 3 |  |
| 4.4. Sự thể hiện bằng chữ viết của các âm đầu | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 5: Âm đệm | 5.1. Các âm vị làm âm đệm | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 5.2. Sự phân bố của các âm đệm sau âm đầu | 4 |  |  | 3 |  |
| 5.3. Các biến thể của âm vị /-u-/ | 4 |  |  | 3 |  |
| 5.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 6: Âm chính | 6.1. Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 6.2. Sự phân bổ của các âm chính sau âm đệm | 4 |  |  | 3 |  |
| 6.3. Sự thể hiện của các âm chính và quy luật biến dạng của chúng | 4 |  |  | 3 |  |
| 6.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 7: Âm cuối | 7.1. Các tiêu chí khu biệt | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, sơ đồ, hoạt động nhóm |
| 7.2. Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính | 4 |  |  | 3 |  |
| 7.3. Sự thể hiện của các âm cuối trong lời nói và quy luật biến dạng của chúng | 4 |  |  | 3 |  |
| 7.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 8: Chữ viết | 8.1. Chức năng của chữ viết | 2 |  | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 8.2. Sự ra đời của “chữ quốc ngữ” | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 8.3. Vài nhận xét về hệ thống chữ viết đang dùng | 2 |  | 2 |  | 3 |
| 8.4. Vấn đề cải tiến chữ viết hiện nay | 2 |  | 2 |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt như: âm tiết, thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và chữ viết. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Dẫn luận** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ngữ âm học và âm vị học  1.2. Khái niệm âm tiết  1.3. Các đặc trưng ngữ âm  1.4. Âm vị và những khái niệm có liên quan | 2 | - Học liệu số 1, chương 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Âm tiết** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Vị trí của vấn đề âm tiết trong việc nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt  2.2. Cấu trúc âm tiết  2.3. Thảo luận về lược đồ âm tiết | 2 | - Học liệu số 1, chương 2;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Thanh điệu** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Những nét khu biệt của thanh điệu  3.2. Các âm vị thanh điệu  3.3. Sự thể hiện của các thanh điệu  3.4. Sự phân bố các thanh điệu | 2 | - Học liệu số 1, chương 3;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Âm đầu** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Đặc trưng ngữ âm tổng quát của các âm đầu  4.2. Các tiêu chí khu biệt của âm đầu  4.3. Biến thể của các âm đầu  4.4. Sự thể hiện bằng chữ viết của các âm đầu | 2 | - Học liệu số 1, chương 4;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 4 trong tài liệu học tập. |  | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Âm đệm** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Các âm vị làm âm đệm  5.2. Sự phân bố của các âm đệm sau âm đầu  5.3. Các biến thể của âm vị /-u-/  5.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 2 | - Học liệu số 1, chương 5;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Âm chính** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm  6.2. Sự phân bổ của các âm chính sau âm đệm  6.3. Sự thể hiện của các âm chính và quy luật biến dạng của chúng  6.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 2 | - Học liệu số 1, chương 6;  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 6 trong tài liệu học tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Âm cuối** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Các tiêu chí khu biệt  7.2. Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính  7.3. Sự thể hiện của các âm cuối trong lời nói và quy luật biến dạng của chúng  7.4. Sự thể hiện bằng chữ viết | 2 | - Học liệu số 1, chương 7;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 7 trong tài liệu học tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 8: Chữ viết** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1. Chức năng của chữ viết  8.2. Sự ra đời của “chữ quốc ngữ”  8.3. Vài nhận xét về hệ thống chữ viết đang dùng  8.4. Vấn đề cải tiến chữ viết hiện nay | 2 | - Học liệu số 1, chương 8;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 8 trong tài liệu học tập. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đoàn Thiện Thuật (2017), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2013), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB Giáo dục.

[3] Bùi Minh Toán (2017), *Dẫn luận ngôn ngữ học,* NXB Đại học Sư phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 8 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **16** | **1** | **13** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt

Mã học phần: XH2.1.055.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.053.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 11 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việtlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lí luận Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, ý nghĩa của từ và một số vấn đề giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.055.2 | Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được đặc điểm của các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, xác định được ý nghĩa của từ làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích các khái niệm có liên quan về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt. Nắm được một số vấn đề về giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Mở đầu | 1.1. Từ và từ vựng |  | 2 | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Từ vựng - ngữ nghĩa học |  | 2 | 2 |  | 3 |
| 1.3. Phương pháp nghiên cứu |  | 2 | 2 |  | 3 |
| 1.4. Từ vựng - ngữ nghĩa với “các chuyên ngành ngôn ngữ học khác” và với các nhiệm vụ thực tiễn của tiếng Việt |  | 2 | 2 |  | 3 |
| Chương 2: Đơn vị từ vựng | 2.1. Từ tiếng Việt: Đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp | 4 |  |  | 3 | 3 | Đàm thoại, trao đổi |
| 2.2. Đặc điểm cấu tạo của từ | 4 |  |  | 3 | 3 |
| 2.3. Ngữ cố định | 4 |  |  | 3 | 3 |
| Chương 3: Ý nghĩa của từ | 3.1. Chức năng tín hiệu học và ý nghĩa | 4 |  |  | 3 | 3 | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 3.2. Các thành phần ý nghĩa trong từ, ý nghĩa biểu vật | 4 |  |  | 3 | 3 |
| 3.3. Ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái | 4 |  |  | 3 | 3 |
| 3.4. Hiện tượng nhiều nghĩa, sự chuyển biến ý nghĩa của từ | 4 |  |  | 3 | 3 |
| 3.5. Sự chuyển biến ý nghĩa của từ | 4 |  |  | 3 | 3 |
| Chương 4: Hệ thống từ vựng | 4.1. Các trường nghĩa | 4 |  | 2 |  | 3 | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 4.2. Đồng nghĩa | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.3. Trái nghĩa | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.4. Hiện tượng đồng âm | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.5. Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật và từ nghề nghiệp | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.6. Biệt ngữ | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.7. Từ địa phương | 4 |  | 2 |  | 3 |
| 4.8. Hệ thống Hán Việt và các từ vay mượn | 4 |  | 2 |  | 3 |
| Chương 5: Một số vấn đề về việc giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường | 5.1. Dạy từ và từ vựng |  |  | 4 | 2 | 3 | Đàm thoại, trao đổi |
| 5.2. Phân tích từ ngữ trong giảng văn |  |  | 4 | 2 | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về lí luận Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, ý nghĩa của từ và một số vấn đề giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay. Các kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Mở đầu** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Từ và từ vựng  1.2. Từ vựng - ngữ nghĩa học 1.3. Phương pháp nghiên cứu 1.4. Từ vựng - ngữ nghĩa với “các chuyên ngành ngôn ngữ học khác” và với các nhiệm vụ thực tiễn của tiếng Việt | 2 | - Học liệu số 1, Phần mở đầu;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành |  | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần mở đầu trong tài liệu học tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Đơn vị từ vựng** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Từ tiếng Việt: Đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp  2.2. Đặc điểm cấu tạo của từ  2.3. Ngữ cố định | 3 | - Học liệu số 1, Phần thứ nhất;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần thứ nhất trong tài liệu học tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Ý nghĩa của từ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Chức năng tín hiệu học và ý nghĩa  3.2. Các thành phần ý nghĩa trong từ, ý nghĩa biểu vật  3.3. Ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái  3.4. Hiện tượng nhiều nghĩa, sự chuyển biến ý nghĩa của từ  3.5. Sự chuyển biến ý nghĩa của từ | 4 | - Học liệu số 1, Phần thứ hai;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần thứ hai trong tài liệu học tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Hệ thống từ vựng** | **12** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Các trường nghĩa  4.2. Đồng nghĩa  4.3. Trái nghĩa  4.4. Hiện tượng đồng âm  4.5. Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật và từ nghề nghiệp  4.6. Biệt ngữ  4.7. Từ địa phương  4.8. Hệ thống Hán Việt và các từ vay mượn | 7 | - Học liệu số 1, Phần thứ ba, phần thứ tư;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần thứ ba, phần thứ tư trong tài liệu học tập. | 26 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Một số vấn đề về việc giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Dạy từ và từ vựng  5.2. Phân tích từ ngữ trong giảng văn | 2 | - Học liệu số 1, Phần thứ 5;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần thứ năm trong tài liệu học tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đỗ Hữu Châu (2011), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2013), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] Đỗ Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Thạo, Lê Thị Thùy Vinh, Nguyễn Thị Hiền (2017), *Mấy vấn đề về Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **18** | **1** | **11** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Việt

Mã học phần: XH2.1.059.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.055.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập trên lớp: 21 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Ngữ pháp tiếng Việtlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, cụm từ và câu tiếng Việt.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về Ngữ pháp tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.059.3 | Ngữ pháp tiếng Việt | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được đặc điểm cơ bản của từ loại, cụm từ, câu tiếng Việt, liên kết câu trong tiếng Việt làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích các khái niệm có liên quan về Ngữ pháp tiếng Việt. Nắm được một số vấn đề về giảng dạy ngữ pháp trong nhà trường hiện nay. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức về Ngữ pháp tiếng Việt làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về Ngữ pháp tiếng Việt vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Một số vấn đề chung về ngữ pháp tiếng Việt | 1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học |  | 2 | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học |  | 2 | 2 |  | 3 |
| Chương 2: Từ loại | 2.1. Khái quát về từ loại |  | 2 | 2 |  | 3 | Đàm thoại, trao đổi |
| 2.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt | 4 |  |  | 2 | 3 |
| 2.3. Hiện tượng chuyển loại của từ | 4 |  |  |  | 3 |
| Chương 3: Cụm từ | 3.1. Khái quát về cụm từ |  | 2 |  | 3 | 3 | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 3.2. Phân loại đoản ngữ | 4 |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Câu tiếng Việt | 4.1. Khái quát về câu |  | 2 | 2 |  | 3 | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 4.2. Cấu trúc ngữ pháp của câu | 4 |  |  | 3 | 2 |
| 4.3. Cấu trúc thông báo của câu | 4 |  |  | 3 | 2 |
| 4.4. Cấu trúc ngữ nghĩa của câu | 4 |  |  | 3 | 2 |
| Chương 5: Liên kết câu trong tiếng Việt | 5.1. Liên kết và quy chiếu | 4 |  |  | 3 | 2 | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 5.2. Các phép liên kết trong tiếng Việt | 4 |  |  | 3 | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, cụm từ, câu tiếng Việt và liên kết câu trong tiếng Việt. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ pháp tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề chung về ngữ pháp tiếng Việt** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học  1.2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học | 2 | - Học liệu số 1,2  - Tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành |  | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Từ loại** | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái quát về từ loại  2.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt  2.3. Hiện tượng chuyển loại của từ | 7 | - Học liệu số 1,2  - Tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 6 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 29 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Cụm từ** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái quát về cụm từ  3.2. Phân loại đoản ngữ | 7 | - Học liệu số 1,2  - Tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 7 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1, 2 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1, 2 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Câu tiếng Việt** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái quát về câu  4.2. Cấu trúc ngữ pháp của câu  4.3. Cấu trúc thông báo của câu  4.4. Cấu trúc ngữ nghĩa của câu | 3 | - Học liệu số 1,2  - Tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 4 trong tài liệu học tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Liên kết câu trong tiếng Việt** | 7 |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Liên kết và quy chiếu  5.2. Các phép liên kết trong tiếng Việt | 3 | - Học liệu số 1  - Tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 3 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1, 2 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Diệp Quang Ban (2020), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội

[2] Nguyễn Thị Nhung (2015), *Ngữ pháp tiếng* *Việt,* NXB Đại học Thái Nguyên

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (20220), *Ngữ pháp tiếng Việt tập 1,* NXB Giáo dục.

[4] Diệp Quang Ban, (20220), *Ngữ pháp tiếng Việt tập 2,* NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **22** | **2** | **21** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu; 70% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ngữ dụng học tiếng Việt

Mã học phần: XH2.1.064.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.059.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Bài tập trên lớp: 1 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 12 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Ngữ dụng học tiếng Việtlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt và giảng dạy Ngữ văn ở bậc phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng, chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về Ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.064.2 | Ngữ dụng học tiếng Việt | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được đặc điểm cơ bản của chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích các khái niệm có liên quan về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức về Ngữ dụng học tiếng Việt làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về Ngữ dụng tiếng Việt vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Mở đầu | 1.1. Giao tiếp |  | 2 |  | 3 | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Diễn ngôn |  | 2 |  | 3 | 3 |
| 1.3. Ngữ dụng |  | 2 |  | 3 | 3 |
| Chương 2: Chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ | 2.1. Chiếu vật và chỉ xuất | 4 |  | 2 | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi |
| 2.2. Hành động ngôn ngữ | 4 |  | 2 | 3 |  |
| Chương 3: Lập luận, hội thoại | 3.1. Lập luận | 4 |  | 2 | 3 |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy, Hoạt động nhóm |
| 3.2. Hội thoại | 4 |  | 2 | 3 |  |
| Chương 4: Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn | 4**.**1. Khái quát về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn | 2 |  | 2 | 3 |  | Đàm thoại, trao đổi, hoạt động nhóm |
| 4.2. Phân loại tổng quát nghĩa hàm ẩn | 2 |  | 2 | 3 |  |
| 4.3. Tiền giả định và hàm ngôn. | 4 |  | 2 | 3 |  |
| 4.4. Cơ chế tạo ra những nghĩa hàm ẩn cố ý | 4 |  | 2 | 3 |  |
| 4.5. Phân loại tiền giả đinh | 4 |  | 2 | 3 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng, chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt. Học phần cung cấp các kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Mở đầu** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Giao tiếp  1.2. Diễn ngôn  1.3. Ngữ dụng | 2 | - Học liệu số 1, phần mở đầu  - Tham khảo học liệu 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành |  | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến phần mở đầu trong tài liệu học tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ** | **12** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Chiếu vật và chỉ xuất  2.1.1. Định nghĩa chiếu vật và tầm quan trọng của chiếu vật  2.1.2. Các phương thức chiếu vật  2.2. Hành động ngôn ngữ  2.2.1. Hành động và hành động xã hội  2.2.2. Hành động ngôn ngữ  2.2.3. Hành động ở lời  2.2.4. Điều kiện sử dụng các hành động ở lời  2.2.5. Phân loại các hành động ở lời  2.2.6. Hành động ở lời và giao tiếp  2.2.7. Hành động ở lời gián tiếp | 6 | - Học liệu số 1, chương 1;  - Tham khảo học liệu 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 6 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 29 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Lập luận, hội thoại** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Lập luận  3.1.1. Khái quát về lập luận  3.1.2. Bản chất ngữ dụng của lập luận  3.1.3. Đặc tính của quan hệ lập luận  3.1.4. Tác tử lập luận và kết tử lập luận  3.1.5. Các “lẽ thường” cơ sở của lập luận  3.2. Hội thoại  3.2.1. Các vận động hội thoại  3.2.2. Các quy tắc hội thoại  3.2.3. Thương lượng hội thoại  3.2.4. Cấu trúc hội thoại | 5 | - Học liệu số 1, chương 2;  - Tham khảo học liệu 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái quát về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn  4.2. Phân loại tổng quát nghĩa hàm ẩn  4.3. Tiền giả định và hàm ngôn.  4.4. Cơ chế tạo ra những nghĩa hàm ẩn cố ý  4.5. Phân loại tiền giả định | 4 | - Học liệu số 1, chương 3;  - Tham khảo học liệu 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng (2018), *Ngữ dụng học,* Bộ Giáo dục và Đào tạo, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ dụng* *học,* NXB Giái dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **17** | **1** | **12** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG BỘ MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phong cách học tiếng Việt

Mã học phần: XH2.1.071.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.064.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 4 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về phong cách học tiếng Việt làm cơ sở để học tập và nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về phong cách, về tu từ học và phương pháp phân tích tu từ học các văn bản.

Mt 2: Có kỹ năng kĩ năng vận dụng kiến thức về phong cách, về tu từ học và phương pháp phân tích tu từ học các văn bản vào việc đọc - hiểu, bình giá các tác phẩm văn học; Biết sử dụng kiến thức về phong cách, tu từ học để viết các văn bản một cách có nghệ thuật; Giải được các bài tập về phong cách, tu từ học trong giáo trình và các tác phẩm văn học - nghệ thuật.

Mt 3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về thức vận dụng kiến thức về phong cách, về tu từ học trong học tập và giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.071.2 | Phong cách học tiếng Việt | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được đặc điểm về phong cách học; Các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt; Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học. | CĐR 3 |
| Ch2. Giải thích được các khái niệm về ngôn ngữ nghệ thuật; các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ của tiếng Việt làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Áp dụng kiến thức về Phong cách học tiếng Việt trong các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy văn học | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích được các vấn đề liên quan đến Phong cách học tiếng Việt. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Mở đầu về phong cách học | 1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của phong cách học | 4 |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Mục đích trong giao tiếp và sự lựa chọn ngôn ngữ để thực hiện mục đích đó. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.3. Phong cách chức năng của hoạt động lời nói và phong cách chức năng của ngôn ngữ | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.4. Chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.5. Tiêu chuẩn cơ bản của một lời nói tốt. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.6. Các nhân tố trong hoạt động giao tiếp và các nhân tố ngoài ngôn ngữ quy định các phương tiện ngôn ngữ. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.7. Các dạng của lời nói. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.8. Phân biệt các kiểu ngôn ngữ, các phong cách chức năng và các kiểu, các thể loại văn bản. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.9. Vấn đề phân loại các phong cách chức năng. | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 2: Các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt | 2.1. Phong cách hành chính - công vụ | 4 |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm, thực hành |
| 2.2. Phong cách khoa học | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 2.3. Phong cách báo chí – công luận | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 2.4. Phong cách chính luận | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 2.5. Phong cách sinh hoạt hàng ngày | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 3: Ngôn ngữ nghệ thuật | 3.1. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ phi nghệ thuật |  | 2 |  | 4 | 3 | Thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm, thực hành |
| 3.2. Các đặc trựng của ngôn ngữ nghệ thuật |  | 2 |  | 4 | 3 |
| Chương 4: Các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ của  tiếng Việt | 4.1. Các phương tiện và biện pháp tu từ từ ngữ |  | 2 |  | 4 | 3 | Thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm, thực hành |
| 4.2. Các phương tiện và biện pháp tu từ cú pháp |  | 2 |  | 4 | 3 |
| 4.3. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ nghĩa |  | 2 |  | 4 | 3 |
| Chương 5: Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học | 5.1. Phong cách học với vấn đề giảng dạy Ngữ văn | 4 |  | 3 |  | 2 | Thảo luận, thực hành |
| 5.2. Phương pháp phân tích tu từ học | 4 |  | 3 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về phong cách học tiếng Việt, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ tiếng Việt. một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học. Học phần giúp sinh viên rèn luyện được kĩ năng tạo lập văn bản, lĩnh hội văn bản và phân tích ngôn ngữ học - thẩm mĩ văn bản.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Mở đầu về phong cách học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1**.**1. Đối tượng và nhiệm vụ của phong cách học  1.2. Mục đích trong giao tiếp và sự lựa chọn ngôn ngữ để thực hiện mục đích đó.  1.3. Phong cách chức năng của hoạt động lời nói và phong cách chức năng của ngôn ngữ  1.4. Chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách  1.5. Tiêu chuẩn cơ bản của một lời nói tốt.  1.6. Các nhân tố trong hoạt động giao tiếp và các nhân tố ngoài ngôn ngữ quy định các phương tiện ngôn ngữ.  1.7. Các dạng của lời nói.  1.8. Phân biệt các kiểu ngôn ngữ, các phong cách chức năng và các kiểu, các thể loại văn bản.  1.9. Vấn đề phân loại các phong cách chức năng. | 2 | - Học liệu số 1, chương 1;  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phong cách hành chính - công vụ  2.2. Phong cách khoa học  2.3. Phong cách báo chí – công luận  2.4. Phong cách chính luận  2.5. Phong cách sinh hoạt hàng ngày | 3 | - Học liệu số 1, chương 2;  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Ngôn ngữ nghệ thuật** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ phi nghệ thuật.  3.2. Các đặc trựng của ngôn ngữ nghệ thuật | 3 | - Học liệu số 1, chương 3;  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ của tiếng Việt** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Các phương tiện và biện pháp tu từ từ ngữ  4.2. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ nghĩa.  4.3. Các phương tiện và biện pháp tu từ cú pháp  4.4. Các phương tiện và biện pháp tu từ văn bản  4.5. Các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ âm | 4 | - Học liệu số 1, chương 4;  - Tham khảo học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 4 trong tài liệu học tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Phong cách học với vấn đề giảng dạy Ngữ văn  5.2. Phương pháp phân tích tu từ học | 3 | - Học liệu số 1, chương 5;  - Tham khảo học liệu 2 |  |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Đinh Trọng Lạc (Chủ biên), Nguyễn Thái Hòa (2023), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Hữu Đạt (2020), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tế văn học

Mã học phần:XH2.1.068.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: Tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lí thuyết trên lớp: 0 giờ

+ Đi thực tế văn học: 90 giờ

+ Bài tập (Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học): 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 10 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS Hà Thị Chuyên | 0356265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về thực tế văn học.

-  *Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về một số vấn đề về thực tế văn học: Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế, Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học.

Mt 2: Thực hiện thành thạo việc tổ chức, quản lý các hoạt động thực tế văn học.

Mt 3: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.068.2 | Thực tế văn học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 3 | 2 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những yêu cầu về về một số vấn đề về thực tế văn học: Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế. | CĐR8 |
| Ch2. Khái quát được kiến thức khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3.Thực hành các kĩ năng nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa nhà văn với đời sống; văn học và lịch sử, thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học và viết báo cáo thu hoạch. | CĐR 9 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Áp dụng các kĩ năng sư phạm trong quá trình tiếp cận vấn đề thực tế. | CĐR9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm đối với nhóm trước các vấn đề cần giải quyết; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chương | Nội dung | Cứng | Mềm |
| Ch1 | Ch 2 | Ch 3 | Ch 4 | Ch 5 | Ch 6 |
| Phần 1:  Xây dựng chương trình học tập thực tế chuyên ngành | Hướng dẫn xây dựng chương trình thực tế nội địa (ở ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam). | 1 | 2 |  |  |  |  | Trải nghiệm thực tế |
| Phần2: Nội dung chương trình thực tế | 2.1.Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế | 1 | 2 |  |  |  |  |
| 2.2. Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống. | 1 | 2 |  |  |  |  |
| 2.3. Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến. | 1 | 2 |  |  |  |  |
| 2.4. Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học |  | 2 |  | 2 | 2 |  |
| Phần 3  Báo cáo thực tế | Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thu hoạch sau chuyến đi học tập thực tế hoặc xây dựng tư liệu báo cáo thực tế bằng hình ảnh, video phim ngắn. |  |  |  | 3 | 3 | 3 |

1. **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế, Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn họcq qua thực tế văn học tại những địa danh ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam như: khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An), Quảng Trị…

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với người học** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1+ 2** | |  | Tham gia học tập thực tế theo quyđịnh. | - Thời gian: Theo kế hoạch cụ thể  - Địa điểm: Cơ sở thực tế |  |
| Thực tế | **Phần 1: Xây dựng chương trình**  **học tập thực tế chuyên ngành** | 90 |
| Hướng dẫn xây dựng chương trình thực tế tại các điểm đến trong nước (ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam). |
| **Phần 2: Nội dung chương trình thực tế** |
| 2.1. Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế |
| 2.2. Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống. |
| 2.3. Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến. |
| 2.4. Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học |
| Viết bài thu hoạch | **Phần 3: Báo cáo thực tế** |
| Sinh viên báo cáo theo một trong các hình thức sau:  **3.1. Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thu hoạch thực tế**  + Viết nhật kí thực tế (hàng ngày)  + Báo cáo thu hoạch  - Bìa 1  - Bìa 2  - Mục lục  - Phần mở đầu  - Phần nội dung:  Chương 1. Khái quát về chương trình học tập thực tế  Chương 2. Kết quả thực tế  Chương 3. Nhận xét và kiến nghị  **3.2. Báo cáo thuyết minh qua hình ảnh, video phim ngắn thu thập được trong chuyến học tập thực tế.** |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu yêu cầu đối báo cáo thực tế học phần. | 10 | Vận dụng kiến thức thực tế tại cơ sở; kiến thức lí thuyết liên quan để hoàn thiện bài báo cáo thực tế đúng thời gian quy đinh. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[1] Vũ Anh Tuấn (Chủ biên) (2014), *Giáo trình văn học dân gian*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;

[2] Lã Nhâm Thìn (Chủ biên) (2012), Đinh Thị Khang, Vũ Thanh, *Giáo trình* *Văn học trung đại Việt Nam*, *Tập 1*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Thái Nguyên;

[3] Lã Nhâm Thìn (Chủ biên) (2015), Đinh Thị Khang, Vũ Thanh, *Giáo trình* *Văn học trung đại Việt Nam*, *Tập 2*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Thái Nguyên;

[4] Nguyễn Đăng Mạnh (2000), *4iáo trình lịch sử văn học Việt Nam 1930 - 1945*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội;

[5] Nguyễn Văn Long (Chủ biên) (2008), *Giáo trình văn học Việt Nam hiện đại, Tập 2*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập, ôn tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1-15 |  |  |  |  | 90 | 10 |
| **Tổng** | **0** | **0** | **0** | **0** | **90** | **10** |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

***11.1. Yêu cầu của giảng viên về điều kiện tổ chức giảng dạy***

- Được các cấp lãnh đạo có liên quan xét duyệt kế hoạch thực tế văn học.

- Đối với những tiết lí thuyết: phòng học có projector, có thể hoạt động nhóm.

***11.2. Yêu cầu của giảng viên đối với sinh viên***

- Nghiên cứu các học liệu được giới thiệu trước khi đi thực tế văn học.

- Chuẩn bị tốt các nội dung công việc theo quy định và yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia ít nhất 80% thời gian thực tế của học phần.

- Chấp hành nghiêm nội quy, quy định thực tế văn học.

**12. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học**

- Tổ chức thảo luận: giúp người học lĩnh hội, củng cố, mở rộng kiến thức và rèn luyện kỹ năng thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin, phát triển tư duy phản biện, sáng tạo để đạt các chuẩn Ch3, Ch4 của học phần.

- Thực hành: nâng cao kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp để đạt các chuẩn của học phần từ Ch3 đến Ch5.

- Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và làm bài tập: người học lĩnh hội được kiến thức và rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu để đạt các chuẩn của học phần từ Ch1 đến Ch5.

**13. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

13.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

13.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Thảo luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Từ Ch1 đến Ch5 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài thu hoạch | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi: tự luận (viết báo cáo thu hoạch/video sau thực tế).

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Hán Nôm cơ sở

Mã học phần: XH2.1.054.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 25 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths Nguyễn Thị Giang | 0915242669 | giangnguyen.tq@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về chữ Hán Nômlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu các tác phẩm văn học Trung đại ở Việt Nam.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán, chữ Nôm; nắm được nghĩa, cấu tạo của chữ Hán, chữ Nôm để có thể dịch nghĩa, phân tích các bài văn thơ chữ Hán, Nôm

Mt 2: Rèn luyện kĩ năng và vận dụng các phương pháp nghiên cứu một tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm trên cơ sở đó sinh viên nâng cao hiệu quả học tập các tác phẩm văn học trung đại ở Việt Nam.

Mt 3: Có kĩ năng nhận biết được chữ Hán Nôm về hình thể - âm đọc - ý nghĩa, với những chữ Hán Nôm đã học trong các bài giảng. Nhận biết được đặc trưng một số thể loại văn bản chữ Hán Nôm thường dùng thời trung đại ở Việt Nam.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.054.3 | Hán Nôm cơ sở | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 1 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| Mt1 | **Kiến thức** | CĐR 3 |
| Ch1. Nắm vững kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán Nôm, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán Nôm; |
| Ch2. Rèn luyện kĩ năng và vận dụng các phương pháp nghiên cứu một tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán trên cơ sở đó sinh viên nâng cao hiệu quả học tập các tác phẩm văn học trung đại ở Việt Nam. |
| Mt2 | **Kỹ năng** | CĐR8 |
| ***Kĩ năng cứng*** |
| Ch3. Kĩ năng nhận biết được chữ Hán Nôm về hình thể - âm đọc - ý nghĩa. Nhận biết được đặc trưng một số thể loại văn bản chữ Hán Nôm thường dùng ở thời trung đại ở Việt Nam. |
| ***Kĩ năng mềm*** |
| Ch4. Dịch nghĩa, hiểu nghĩa, phân tích được các tác phẩm chữ Hán Nôm có trong chương trình phổ thông ở nước ta. |
| Mt3 | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | CĐR 11 |
| Ch5. Đánh giá đúng giá trị của các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán Nôm để từ đó có tinh thần thái độ học tập, nghiên cứu tích cực, chủ động và sáng tạo. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần/hương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Phần 1: Chữ Hán**  Chương 1: Quá trình hình thành chữ Hán và quá trình hình thành âm Hán Việt | 1.1. Lịch sử ra đời chữ Hán (văn tự Hán). | 2 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Quá trình hình thành âm đọc Hán Việt | 1 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 2: Kết cấu - hình thể - cách thể hiện của chữ Hán | 2.1. Phép cấu tạo chữ Hán. Lục thư | 3 |  | 2 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Cách viết chữ Hán- Quy tắc viết bút thuận của chữ Hán | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.3. Tìm hiểu bộ thủ và phân tích bộ thủ | 3 |  | 1 | 2 | 1 |
| Chương 3: Từ và câu trong Hán văn cổ | 3.1. Chữ và từ | 3 |  | 1 | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 3.2. Từ đơn âm và đa âm, từ đơn và từ ghép. | 3 |  | 1 | 1 |  |
| 3.3. Nghĩa của từ. | 3 |  | 1 | 2 |  |
| 3.4. Câu trong Hán văn cổ | 3 |  | 1 | 1 |  |
| Chương 4: Thực hành nghiên cứu đọc, mịnh giải và tìm hiểu các văn bản chữ Hán Việt Nam trung đại | 4.1 Nam Quốc sơn hà |  | 2 | 2 |  | 1 | Giải quyết vấn đề, luyện tập |
| 4.2. Cáo tật thị chúng |  |  |  |  |  |
| 4.3. Côn Sơn ca |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 4.4. Thiên đô chiếu |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 4.5. Bình Ngô đại cáo |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 4.6. Dự chư tì tướng hịch văn |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| Chương 5: Thơ ca chữ Hán Hồ Chí Minh | 5.1. Vọng Nguyệt |  | 2 | 2 | 2 | 1 |  |
| 5.2. Khán thiên gia thi hữu cảm |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 5.3. Nguyên tiêu |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 5.4. Báo tiệp |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| **Phần 2: Chữ Nôm**  Chương 6: Chữ Nôm - Quá trình hình thành và phát triển chữ Nôm | 6.1. Chữ Nôm – vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của chữ Nôm trong nền văn học và văn hóa của dân tộc. | 2 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 6.2. Điều kiện hình thành (các thuyết về nguồn gốc chữ Nôm) | 1 |  |  |  | 1 |
| 6.3. Quá trình hình thành và phát triển | 1 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 7: Chữ Nôm - Hình thức cấu tạo và diễn biến | 7.1. Hình thức cấu tạo chữ Nôm | 3 |  | 2 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 7.2. Diễn biến của chữ Nôm | 3 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 8: Cách đọc chữ Nôm | 8.1. Về thành tố định âm | 3 |  | 3 | 2 |  |
| 8.2. Về thành tố chỉnh âm | 3 |  | 3 | 2 |  |
| 8.3. Về cấu tạo chữ Nôm | 3 |  | 3 | 2 |  |
| 8.4. Về cách chỉnh âm | 3 |  | 3 | 2 |  |
| Chương 9: Thực hành đọc và phân tích cấu trúc chữ Nôm | 9.1. Truyện Kiều (trích đoạn |  | 2 | 2 | 2 | 1 | Giải quyết vấn đề, luyện tập |
| 9.2. Lục Vân Tiên  ( trích đoạn) |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 9.3. Thủ vĩ Ngâm |  | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 9.4. Qua Đèo Ngang, Bánh trôi nước |  | 2 | 2 | 2 | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán; Thực hành nghiên cứu đọc và minh giải các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán thời kì Trung đại ở Việt Nam có trong chương trình học phổ thông để từ đó có thể nắm được nội dung sâu xa mà tác giả các tác phẩm muốn truyền tải

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần 1: Chữ Hán**  **Chương 1: Quá trình hình thành chữ Hán và quá trình hình thành âm Hán Việt** | 4 |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Lịch sử ra đời chữ Hán (văn tự Hán).  1.2. Quá trình hình thành âm đọc Hán Việt | 3 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Phân biệt từ tiền Hán Việt, Hán Việt, hậu Hán Việt. | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu ngoài giáo trình về lịch sử ra đời chữ Hán ( văn tự Hán). | 8 | Đọc học liệu số 1  Nắm vững lý thuyết chương 1 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 2: Kết cấu - hình thể - cách thể hiện của chữ Hán** | **6** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Phép cấu tạo chữ Hán. Lục thư  2.2. Cách viết chữ Hán- Quy tắc viết bút thuận của chữ Hán  2.3. Tìm hiểu bộ thủ và phân tích bộ thủ | 4 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | -Tập viết một số chữ Hán theo nét bút thuận  -Phân tích một số bộ thủ. | 2 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tập viết các chữ Hán được học theo quy tắc bút thuận. | 12 | Đọc học liệu số 1  Nắm vững lý thuyết chương 2 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 3: Từ và câu trong Hán văn cổ** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Chữ và từ  3.2. Từ đơn âm và đa âm, từ đơn và từ ghép.  3.3. Nghĩa của từ.  3.4. Câu trong Hán văn cổ | 3 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích từ đơn âm và đa âm. Từ đơn và từ ghép qua một số văn bản hoặc đoạn trích cụ thể. Phân tích các loại hình câu trong Hán. | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tập viết chữ Hán qua văn bản chữ Hán cụ thể. Đặc biệt luyện viết và ghi nhớ chữ Hán. | 8 | Đọc học liệu số 1  Nắm vững lý thuyết chương 3 | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra 1 tiết | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Thực hành nghiên cứu đọc, mịnh giải và tìm hiểu các văn bản chữ Hán Việt Nam trung đại** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | 4.1: Nam Quốc sơn hà  4.2 Cáo tật thị chúng  4.3 Côn Sơn ca  4.4 Thiên Đô chiếu  4.5 Bình Ngô đại cáo  4.6 Dự chư tỳ tướng hịch văn | 9 | - Nắm vững kĩ năng đọc phiên âm, hiểu đúng nghĩa của từ và dịch nghĩa văn bản Hán văn.  - Luyện viết và ghi nhớ chữ Hán văn bản | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Vận dụng kiến thức đọc phiên âm, giải thích nghĩa từ, dịch nghĩa văn bản  - Luyện viết và ghi nhớ chữ Hán văn bản | 15 | Nắm vững kĩ năng đọc phiên âm, hiểu đúng nghĩa của từ và dịch nghĩa văn bản Hán văn.  - Chuẩn bị trước văn bản đã có và sưu tầm thêm những dị bản (nếu có). | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Thơ văn chữ Hán Hồ Chí Minh** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | 5.1. Vọng nguyệt  5.2. Khán thiên gia thi hữu cảm  5.3. Nguyên tiêu  5.4. Báo tiệp | 6 | - Nắm vững kĩ năng đọc phiên âm, hiểu đúng nghĩa của từ và dịch nghĩa văn bản Hán văn.  - Luyện viết và ghi nhớ chữ Hán văn bản |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Vận dụng kiến thức đọc phiên âm, giải thích nghĩa từ, dịch nghĩa văn bản  - Luyện viết và ghi nhớ chữ Hán văn bản | 13 | Nắm vững kĩ năng đọc phiên âm, hiểu đúng nghĩa của từ và dịch nghĩa văn bản Hán văn.  - Chuẩn bị trước văn bản đã có và sưu tầm thêm những dị bản (nếu có). | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần 2 : Chữ Nôm**  **Chương 6: Chữ Nôm-Quá trình hình thành và phát triển chữ Nôm** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1 Chữ Nôm – vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của chữ Nôm trong nền văn học và văn hóa của dân tộc.  6.2. Điều kiện hình thành (các thuyết về nguồn gốc chữ Nôm)  6.3. Quá trình hình thành và phát triển | 2 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thống kê sưu tập các bài thơ ca, văn xuôi được viết bằng chữ Nôm có trong chương trình phổ thông. | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu, ngoài giáo trình về chữ Nôm | 7 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 6 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 7: Chữ Nôm – Hình thức cấu tạo và diễn biến** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Hình thức cấu tạo chữ Nôm  7.2. Diễn biến của chữ Nôm | 2 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích cấu tạo chữ Nôm của các ví dụ do giáo viên đưa ra | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu, ngoài giáo trình về chữ Nôm | 7 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 7 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 8: Cách đọc chữ Nôm** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1. Về thành tố định âm  8.2. Về thành tố chỉnh âm  8.3. Về cấu tạo chữ Nôm  8.4. Về cách chỉnh âm | 3 | - Học liệu số 1, 2  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Dựa lý thuyết cách đọc chữ Nôm sinh viên tập đọc các ví dụ giáo viên đưa ra. | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu, ngoài giáo trình về chữ Nôm | 8 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 8 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 9: Thực hành đọc và phân tích cấu trúc chữ Nôm** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | 9.1: Truyện Kiều (trích đoạn)  9.2: Lục Vân Tiên ( trích đoạn)  9.3: Thủ vĩ Ngâm  9.4: Qua Đèo Ngang, Bánh trôi nước | 4 | - Nắm vững kĩ năng đọc phiên âm chữ Nôm  - Luyện viết và ghi nhớ cách cấu tạo chữ Nôm của các đoạn thơ văn chữ Nôm đã học | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Vận dụng kiến thức phiên Nôm và phân tích cấu tạo của chữ Nôm | 12 | Nắm vững kĩ năng đọc phiên Nôm và cấu tạo của chữ Nôm trong văn bản | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 2,3 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 2, 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San (Chủ biên) (2008), *Ngữ văn Hán Nôm, Tập 1,2*, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Hà Minh, Dương Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Tú Mai, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Thanh Tùng, Hà Đăng Việt (2018), *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà Trường*, NXB Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Phạm Văn Khoái (2004), *Giáo trình Hán Nôm cơ sở*, Trường Đại học KHXH & NV, Hà Nội

[4] Thiều Chửu (2009) *Hán - Việt tự điển*, Nxb Văn hóa – Thông tin.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 5 | 1 | 1 | 1 |  |  | 8 |
| 6 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 9 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **18** | **2** | **25** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng**  **số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch4 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Câu 2 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 2, 3  Câu 3 (4,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1 hoặc 2,3  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 15% vận dụng thấp; 5% vận dụng cao. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Từ Hán Việt

Mã học phần: XH2.1.056.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.054.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 9 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Thị Giang | 0915242669 | giangnguyen.tq@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về từ Hán Việt, nhận diện, phân biệt được từ Hán Việt, từ thuần Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu rõ quá trình hình thành và phát triển của tiếng Việt

Mt 2: Hiểu và vận dụng tốt từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại.

Mt 3: Vận dụng được kiến thức tổng hợp văn hoá – ngôn ngữ góp phần làm trong sáng tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.056.2 | Từ Hán Việt | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Có kiến thức cơ bản về từ Hán Việt, nhận diện, phân biệt được từ Hán Việt, từ thuần Việt. | CĐR 3 |
| Ch2. Vận dụng thành thạo các kĩ năng và phương pháp nghiên cứu phân biệt và nhận diện từ Hán Việt | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Hiểu và vận dụng được từ Hán Việt trong học tập và cuộc sống | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Sử dụng từ Hán Việt linh hoạt và khoa học | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá đúng tầm quan trọng của từ Hán Việt trong việc học và nghiên cứu. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần/hương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Những vấn đề lịch sử của tiếng Việt | 1.1. Nguồn gốc tiếng Việt | 1 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Các ngôn ngữ ảnh hưởng vào tiếng Việt | 1 | 1 | 1 |  |  |
| 1.3. Cách đọc Hán Việt | 1 |  | 2 |  |  |
| Chương 2: Hệ thống âm đọc Hán Việt | 2.1. Âm tiền Hán Việt | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.2. Âm Hán Việt | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Âm Hán Việt Việt hoá | 3 |  |  | 2 |  |
| Chương 3: Phương pháp cấu tạo và giải nghĩa từ Hán Việt | 3.1. Phương pháp xác định từ Hán Việt | 3 |  |  | 1 |  |
| 3.2 .Phương thức cấu tạo từ Hán Việt | 3 |  |  | 1 |  |
| 3.3. Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt | 3 |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Tìm hiểu các thành ngữ Hán Việt | 4.1. Khái niệm thành ngữ |  | 2 |  |  | 1 | Thuyết trình, luyện tập |
| 4.2. Thành ngữ Hán Việt |  | 2 |  |  | 1 |
| 4.3. Thành ngữ Hán Việt trong tiếng Việt |  | 2 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trình bày có hệ thống về sự ảnh hưởng của tiếng Hán voà tiếng Việt qua phân tích ngữ âm lịch sử. Giới thiệu và khái quát cách đọc Hán Việt, giúp cho người đọc xác định và giải nghĩa chính xác từ Hán Việt thông qua phân tích cấu trúc từ. Đồng thời học phần cũng giúp người học hiểu và sử dụng thành ngữ Hán Việt.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Hệ thống âm đọc Hán Việt** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Nguồn gốc tiếng Việt  1.2. Các ngôn ngữ ảnh hưởng vào tiếng Việt  1.3. Cách đọc Hán Việt | 5 | Đọc học liệu số 1,2 | Lớp học |  |
| Bài tập | Tìm từ Hán Việt trong các văn bản đã học. | 2 | Nắm vững lý thuyết chương 1,2 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu ngoài giáo trình từ Hán Việt | 18 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 1 | Thư viện,ở nhà. |  |
|  | **Chương 2: Hệ thống âm đọc Hán Việt** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Âm tiền Hán Việt 2.2 Âm Hán Việt  2.3. Âm Hán Việt Việt hoá | 5 | Đọc học liệu số 1,2 | Lớp học |  |
| Bài tập | Tìm các ví dụ về các từ tiền Hán Việt, từ hán Việt, từ Hán Việt Việt hoá | 2 | Nắm vững lý thuyết chương 2 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu ngoài giáo trình từ Hán Việt | 17 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 2 | Thư viện,ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp cấu tạo và giải nghĩa từ Hán Việt** | **8** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Phương pháp xác định từ Hán Việt  3.2. Phương thức cấu tạo từ Hán Việt.  3.3. Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt | 6 | Đọc học liệu số 1,2 |  |  |
| Bài tập | Giải nghĩa các từ Hán Việt trong các văn bản đã học | 2 | Nắm vững lý thuyết chương 3 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiều các tài liệu ngoài giáo trình từ Hán Việt | 20 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 3 | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Tìm hiểu các thành ngữ Hán Việt** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm thành ngữ  4.2. Thành ngữ Hán Việt  4.3. Thành ngữ Hán Việt trong tiếng Việt | 4 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 4 | Lớp học |  |
| Bài tập | Giải nghĩa và phân tích các thành ngữ mà sinh viên biết | 3 | Nắm vững lý thuyết chương 4 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Sưu tầm các câu thành ngữ Hán việt | 15 | Đọc học liệu số 1,2  Nắm vững lý thuyết chương 4 | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Đào Ngọc, Nguyễn Quang Ninh (2001), *Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb GD, HN.

[2] Nguyễn Văn Khang ( 2023), *Từ vựng học tiếng Việt,* NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San (Chủ biên) (2008), *Ngữ văn Hán Nôm, Tập 1,2*, Nxb Đại học Sư phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **20** | **1** | **9** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Câu 2 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 2  Câu 3 (4,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1 hoặc 2  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 15% vận dụng thấp; 5% vận dụng cao. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học Việt Nam trung đại 1

Mã học phần: XH2.1.057.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

-Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết trên lớp: 11 giờ

+ Bài tập trên lớp: 18 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS Hà Thị Chuyên | 0356265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

**-** *Mục tiêu chung:* Có kiến thức và hiểu biết cơ bản về các nội dung của văn học Việt Nam trung đại 1

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Lựa chọn kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII.

Mt2: Phân tích những kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII .

Mt3: Có kỹ năng nghiên cứu tài liệu, phân tích, đối sánh, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII .

Mt4: Có kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu giá trị nội dung và nghệ thuật của văn học văn học Việt Nam trong một giai đoạn cụ thể.

Mt5: Có quan điểm khoa học đúng đắn, lành mạnh về văn học văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phong cách làm việc khoa học, năng động, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.057.2 | Văn học Việt Nam trung đại 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Lựa chọn những kiến thức khái quát văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII để hiểu những thành tựu về nội dung và nghệ thuật văn học giai đoạn này. | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII. |
| Ch3. Có kế hoạch và tổ chức nghiên cứu về tác phẩm văn học, tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Lựa chọn, vận dụng kiến thức văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII vào nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm văn học; thực hiện thành thạo các bước, các thao tác nghiên cứu và vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn này. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch5. Vận dụng kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giải quyết tình huống và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn nội dung: những vấn đề văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII. | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch6. Làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và nhóm về các vấn đề cần giải quyết liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII; có quan điểm khoa học đúng đắn về văn học Việt Nam; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phong cách làm việc khoa học, năng động, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1. Văn học Việt Nam từ TK X đến hết TK XIV | 1.1 Bối cảnh lịch sử | 3 |  | 1 |  |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Đặc điểm văn học |  | 2 |  |  |  |  |
| 1.3. Tìm hiểu một số tác giả tiêu tiểu | 3 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 2. Lí Thường Kiệt | 2.1. Tác giả |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Tác phẩm |  |  |  |  |  |  |
| Chương 3. Trần Quốc Tuấn | 3.1. Tác giả | 3 |  |  |  | 1 |  | Tương tác, thảo luận |
| 3.2. Tác phẩm |  | 2 |  | 1 |  |  |
| Chương 4. Trương Hán Siêu | 4.1. Tác giả | 3 |  |  |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Tác phẩm |  | 2 |  | 1 |  |  |
| Chương 5.  Khái quát Văn học Việt Nam từ TK XV đến giữa TK XVIII | 5.1. Bối cảnh lịch sử |  | 2 |  |  |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 5.2. Đặc điểm văn học | 3 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 6. Nguyễn Trãi | 6.1. Tác giả |  | 2 |  |  |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 6.2. Tác phẩm | 3 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 7. Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7.1. Tác giả |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 7.2. Tác phẩm | 3 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 8. Nguyễn Dữ | 8.1. Tác giả |  | 2 | 1 |  |  |  | Tương tác, thảo luận |
| 8.2. Tác phẩm | 3 |  | 1 |  |  |  |
| Chương 9. Phùng Khắc Khoan | 9.1. Tác giả | 3 |  |  |  | 1 |  | Tương tác, thảo luận |
| 9.2. Tác phẩm |  | 2 |  | 1 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của văn học trung đại từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần I:**  **Văn học Việt Nam từ TK X đến hết TK XIV** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | **Chương 1. Khái quát chung**  1.1 Bối cảnh lịch sử  1.2. Đặc điểm văn học | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích đặc điểm văn học gắn với các thành tựu đạt được | 2 | Nắm vững nội dung chương 1 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 6. | 9 | Tìm hiểu khái niệm thi pháp, thi pháp học và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học từ lí luận thi pháp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Lí Thường Kiệt** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Tác giả  2.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích tác phẩm tiêu biểu, chọn lọc của Lí Thường Kiệt | 3 | Nắm vững nội dung chương 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 6. | 8 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn họcj chọn lọc của Lí Thường Kiệt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Trần Quốc Tuấn** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Tác giả  3.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích tác phẩm tiêu biểu, chọn lọc của Trần Quốc Tuấn | 3 | Nắm vững nội dung chương 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 6. | 8 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Trần Quốc Tuấn | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Trương Hán Siêu** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Tác giả  4.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích tác phẩm tiêu biểu, chọn lọc của Trương Hán Siêu | 3 | Nắm vững nội dung chương 4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 6. | 10 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Trương Hán Siêu | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần II. Văn học Việt Nam từ TK XV đến giữa TK XVIII** |  |  |  |  |
|  | **Chương 5. Khái quát chung** | **2** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Bối cảnh lịch sử  5.2. Đặc điểm văn học | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích đặc điểm văn học gắn với các thành tựu | 1 | Nắm vững nội dung các mục 2.1, 2.2 chương 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 4 | Tìm hiểu khái niệm thời trung đại, văn học trung đại, đặc điểm loại hình, thể loại và kiểu tác giả của văn học Việt Nam trung đại: | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6. Nguyễn Trãi** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 6.1. Tác giả  6.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Trãi | 2 | Nắm vững nội dung chương 6 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 9 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Trãi | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7. Nguyễn Bỉnh Khiêm** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 7.1. Tác giả  7.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Bỉnh Khiêm | 2 | Nắm vững nội dung chương 7 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 8 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Bỉnh Khiêm | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 8. Nguyễn Dữ** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 8.1. Tác giả  8.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Dữ | 2 | Nắm vững nội dung chương 8 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 6 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Dữ | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 9. Phùng Khắc Khoan** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 9.1. Tác giả  9.2. Tác phẩm | 1 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Phùng Khắc Khoan | 2 | Nắm vững nội dung chương 9 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 8 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Phùng Khắc Khoan | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra học phần | 1 | Nắm vững nội dung các chương đã học và kĩ năng phân tích, đánh giá tác phẩm | Thời khóa biểu, trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (2015), *Văn học Việt Nam (thế kỉ X – nửa đầu thế kì XVIII),* NXB Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Đăng Na chủ biên (2014), *Văn học trung đại Việt Nam (Tập 1),* Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[3] Nguyễn Lộc (2001), *Văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX,* Nxb Giáo dục, Hà Nội;

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **11** | **1** | **18** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học Việt Nam trung đại 2

Mã học phần: XH2.1.060.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.057.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 25 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS Vũ Thị Hương | 0356265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức và hiểu biết cơ bản về các nội dung trong học phần

*- Muc tiêu cụ thể*

Mt1: Lựa chọn kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX để học tập và định hướng trong dạy học Ngữ văn.

Mt2: Phân tích những kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX .

Mt3: Có kỹ năng nghiên cứu tài liệu, phân tích, đối sánh, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX .

Mt4: Có kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu giá trị nội dung và nghệ thuật của văn học văn học Việt Nam trong một giai đoạn cụ thể.

Mt5: Có quan điểm khoa học đúng đắn, lành mạnh về văn học văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phong cách làm việc khoa học, năng động, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.060.3 | Văn học Việt Nam trung đại 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Lựa chọn những kiến thức khái quát văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX để hiểu những thành tựu về nội dung và nghệ thuật văn học giai đoạn này. | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Có kế hoạch và tổ chức nghiên cứu về tác phẩm văn học, tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Vận dụng kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giải quyết tình huống và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu những vấn đề văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và nhóm về các vấn đề cần giải quyết liên quan đến văn học Việt Nam giai từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII; có quan điểm khoa học đúng đắn về văn học Việt Nam; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phong cách làm việc khoa học, năng động, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** |  |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái quát văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | 1.1. Bối cảnh lịch sử | 3 |  | 2 | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Diện mạo văn học | 3 |  | 2 | 1 |  |
| 1.3. Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa | 3 | 2 |  | 1 |  |
| 1.4. Các xu hướng trong văn học | 3 | 2 |  | 1 |  |
| Chương 2: Thành tựu văn học từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | 2.1. Giá trị nội dung | 3 |  | 1 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 2.2. Giá trị nghệ thuật | 3 |  | 1 |  | 1 |
| 2.3. Giới thiệu 2 tác phẩm lớn: | 3 |  |  | 1 | 1 |
| 2.3.1. Chinh phụ ngâm |  | 3 |  | 1 | 1 |
| 2.3.2. Hoàng Lê nhất thống Chí |  | 3 |  | 1 | 1 |
| Chương 3: Hồ Xuân Hương | 3.1. Tác giả |  | 3 | 1 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 3.2. Tác phẩm |  | 3 | 1 |  | 1 |
| Chương 4: Nguyễn Du | 4.1. Tác giả |  | 3 |  | 1 | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 4.2. Tác phẩm |  | 3 |  | 1 |  |
| Chương 5: Nguyễn Đình Chiểu | 5.1. Tác giả |  | 3 | 1 |  | 1 | thoại, hoat động nhóm |
| 5.2. Tác phẩm |  | 3 | 1 | 1 | 1 |
| Chương 6: Nguyễn Khuyến | 6.1. Tác giả |  | 3 |  | 1 |  |
| 6.2. Tác phẩm |  | 3 | 1 |  | 1 | thoại, hoat động nhóm |
| Chương 7: Tú Xương | 7.1. Tác giả |  | 3 |  |  | 1 |
| 7.2. Tác phẩm |  | 3 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX, những tác giả, tác giả tiêu biểu trong gia đoạn này: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

**8. Nội dung chi giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát văn học Việt Nam từ giữa TK XVIII đến cuối TK XIX** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Bối cảnh lịch sử  1.2. Diện mạo văn học  1.3. Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa  1.4. Các xu hướng trong văn học | 2 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thảo luận, thuyết trình về những đặc điểm của văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | 3 | Nắm vững nội dung chương 1 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số bắt buộc và tham khảo | 10 | Tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học từ góc nhìn thi pháp học. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Thành tựu văn học từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX** | **10** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Giá trị nội dung  2.2. Giá trị nghệ thuật  2.3. Giới thiệu 2 tác phẩm lớn: 2.3.1. Chinh phụ ngâm  2.3.2. Hoàng Lê nhất thống Chí | 4 | Nghiên cứu học liệu số 1 và các tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích giá trị cơ bản của văn học từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX; Phân tích một số đoạn trích của 2 tác phẩm: Chinh phụ ngâm; Hoàng Lê nhất thống Chí | 6 | Nắm vững nội dung chương 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1 | 20 | Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của văn học từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Hồ Xuân Hương** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Tác giả  3.2. Tác phẩm | 3 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích một số tác phẩm chọn lọc của Hồ Xuân Hương | 4 | Nắm vững nội dung chương 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1. | 14 | Tìm hiểu sáng tác của Hồ Xuân Hương | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Nguyễn Du** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Tác giả  4.2. Tác phẩm | 3 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Lớp học |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Du | 4 | Nắm vững nội dung chương 4 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1. | 14 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Du | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Bài kiểm tra | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1,2 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Nguyễn Đình Chiểu** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Tác giả  5.2. Tác phẩm | 2 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Lớp học |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Đình Chiểu | 2 | Nắm vững nội dung chương 7 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1. | 8 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Đình Chiểu | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Nguyễn Khuyến** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 6.1. Tác giả  6.2. Tác phẩm | 2 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Nguyễn Khuyến | 3 | Nắm vững nội dung chương 6 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 4, 6. | 10 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Nguyễn Khuyến | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Tú Xương** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 7.1. Tác giả  7.2. Tác phẩm | 2 | Học học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích các tác phẩm chọn lọc của Tú Xương | 3 | Nắm vững nội dung chương 7 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1. | 10 | Tìm hiểu khái niệm tác giả và nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn học chọn lọc của Tú Xương | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Bài kiểm tra | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Thời khóa biểu, trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Nguyễn Lộc (2016), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỉ XVIII- hết thế kỉ XIX*. nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Đăng Na chủ biên (2013), *Văn học trung đại Việt Nam (Tập 2*), nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[3] Lã Nhâm Thìn (Chủ biên) (2012), Đinh Thị Khang, Vũ Thanh, *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam, Tập 1,* nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Thái Nguyên.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (tiết)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | 18 | 2 | 25 |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu.  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học Việt Nam hiện đại 1

Mã học phần: XH2.1.067.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

-Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết trên lớp: 11 giờ

+ Bài tập trên lớp: 18 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0976 397 888 | Nguduong@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945; Văn học yêu nước và cách mạng làm cơ sở để học tập, nghiên cứu Văn học và giảng dạy Ngữ văn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945; Văn học yêu nước và cách mạng, những ảnh hưởng từ lịch sử, xã hội tới văn học, những tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

Mt2: Kĩ năng phân tích về tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945; Văn học yêu nước và cách mạng.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945, Văn học yêu nước và cách mạng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.067.2 | Văn học Việt Nam hiện đại 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích được những kiến thức khái quát văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945: Văn học yêu nước và cách mạng. | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích được các trào lưu trong Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945: Văn học lãng mạn , Văn học hiện thực, Văn học yêu nước và cách mạng . |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Vận dụng kiến thức văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII vào nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm văn học; thực hiện thành thạo các bước, các thao tác nghiên cứu và vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn này. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4.Vận dụng kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giải quyết tình huống và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu những vấn đề văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII. | CĐR6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5 Lựa chọn kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt để ứng dụng vào quá trình thực tế, thực hành nghề nghiệp với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** |  |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái quát về VH Việt Nam từ 1900 đến 1945 | 1.1 Bối cảnh lịch sử - xã hội | 3 |  | 2 |  |  | Tương tác, thảo luận |
| 1.2. Đặc điểm văn học | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.3. Các trào lưu văn học | 3 |  |  | 1 |  |
| Chương 2: Văn học lãng mạn | 2.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội |  | 3 |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Đặc điểm văn học lãng mạn |  | 3 |  |  | 1 |
| 2.3. Một số tác giả, tác phẩm |  | 3 |  |  | 1 |
| Chương 3: Văn học hiện thực phê phán 1930-1945; Văn học yêu nước và cách mạng | I. Văn học hiện thực phê phán 1930-1945  1. Bối cảnh lịch sử, xã hội | 2 |  |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2. Đặc điểm văn học | 2 |  |  | 1 |  |
| 3. Một số tác giả, tác phẩm | 2 |  |  | 1 |  |
| II. Văn học yêu nước và cách mạng  1. Bối cảnh lịch sử, xã hội |  | 3 |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận |
| 2. Đặc điểm văn học |  | 3 |  |  | 1 |
| 3. Một số tác giả, tác phẩm |  | 3 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung Khái quát về VH Việt Nam từ 1900 đến 1945, khái niệm văn học lãng mạn, văn học hiện thực, văn học cách mạng và văn học yêu nước; Những đặc điểm, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1900 đến 1945.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1 Bối cảnh lịch sử - xã hội  1.2. Đặc điểm văn học  1.3. Các trào lưu văn học. | 2 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thảo luận về chuyên đề Khái quát về văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 | 3 | Hiểu và trình bày vai trò, vị trí, quá trình hình thành, vận động và phát triển của văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng nội dung với kiến thức của chương trong học liệu số 1 | 15 | Nắm được những nét khái quát về văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Văn học lãng mạn** | 10 |  |  |  |
| Lí thuyết | 22.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội  2.2. Đặc điểm văn học lãng mạn  2.3. Một số tác giả, tác phẩm  2.3.1. Xuân Diệu  2.3.2. Thạch Lam  2.3.3. Nguyễn Tuân | 5 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2, 3. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích một số đoạn trích/ tác phẩm của Xuân Diệu; Thạch Lam; Nguyễn Tuân | 5 | Giá trị nội dung và nghệ thuật | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng với nội dung kiến thức của chương trong học liệu số | 20 | Nắm được giá trị nội dung và nghệ thuật | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | 15 |  |  |  |
|  | **Chương 3. Văn học hiện thực phê phán 1930-1945; Văn học yêu nước và cách mạng** | 14 |  |  |  |
| Lí thuyết | I. Văn học hiện thực phê phán 1930-1945  1. Bối cảnh lịch sử, xã hội  2. Đặc điểm văn học  3. Một số tác giả, tác phẩm  3.1. Nguyễn Công Hoan  3.2. Vũ Trọng Phụng  3.3. Ngô Tất Tố  3.4. Nam Cao  II. Văn học yêu nước và cách mạng  .1. Bối cảnh lịch sử, xã hội  2. Đặc điểm văn học  3. Một số tác giả, tác phẩm  3.1. Phan Bội Châu  3.2. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh | 8 | Học học liệu số 1, tham khảo tài liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu giá trị thực và giá trị nhân đạo trong văn học hiện thực phê phán 1930-1945  - Phân tích nội dung văn học yêu nước và cách mạng qua các tác phẩm chọn lọc | 6 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2,3. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng với nội dung kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 3. | 35 | Nắm được nội dung khái quát về văn học hiện thực phê phán 1930-1945  Vận dụng kiến thức về văn học yêu nước và cách mạng làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1, 2 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Trần Đăng Xuyền, Lê Quang Hưng (đồng chủ biên), Trịnh Thu Tuyết, Trần Thị Việt Trung, Trần Văn Toàn, Lê Hồng My, Lê Hà Anh, Nguyễn Thị Minh Thương. (2020), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX – 1945*, nhà xuất bản ĐH Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Văn Long (2009), *Phân tích tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **11** | **1** | **18** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng hoặc phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng; 20% áp dụng hoặc phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BÔ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học Việt Nam hiện đại 2

Mã học phần: XH2.1.072.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.067.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Bài tập, kiểm tra trên lớp: 26 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Duog Thị Ngữ | 0987335001 | Duongngu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam giai đoạn từ từ 1945 đến 1975; giai đoạn từ 1975 đến naylàm cơ sở để học tập, nghiên cứu về văn học và giảng dạy Ngữ văn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về được những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến 1975; từ 1975 đến nay.

Mt2: Có kĩ năng nghiên cứu trào lưu văn học, văn học sử, một số tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam. Phân biệt được những đặc điểm cơ bản của các thể loại văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến 1975; từ 1975 đến nay .

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về văn học Việt Nam. Có cái nhìn tích cực, toàn diện về văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay trong tiến trình lịch sử văn học Việt Nam.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.072.3 | Văn học Việt Nam hiện đại 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Tổng hợp được những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975. từ 1975 đến nay. | CĐR 3 |
| Ch2. Tổng hợp được những đặc điểm và thành tựu chủ yếu các giai đoạn: văn học Việt Nam từ 1945 đến 1955, Văn học Việt Nam 1955 đến 1975, từ 1975 đến nay. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Phân tích được những đặc điểm cơ bản của các thể loại văn học Việt Nam giai từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay trong giảng dạy Ngữ văn. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam giai đoạn từ 1975 đến nay trong giảng dạy Ngữ văn | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay vào hoạt động nghiên cứu Văn học, giảng dạy Ngữ văn với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 | 1.1 Những biến cố lịch sử - xã hội | 3 |  | 1 |  |  | Tương tác, thảo luận |
| 1.2. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay | 3 |  | 1 |  |  |
| 1.3. Thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay | 3 |  | 1 |  |  |
| Chương 2: Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1954 | 2.1. Tình hình xã hội và văn học |  | 3 |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Diện mạo và thành tựu của các thể văn xuôi 1945 – 1954 |  | 3 |  | 1 |  |
| 2.3. Những khuynh hướng chính trong sự vận động của thơ giai đoạn 1945 – 1954 |  | 3 |  | 1 |  |
| Chương 3: Văn học Việt Nam 1955 đến 1975 | 3.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội |  | 3 |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Đặc điểm văn học |  | 3 |  |  | 1 |
| 3.3. Một số tác giả, tác phẩm |  | 3 |  |  | 1 |
| Chương 4: Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay | 4.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội |  | 3 |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Đặc điểm văn học |  | 3 |  | 1 |  |
| 4.3. Khuynh hướng văn học chống cộng |  | 3 |  | 1 |  |
| 4.4. Khuynh hướng văn học đồi trụy |  | 3 |  | 1 |  |
| 4.5. Khuynh hướng văn học yêu nước và tiến bộ |  | 3 |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung: Những đặc điểm khái quát, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay.

**8. Nội dung chi tiết giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975** | **15** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1 Những biến cố lịch sử - xã hội  1.2. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975  1.3. Thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 | 5 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thảo luận về chuyên đề Khái quát về văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 | 10 | Trình bày vai trò, vị trí, quá trình hình thành, vận động và phát triển của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng nội dung với kiến thức của chương trong học liệu số 1 | 30 |  | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1954** | **14** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Tình hình xã hội và văn học  2.3. Diện mạo và thành tựu của các thể văn xuôi 1945 – 1954  2.3. Những khuynh hướng chính trong sự vận động của thơ giai đoạn 1945 – 1954 | 5 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2, 3. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Phân tích thành tựu của các thể văn xuôi, thơ trong giai đoạn 1945 – 1954. | 9 | - Giá trị nội dung và nghệ thuật. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng với nội dung kiến thức của chương trong học liệu số | 30 |  | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Văn học Việt Nam 1955 đến 1975** | **10** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội  3.2. Đặc điểm văn học | 5 | Học học liệu số 1 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Tìm hiểu giá nội dung, nghệ thuật trong văn học Việt Nam 1955 đến 1975 | 5 | Trình bày giá nội dung, nghệ thuật trong văn học Việt Nam 1955 đến 1975. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng với nội dung kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2, 3. | 20 |  | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội  4.2. Đặc điểm văn học | 2 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2, 3. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Tìm hiểu nội dung văn học yêu nước và cách mạng | 2 | Hiểu nội dung văn học yêu nước và cách mạng | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần tương ứng với nội dung kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2,3. | 8 |  | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Bài kiểm tra | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Thời khóa biểu, trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Nguyễn Văn Long (chủ biên), Nguyễn Thị Bình, Lê Quang Hưng, Trần Hạnh Mai, Mai Thị Nhung, Chu Văn Sơn, Trần Đăng Xuyền (2020), *Văn học Việt Nam từ sau cách mạng Tháng 8 năm 1945*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Văn Long, Lã Nhâm Thìn (2010), *Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy,* nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

[3] Nguyễn Đăng Mạnh (Chủ biên) (2007), *Giáo trình Văn học Việt Nam hiện đại từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Tập II,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (tiết)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 9 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **17** | **02** | **26** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ áp dụng hoặc phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng; 20% áp dụng hoặc phân tích | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học nước ngoài

Mã học phần: XH2.1.062.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 24 giờ

+ Bài tập trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 4 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học xong học phần này người học vận dụng kiến thức về tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu vào hoạt động giảng dạy và thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những nội dung cơ bản về tiến trình lịch sử các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác, một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây.

Mt2: Vận dụng được kiến thức văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây vào quá trình soạn giảng trong chương trình phổ thông.

Mt3: Vận dụng các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học các tác giả, tác phẩm văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông.

Mt4: Thiết lập kế hoạch học tập học phần phù hợp với năng lực của bản thân và học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.062.3 | Văn học nước ngoài | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được những nội dung cơ bản về tiến trình lịch sử các trào lưu khuynh hướng, phương pháp sáng tác và một số tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX. | CĐR3 |
| Ch2. Phân tích được một số đặc điểm cơ bản về lịch sử, địa lí, văn hoá; tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học phương Đông, văn học phương Tây. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục, hình thành tư duy khách quan, khoa học trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học. Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan toả. những điều tốt đẹp. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Văn học Nga | 1.1. Khái quát văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX | 4 |  | 3 |  | 2 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 1.2. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX | 4 |  | 3 |  | 2 |
| 1.3. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XX | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 2:  Văn học phương Đông | 2.1. Khái quát về văn học phương Đông |  | 4 | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Trữ tình và các tác gia, tác phẩm tiêu biểu |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 2.3. Tự sự và các tác gia, tác phẩm tiêu biểu |  | 4 | 3 |  | 2 |
| Chương 3: Văn học phương Tây | 3.1. Văn học Hi Lạp cổ đại |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Văn học phục Hưng |  | 4 | 2 |  | 1 |
| 3.3. Văn học cổ điển |  | 4 | 2 |  | 1 |
| 3.4. Văn học ánh sáng |  | 4 | 2 |  | 1 |
| 3.5. Văn học lãng mạn, hiện thực thế kỷ XIX |  | 4 | 2 |  | 1 |
| 3.6. Văn học hiện đại thế kỷ XX |  | 4 | 2 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần giới thiệu tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể các tác phẩm văn học Nga, văn học phương Đông, văn học phương Tây ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Văn học Nga** | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX  1.2. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX  1.3. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XX | 8 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 7 | Nắm vững kiến thức về tác phẩm văn học, đặc điểm của nhà văn và bạn đọc | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 35 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2**  **Văn học phương Đông** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái quát về văn học phương Đông  3.2. Trữ tình và các tác gia, tác phẩm tiêu biểu  3.3. Tự sự và các tác gia, tác phẩm tiêu biểu | 8 | Học học liệu số 2, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 6 | Nắm vững kiến thức về tác phẩm văn học và thể loại văn học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 30 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 và 2 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 và 2 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Văn học phương Tây** | 14 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Văn học Hi Lạp cổ đại  3.2. Văn học phục hưng  3.3. Văn học cổ điển  3.4. Văn học ánh sáng  3.5. Văn học lãng mạn, hiện thực thế kỷ XIX  2.6. Văn học hiện đại thế kỷ XX | 8 | Học học liệu số 3, tham khảo học liệu số 4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các bài tập do giảng viên yêu cầu | 6 | Nắm vững kiến thức về tiến trình văn học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 30 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Hà Thị Chuyên (Chủ biên), Phạm Thị Liên, Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2025), *Giáo trình văn học nước ngoà*i, Tài liệu lưu hành nội bộ**.**

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lưu Đức Trung (chủ biên), Trần Lê Bảo, Lê Huy Bắc, Lê Nguyên Cẩn, Hà Thị Hoà, Nguyễn Khắc Phi (2007), *Giáo trình văn học thế giới* (tập 1,2), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Sách giáo khoa *Ngữ văn* (từ lớp 6 đến lớp 12) hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 9 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 9 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **24** | **2** | **19** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận, thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phát triển chương trình môn Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.069.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: Tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra : 01 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, quản lí chương trình giáo dục..

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, các mô hình phát triển chương trình.

Mt 2: Phân tích được quy trình phát triển chương trình giáo dục

Mt 3:Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức dạy học

Mt 4 Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.069.2 | Phát triển chương trình môn Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  | 2 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các khái niệm chung về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, các mô hình phát triển chương trình. | CĐR3 |
| Ch2. Khái quát được quy trình phát triển và quản lí chương trình giáo dục. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích các thao tác cụ thể cần tiến hành khi phát triển chương trình giáo dục | CĐR 5 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức dạy học | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng về phát triển chương trình môn Ngữ văn vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1.  Khái quát về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục | 1.1. Chương trình giáo dục | 1 |  |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Phát triển chương trình giáo dục | 2 | 1 |  |  |  |
| 1.3.Các mô hình phát triển chương trình giáo dục | 3 |  |  |  |  |
| Chương 2. Quy trình phát triển chương trình giáo dục | 2.1. Giới thiệu về quy trình phát triển chương trình giáo dục | 3 |  | 4 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2.2. Lựa chọn và phác thảo kế hoạch phát triển chương trình giáo dục | 4 |  | 3 |  |  |
| 2.3. Xây dựng, thực hiện và đánh giá chương trình giáo dục | 4 |  |  |  |  |
| Chương 3. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường | 3.1. Chương trình giáo dục nhà trường và phát triển chường trình giáo dục nhà trường |  | 4 | 3 |  |  | Tương tác, thảo luận |
| 3.2. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo định hướng đổi mới giáo dục hiện nay |  | 4 |  |  |  |
| Chương 4. Quản lí chương trình giáo dục | 4.1. Các mô hình quản lí phát triển chương trình giáo dục |  | 4 | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 4.2.Quản lí chương trình giáo dục phổ thông |  | 3 | 4 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, quản lí chương trình giáo dục..

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1.  Khái quát về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục** | **15** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Chương trình giáo dục  1.2. Phát triển chương trình giáo dục  1.3.Các mô hình phát triển chương trình giáo dục | 3 | Học học liệu số 1 chương 1 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích đặc mác mô hình phát triển chương trình giáo dục. | 2 | Hiểu và biết phân tích đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Quy trình phát triển chương trình giáo dục** | 9 |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Giới thiệu về quy trình phát triển chương trình giáo dục  2.2. Lựa chọn và phác thảo kế hoạch phát triển chương trình giáo dục  2.3. Xây dựng, thực hiện và đánh giá chương trình giáo dục | 3 | Học học liệu số 1 chương 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập phác thảo kế hoạch phát triển chương trình giáo dục | 6 | Hiểu và biết phân tích đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Chương trình giáo dục nhà trường và phát triển chường trình giáo dục nhà trường  3.2. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo định hướng đổi mới giáo dục hiện nay | 4 | Học học liệu số 1: chương 3. |  |  |
| Bài tập | Chia nhóm để phân tích chương trình giáo dục nhà trường theo định hướng đổi mới giáo dục hiện nay | 3 | Hiểu và biết phân tích tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo.. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 20 | Chuản bị các điều kiển để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 4. Quản lí chương trình giáo dục** | **8** |  | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Lí thuyết | 4.1. Các mô hình quản lí phát triển chương trình giáo dục  4.2.Quản lí chương trình giáo dục phổ thông | 4 | Học học liệu số 1, 2: chương 4. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích các mô hình quản lí phát triển chương trình giáo dục | 4 | Hiểu và biết đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo**.** | Thời khóa biểu, trên lớpọc |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Nguyễn Vũ Bích Hiền, Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Ngọc Long (2016*), Phát triển và quản lí chương trình giáo dục,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Đức Chính (2015), *Phát triển Chương trình giáo dục*, nhà xuất bản Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Điền dã, sưu tầm văn học dân gian

Mã học phần:XH2.1.070.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

-Yêu cầu đầu vào: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lí thuyết trên lớp: 2 giờ

+ Đi điền dã, sưu tầm văn học dân gian: 78 giờ

+ Bài tập (Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học): 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 18 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915081005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về đi điền dã và sưu tầm văn học dân gian.

-  *Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về một số vấn đề về điền dã, sưu tầm văn học dân gian.

Mt 2: Tổ chức thực hiện, quản lý các hoạt động điền dã, sưu tầm văn học dân gian.

Mt 3: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.070.2 | Điền dã, sưu tầm văn học dân gian | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  | 3 | 2 |  | 11 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những yêu cầu về về một số vấn đề về điền dã, sưu tầm VHDG | CĐR8 |
| Ch2. Khái quát được kiến thức cơ bản về việc đi điền dã, sưu tầm, tìm hiểu văn học dân gian, mối quan hệ giữa văn học và lịch sử. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3.Thực hành các kĩ năng sưu tầm, tìm hiểu văn học dân gian, mối quan hệ giữa văn học và lịch sử, giá trị ảnh hưởng của VHDG đối với xã hội và viết báo cáo thu hoạch. | CĐR 9 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Áp dụng kiến thức CNTT để phục vụ công tác chuyên môn | CĐR 9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm đối với nhóm trước các vấn đề cần giải quyết; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom).***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần 1. Một số vấn chung về điền dã, sưu tầm văn học dân | * 1. Khái niệm điền dã | 3 |  |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Khái niệm về nơi sưu tầm văn hóa dân gian cổ truyền | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.3. Các bước triển khai, thu thập, phân loại, ghi chép VHDG |  | 2 |  | 1 |  |
| 1.4. Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học | 3 |  |  | 1 | 1 |
| Phần 2. Điền dã, sưu tầm văn học dân gian | 2.1. Đi điền dã, sưu tầm, tìm hiểu văn học dân gian:  Lựa chọn một số địa điểm tạiChiêm Hóa,Nà Hang (Tuyên Quang), Đại Từ (Thái Nguyên), Huế, Ninh Bình... | 1 | 3 |  | 2 |  | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 2.2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và lịch sử: Thực tế văn học tạiKhu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), Hà Quảng (Cao Bằng)… | 1 |  |  | 2 |  |
| Phần 3. Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học | 3.1. Viết bài thu hoạch (cá nhân) | 3 |  |  |  | 2 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.2. Viết báo cáo khoa học (theo nhóm) | 3 |  | 2 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học; đồng thời, giúp sinh viên củng cố, hiểu sâu và mở rộng kiến thức văn học dân gian, văn học viết Việt Nam, lí luận văn học... qua thực tế văn học tại những địa danh như: Nà Hang, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), khu di tích Đền Sóc (Hà Nội), chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh), khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An)…

**8. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,địa điểm** | **Ghi chú** |
|  | **Phần 1. Một số vấn chung về điền dã, sưu tầm văn học dân gian** | 2 |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1.Khái niệm điền dã   * 1. Khái niệm về nơi sưu tầm văn hóa dân gian cổ truyền   2. Các bước triển khai, thu thập, phân loại, ghi chép VHDG   3. Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học | 2 | Nghiên cứu các học liệu 1, 2. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu những chương, bài tương ứng với nội dung thực tế văn học trong học liệu số 1, 2. | 4 | - Hiểu kiến thức liên quan đến điền dã văn học;  - Hiểu kế hoạch đi điền dã văn học;  - Biết chuẩn bị tư trang, phương tiện và các điều kiện khác để đi điền dã văn học. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần 2. Điền dã, sưu tầm văn học dân gian** | 78 |  |  |  |
| Đi thực tế | 2.1. Đi điền dã, sưu tầm, tìm hiểu văn học dân gian:  Lựa chọn một số địa điểm tạiChiêm Hóa,Nà Hang (Tuyên Quang), Đại Từ (Thái Nguyên), Huế, Ninh Bình...  2.2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và lịch sử: Thực tế văn học tạiKhu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), Hà Quảng (Cao Bằng)… | 78 | - Hiểu và nghiêm túc thực hiện kế hoạch điền dã, sưu tầm văn học;  - Thu nhận, ghi chép, lưu giữ… những học liệu liên quan đến nội dung tìm hiểu. | Thời khóa biểu, địa điểm thực tế văn học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Nghiên cứu các nội dung kiến thức liên quan trong kế hoạch điền dã văn học dân gian.  - Ghi chép, bổ sung, lưu giữ các học liệu liên quan tới nội dung điền dã văn học dân gian. | 10 | Hiểu nội dung cần tìm hiểu và biết cách thu nhận, ghi chép, lưu giữ… những học liệu liên quan đến nội dung thực tế văn học. | Địa điểm thực tế văn học |  |
|  | **Phần 3. Viết bài thu hoạch, báo cáo khoa học** | 2 |  |  |  |
| Bài tập | 3.1. Viết bài thu hoạch (cá nhân)  3.1.1. Kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm thu nhận được qua chuyến đi điền dã.  3.1.2. Những cảm nhận về chuyến đi điền dã  3.2. Viết báo cáo khoa học (theo nhóm)  3.2.1. Nội dung báo cáo: kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm cả nhóm thu nhận được qua chuyến đi điền dã.  3.2.2. Trình bày khoa học, đẹp | 2 | Hoàn thiện bài thu hoạch (cá nhân) và báo cáo khoa học (của nhóm). | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Nghiên cứu các chương, bài có liên quan trong học liệu 1, 2, và tư liệu thu nhận được qua điền dã văn học;  - Viết bài thu hoạch và làm báo cáo khoa học. | 4 | Biết kết hợp nguồn học liệu thu nhận được qua thực tế văn học với kiến thức đã học trong các học phần có liên quan để làm tốt bài thu hoạch và báo cáo khoa học. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Trần Xuân Toàn (2011), *Một số phương pháp điền dã sưu tầm văn học dân gian*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội;

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Vũ Anh Tuấn (Chủ biên) (2014), *Giáo trình văn học dân gian*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 3 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 4 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 5 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 6 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 7 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 8 |  |  |  |  | 6 |  |
| 9 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 10 |  |  |  |  | 6 |  |
| 11 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 12 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 13 |  |  |  |  | 6 | 1 |
| 14 |  |  |  |  | 6 |  |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **2** |  | **2** |  | **78** | **18** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Thảo luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Từ Ch1 đến Ch5 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài thu hoạch | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***: tự luận (viết báo cáo thu hoạch sau thực tế )

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **KHOA CT và TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học

Mã học phần: TL2.1.205.4

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 28 giờ

+ Bài tập trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 03 giờ

Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý – Giáo dục & CTXH.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0868.736.889 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | ThS. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần**

**- Mục tiêu chung:** Học xong học phần, người học có khả năng tổng hợp và phân tích được các kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm tiểu học, từ đó có kỹ năng phù hợp, thái độ tích cực sau khi nghiên cứu và luyện tập thực hành môn học.

**- Mục tiêu cụ thể:**

Mt 1: Phân tích được những nội dung cơ bản về khoa học tâm lý, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh Tiểu học, tâm lý học dạy học, giáo dục Tiểu học và nhân cách của người giáo viên Tiểu học.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, đánh giá nội dung lý thuyết, giải quyết các bài tập và tình huống giả định, tình huống thực tế liên quan đến tâm lý học, tâm lý học dạy học dạy học, tâm lý học giáo dục tiểu học.

Mt 3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân, tích cực rèn luyện và phát triển nhân cách người giáo viên tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.205.4 | Tâm lý học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 |  |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích được những nội dung cơ bản về khoa học tâm lý, về hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách | CĐR 2 |
| Ch2. Phân tích được những vấn đề chung của Tâm lý học lứa tuổi, đặc điểm phát triển tâm lý học sinh THCS, THPT. |
| Ch3. Sử dụng được những nội dung cơ bản về tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và nhân cách của người giáo viên. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Thực hiện các bài tập, tình huống giả định, tình huống thực tế liên quan đến tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục. | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
|  | Ch5. Sử dụng và giải quyết các vấn đề cơ bản, các tình huống về sự hình thành và phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch6: Thực hiện kế hoạch học tập để giải quyết các bài tập, tình huống lên quan đến sự hình thành và.phát triển tâm lý, nhân cách. | CĐR 2 |
| Ch7: Xây dựng kế hoạch rèn luyện và phát triển nhân cách người giáo viên một cách chủ động, tích cực. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1. Tâm lý học là một khoa học | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học | 1 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 1.2 Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý | 3 |  |  |  |  | 2 |  | Vấn đáp, nêu vấn đề |
| 1.3 Phương pháp nghiên cứu tâm lý | 2 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| Chương 2: Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức | 2.1. Hoạt động | 2 |  |  |  |  |  |  | Nêu vấn đề, vấn đáp |
| 2.2. Giao tiếp | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3. Vai trò của hoạt động và giao tiếp | 2 |  |  |  |  |  |  | Thảo luận nhóm |
| 2.4 Sự hình thành và phát triển tâm lý | 2 |  |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 2.5 Sự hình thành và phát triển ý thức | 2 |  |  |  |  |  |  |
| Chương 3. Hoạt động nhận thức | 3.1. Nhận thức cảm tính | 4 |  |  |  |  |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 3.2. Nhận thức lí tính | 4 |  |  |  |  |  |  |
| Chương 4 : Tình cảm và ý chí | 4.1. Tình cảm | 4 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận nhóm |
| 4.2. Ý chí | 2 |  |  |  |  |  |  |
| Chương 5 : Trí nhớ | 5.1 Khái niệm trí nhớ | 2 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề, vấn đáp |
| 5.2 Các quá trình cơ bản của trí nhớ | 2 |  |  |  |  |  |  |
| Chương 6: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách | 6.1. Khái niệm chung về nhân cách | 2 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề, vấn đáp |
| 6.2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách | 3 |  |  |  |  |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 6.3. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách. | 4 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 7. Lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em | 7.1. Khái niệm trẻ em và sự phát triển tâm lý trẻ em | 2 | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 7.2 Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 7.3 Quy luật chung của sự phát triển tâm lý trẻ em |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| Chương 8: Tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS | 8.1. Vị trí, ý nghĩa của giai đoạn phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh THCS |  | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 8.2. Những điều kiện phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh THCS |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 8.3. Hoạt động giao tiếp của học sinh THCS |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 8.4. Những đặc điểm phát triển tâm lý và nhân cách học sinh THCS |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 9: Tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học phổ thông | 9.1.Những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý của lứa tuổi học sinh THPT |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 9.2. Những đặc điểm nhân cách chủ yếu của học sinh THPT |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 9.3. Các hoạt động cơ bản của học sinh THPT |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| 9.4. Một số vấn đề giáo dục lứa tuổi học sinh THPT |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 10: Một số vấn đề Tâm lý học dạy học và Tâm lý học giáo dục | 10.1. Hoạt động dạy |  |  | 2 | 2 |  |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 10.2. Hoạt động học |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| 10.3. Sự hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo học tập |  |  | 3 | 2 |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 10.4. Đạo đức và hành vi đạo đức |  |  | 2 | 2 |  |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 10.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức cho học sinh |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| Chương 11: Nhân cách của người giáo viên | 11.1. Đặc điểm lao động sư phạm của người giáo viên |  |  | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 11.2. Cấu trúc nhân cách của người giáo viên |  |  | 3 |  |  |  | 2 | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 11.3. Các con đường hình thành nhân cách của người giáo viên |  |  | 3 |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS, tâm lý học lứa tuổi học sinh THPT và tâm lý học sư phạm.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Tâm lý học là một khoa học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học.  1.2 Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý  1.3 Phương pháp nghiên cứu tâm lý | 2 | Đọc học liệu 1 trang 11-36; tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu và bài tập của GV | 1 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Hoạt động  2.2. Giao tiếp  2.3. Vai trò của hoạt động và giao tiếp  2.4 Sự hình thành và phát triển tâm lý  2.5 Sự hình thành và phát triển ý thức | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 48-96; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 2 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Hoạt động nhận thức** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Nhận thức cảm tính  3.1.1 Cảm giác  3.1.2 Tri giác  3.2. Nhận thức lí tính  3.2.1 Tư duy  3.2.2 Tưởng tượng | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 97-145; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 3 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Tình cảm và ý chí** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Tình cảm  4.2. Ý chí | 2 | Đọc học liệu 1 từ trang 172-208; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 4 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Trí nhớ** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Khái niệm trí nhớ  5.2 Các quá trình cơ bản của trí nhớ | 1 | Đọc học liệu 1 từ trang 153-171; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 5 trong các học liệu và bài tập của GV | 2 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Khái niệm chung về nhân cách  6.2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách  6.3. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách. | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 209-270; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 6 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1&2 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 7. Lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Khái niệm trẻ em và sự phát triển tâm lý trẻ em  7.2 Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em  7.3 Quy luật chung của sự phát triển tâm lý trẻ em | 1 | Đọc học liệu 2 trang 73-91; tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 7 trong các học liệu và bài tập của GV | 2 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 8: Tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1. Vị trí, ý nghĩa của giai đoạn phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh THCS  8.2. Những điều kiện phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh THCS  8.3. Hoạt động giao tiếp của học sinh THCS  8.4. Những đặc điểm phát triển tâm lý và nhân cách học sinh THCS | 3 | Đọc học liệu 2 trang 99-155; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải quyết bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối chương, tìm tòi sưu tầm các tư liệu minh họa nội dung bài học, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 9:** **Tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học phổ thông** |  |  |  |  |
|  | 9.1.Những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý của lứa tuổi học sinh THPT  9.2. Những đặc điểm nhân cách chủ yếu của học sinh THPT  9.3. Các hoạt động cơ bản của học sinh THPT  9.4. Một số vấn đề giáo dục lứa tuổi học sinh THPT | 3 | Đọc học liệ 2; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải quyết bài tập | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối chương, tìm tòi sưu tầm các tư liệu minh họa nội dung bài học, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 4** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 10: Một số vấn đề Tâm lý học dạy học và Tâm lý học giáo dục** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 10.1. Hoạt động dạy  10.2. Hoạt động học  10.3. Sự hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo học tập  10.4. Đạo đức và hành vi đạo đức  10.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức cho học sinh | 4 | Đọc học liệu 2 trang 187-235; tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 9 trong các học liệu và bài tập của GV | 4 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 19 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 11: Nhân cách của người giáo viên** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 11.1. Đặc điểm lao động sư phạm của người giáo viên  11.2. Cấu trúc nhân cách của người giáo viên  11.3. Các con đường hình thành nhân cách của người giáo viên | 3 | Đọc học liệu 2 trang 236-266; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 4 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 16 | Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối chương, liên hệ thực tế và chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang (2021), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

[2]Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên) (2019), *Tâm lí học phát triển*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên) (2023), Tâm lí học giáo dục, Nxb ĐHSP, TP. HCM

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[4]Nguyễn Xuân Thức (chủ biên), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG, Hà Nội 2013

[5]Lê Văn Hồng (chủ biên) (2012), Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thàng, *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

[6] Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), *Tâm lí học,* Tài liệu đào tạo giáo viên Tiểu học trình độ Cao đẳng và Đại học sư phạm, dự án phát triển giáo viên Tiểu học*,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 2 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 3 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 4 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 5 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 7 | 2 |  | 2 |  |  | 10 |
| 8 |  | 1 | 3 |  |  | 9 |
| 9 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 10 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 11 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 12 | 1 | 1 | 2 |  |  | 10 |
| 13 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 14 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 15 | 2 | 1 | 1 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **28** | **3** | **29** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên, có sáng tạo  Số lượng: 03 bài | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Thuộc tín chỉ 1-2  + Câu 2 (3 điểm): Thuộc tín chỉ 3  + Câu 3 (3 điểm): Thuộc tín chỉ 4  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng; 50% phân tích | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO**  **KHOA CT và TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục học

Mã học phần: TL2.1.208.4

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 28 tiết

+ Bài tập trên lớp: 29 tiết

+ Kiểm tra trên lớp: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý – Giáo dục & CTXH.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0936.565.522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga82@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần**

**- Mục tiêu chung:** Người học phân tích được các nội dung cơ bản về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các tình huống giáo dục thực tiễn và tôn trọng các nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giáo dục trong hoạt động dạy học, giáo dục ở nhà trường.

**- Mục tiêu cụ thể:**

***Mt1:*** Phân tích được các nội dung cơ bản về nguyên tắc, nội dung, phương pháp của quá trình dạy học và quá trình giáo dục ở trường phổ thông.

***Mt2:*** Áp dụng được lý luận về giáo dục học, lý luận dạy học và giáo dục vào giải quyết các bài tập, các tình huống lý thuyết liên quan đến công tác dạy học, giáo dục học sinh đảm bảo thực hiện các nguyên tắc và phương pháp hợp lý, có hiệu quả

***Mt3:*** Tôn trọng nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giáo dục trong hoạt động dạy học, giáo dục ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| **TL2.1.208.4** | **Giáo dục học** | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 |  |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| ***Mt 1*** | Ch1: Phân tích được nguồn gốc, tính chất và chức năng của giáo dục, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, đồng thời hệ thống hóa được về mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. | CĐR 2 |
| Ch2: Phân tích được bản chất, nhiệm vụ, động lực và logic của quá trình dạy học, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. |
| Ch3: Phân tích được bản chất, đặc điểm, động lực và logic của quá trình giáo dục, hệ thống các nguyên tắc giáo dục, nội dung, các phương pháp và các môi trường giáo dục. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| ***Mt 2*** | Ch4: Giải quyết được các bài tập tình huống về dạy học và giáo dục có sự linh hoạt về phương pháp, tuân thủ các nguyên tắc dạy học và giáo dục ở tiểu học | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| ***Mt2*** | Ch5: Kỹ năng tư duy, phân tích, thảo luận và giải quyết các vấn đề cơ bản, các tình huống dạy học và giáo dục tiểu học | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| ***Mt3*** | Ch6: Chủ động giải quyết tốt các tình huống nảy sinh trong giáo dục và dạy học | CĐR 2 |
| Ch7: Tự điều chỉnh để tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học hiệu quả. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục học** | Nguồn gốc, tính chất, chức năng của giáo dục | 2 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| Một số khái niệm cơ bản | 1 |  |  |  |  |  |  |
| Đối tượng, nhiệm vụ, cấu trúc của giáo dục học | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| Giáo dục và sự phát triển nhân cách | 2 |  |  |  | 2 |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm |
| Mục đích, nguyên lý giáo dục | 2 |  |  |  |  | 2 |  | Vấn đáp, nêu vấn đề |
| Hệ thống giáo dục quốc dân | 2 |  |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình |
| **Chương 2: Lý luận dạy học tiểu học** | Quá trình dạy học |  | 3 |  |  | 3 |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| Nguyên tắc dạy học |  | 4 |  | 4 |  |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, vấn đáp |
| Nội dung dạy học |  | 4 |  |  | 4 |  |  |
| Phương pháp dạy học |  | 4 |  | 4 |  |  |  |
| Hình thức tổ chức dạy học |  | 3 |  |  |  |  | 2 |
| **Chương 3: Lý luận giáo dục tiểu học** | Quá trình giáo dục |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Huyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề |
| Nguyên tắc giáo dục |  |  | 4 | 4 |  |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, vấn đáp |
| Nội dung giáo dục |  |  | 4 |  | 2 |  |  |
| Phương pháp giáo dục |  |  | 4 | 4 |  |  |  |
| Môi trường giáo dục |  |  | 3 |  |  |  | 2 | Vấn đáp, nêu vấn đề |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục Tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Nguồn gốc, tính chất, chức năng của giáo dục**  1.1.1. Nguồn gốc của giáo dục  1.1.2. Tính chất của giáo dục  1.1.3. Chức năng của giáo dục  **1.2. Một số khái niệm cơ bản**  1.2.1. Giáo dục (nghĩa rộng và nghĩa hẹp)  1.2.2. Dạy học  1.2.3. Đào tạo  **1.3. Đối tượng, nhiệm vụ, cấu trúc của giáo dục học**  1.3.1. Đối tượng của giáo dục học  1.3.2. Nhiệm vụ của giáo dục học  1.3.3. Cấu trúc của giáo dục học  **1.4. Giáo dục và sự phát triển nhân cách**  1.4.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách  1.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách  **1.5. Mục đích, nguyên lý giáo dục**  1.5.1. Mục đích và mục tiêu giáo dục  1.5.2. Nguyên lý giáo dục  **1.6. Hệ thống giáo dục quốc dân**  1.6.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân.  1.6.2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay. | 6 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong học liệu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 8 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, thư viện |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Lý luận dạy học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Quá trình dạy học**  2.1.1. Khái niệm quá trình dạy học  2.1.2. Bản chất quá trình dạy học  2.1.3. Nhiệm vụ dạy học  2.1.4. Động lực và logic quá trình dạy học  **2.2.** **Nguyên tắc dạy học**  2.2.1. Khái niệm nguyên tắc dạy học  2.2.2. Hệ thống các nguyên tắc dạy học  **2.3. Nội dung dạy học**  2.3.1. Khái niệm nội dung dạy học  2.3.2. Nguyên tắc xây dựng nội dung dạy học  2.3.3. Kế hoạch dạy học, chương trình môn học, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học khác | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập trong các học liệu hoặc theo yêu cầu của giảng viên | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 2 | 1 |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 2. Lý luận dạy học (Tiếp theo)** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.4.** **Phương pháp dạy học**  2.4.1. Khái niệm phương pháp dạy học  2.4.2. Hệ thống các phương pháp dạy học  **2.5.** **Hình thức tổ chức dạy học**  2.5.1. Khái niệm hình thức tổ chức dạy học  2.5.2. Các hình thức tổ chức dạy học | 4 |  |  |  |
| Bài tập | Làm bài tập trong các học liệu hoặc theo yêu cầu của giảng viên | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Lý luận giáo dục** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.1. Quá trình giáo dục**  3.1.1. Khái niệm quá trình giáo dục  3.1.2. Bản chất và đặc điểm quá trình giáo dục  3.1.3. Động lực và logic quá trình giáo dục  **3.2. Nguyên tắc giáo dục**  3.2.1. Khái niệm nguyên tắc giáo dục  3.2.2. Các nguyên tắc giáo dục | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập trong các học liệu hoặc theo yêu cầu của giảng viên | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 19 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Lý luận giáo dục Tiểu học (tiếp)** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.3. Nội dung giáo dục**  3.2.1. Giáo dục đạo đức  3.3.2. Giáo dục lao động  3.3.3. Giáo dục thể chất  3.3.4. Giáo dục thẩm mỹ  3.3.5. Những nội dung giáo dục khác  **3.4. Phương pháp giáo dục** 3.4.1. Khái niệm phương pháp giáo dục  3.4.2. Các phương pháp giáo dục  **3.5. Môi trường giáo dục**  3.5.1. Giáo dục gia đình  3.5.2. Giáo dục nhà trường  3.5.3. Giáo dục xã hội  3.5.4. Nội dung, biện pháp phối hợp nhà trường – gia đình – xã hội trong giáo dục học sinh | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu; tham khảo các bài tập tương ứng của học liệu | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập, thảo luận | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 3, 4 | 1 |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Phan Thị Hồng Vinh và nhóm tác giả (2019), *Giáo trình Giáo dục học* (tập 1-2), NXb Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Trần Thị Tuyết Oanh (2013) (chủ biên), Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng, Nguyễn Văn Diện, Lê Tràng Định, *Giáo trình Giáo dục học tập 1,2*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Phạm Viết Vượng (2018), *Giáo dục học,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 2 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 3 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 4 | 2 | 1 | 1 |  |  | 9 |
| 5 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 6 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 7 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 8 | 2 | 1 | 1 |  |  | 9 |
| 9 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 10 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 11 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 12 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 13 | 4 |  |  |  |  | 10 |
| 14 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 15 |  | 1 | 3 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **28** | **3** | **29** | **0** | **0** | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên  Số lượng: 03 bài | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Thuộc tín chỉ 1-2  + Câu 2 (3 điểm): Thuộc tín chỉ 3  + Câu 3 (3 điểm): Thuộc tín chỉ 4  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng; 50% phân tích | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT và TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: TL2.1.008.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa tâm lý giáo dục và Công tác xã hội

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt@gmail.com |
| 2 | TS.Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức về giao tiếp sư phạm trong giáo dục tiểu học để xử lí các tình huống sư phạm tiểu học có hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc giáo dục và vì sự phát triển của học sinh.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề lí luận cơ bản về giao tiếp sư phạm và hệ thống lí thuyết của việc hình thành năng lực giao tiếp sư phạm

Mt 2: Phân tích được hệ thống các năng lực sư phạm cần có của người giáo viên tiểu học.

Mt 3: Vận dụng kiến thức, liên hệ thực tiễn để giải quyết có hiệu quả các tình huống sư phạm thường gặp.

Mt 4: Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, làm việc theo nhóm, phân tích xử lí tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, thuyết trình, thuyết phục…

Mt 5: Yêu thích môn học, tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện. Khéo léo, tự tin trong giao tiếp sư phạm. Yêu nghề, mến trẻ, mong muốn gắn bó với môi trường giáo dục tiểu học. Tích cực tự học, tự nghiên cứu, có trách nhiệm nghề nghiệp và mong muốn phát triển, hoàn thiện bản thân trong hoạt động nghề.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 3 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Xác định được bản chất của khái niệm giao tiếp sư phạm, những phương diện đa dạng của giao tiếp sư phạm cũng như các yếu tố chi phối đến quá trình giao tiếp sư phạm, hiểu rõ các nguyên tắc giao tiếp sư phạm | CĐR 9 |
| Mt 2 | Ch2: Mô tả, diễn giải được những kỹ năng năng lực được phát triển trong quá trình giao tiếp sự phạm: năng lực nhận thức, năng lực làm chủ bản thân, năng lực điều khiển... và một số tình huống ứng dụng các năng lực, kỹ năng giao tiếp sư phạm. | CĐR 9 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Xây dựng được một số tình huống sư phạm thường gặp ở trường tiểu học | CĐR 9 |
| Mt 3 | Ch4: Vận dụng kiến thức để giải quyết hiệu quả các tình huống sư phạm thường gặp, đảm bảo các yêu cầu, nguyên tắc giao tiếp sư phạm. | CĐR 9 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Kỹ năng làm việc hợp tác, giao tiếp khéo léo, ứng xử tình huống, xây dựng và giải quyết vấn đề... | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Thực hiện các hoạt động giao tiếp sư phạm tích cực, ứng xử khéo léo. | CĐR 9 |
| Mt 5 | Ch7: Tham gia xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, lành mạnh, tích cực. | CĐR 9 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về giao tiếp sư phạm | 1.1 Khái niệm giao tiếp và giao tiếp sư phạm | 1 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 1.2 Những phương diện của giao tiếp sư phạm | 2 |  |  |  |  |  | 2 | Vấn đáp, nêu vấn đề |
| 1.3 Những yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm | 2 |  |  |  |  |  | 2 | Thảo luận, vấn đáp |
| Chương 2: Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm | 2.1 Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm |  | 4 |  |  |  | 3 |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, thuyết trình, dạy học tình huống |
| 2.2 Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm |  | 4 |  |  |  | 3 |  |
| 2.3 Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm |  | 4 |  |  |  | 3 |  |
| 2.4 Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm |  | 5 |  | 5 |  |  |  |
| 2.5 Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm |  | 6 |  |  | 6 |  |  | Thực hành, dạy học tình huống |
| 2.6 Những tình huống giao tiếp sư phạm thường gặp |  | 5 | 6 |  |  |  |  | Thực hành, dạy học tình huống |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Những vấn đề chung về giao tiếp sư phạm** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm giao tiếp và giao tiếp sư phạm  1.1.1. Các cách tiếp cận hiện tượng giao tiếp  1.1.2. Khái niệm giao tiếp  1.1.3. Giao tiếp với tư cách là một hoạt động.  1.1.4. Những quy luật tâm lí giao tiếp.  1.1.5. Khái niệm giao tiếp sư phạm  1.1.6. Các giai đoạn của quá trình giao tiếp sư phạm  1.2. Những phương diện của giao tiếp sư phạm  1.2.1. Mục đích của giao tiếp sư phạm  1.2.2. Nội dung của giao tiếp sư phạm  1.2.3. Chức năng của giao tiếp sư phạm  1.2.4. Phong cách giao tiếp sư phạm  1.2.5. Các phương tiện của giao tiếp sư phạm  1.2.6. Đặc trưng của giao tiếp sư phạm  1.2.7. Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm  1.2.8. Kĩ năng giao tiếp sư phạm  1.3. Những yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm  1.3.1. Mục tiêu của giáo dục  1.3.2. Đối tượng giao tiếp sư phạm  1.3.4. Các kiểu khí chất và đặc trưng giao tiếp | 7 | Học học liệu số 1: Phần I  Tham khảo: Học liệu số 2 (Chương 1,2); Học liệu số 3 (Phần I.) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Xây dựng tình huống đóng vai hoặc thuyết trình về các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Tìm kiếm các tài liệu liên quan đến internet, sách báo,  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 35 | Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |
| Kiểm tra | Các nội dung trong chương 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm  2.2. Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm  2.3. Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm  2.4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm  2.5. Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm  2.6. Những tình huống giao tiếp sư phạm thường gặp | 7 | Học học liệu số 1: Phần II  Tham khảo: Học liệu số 2 (chương 3, 4); Học liệu số 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Trao đổi các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp.  - Giải quyết tình huống sư phạm | 8 | Nắm vững lý thuyết và có sự liên hệ thực tế. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Tìm các tài liệu liên quan đến internet, sách báo,…  - Vận dụng được các kiến thức để giải quyết các bài tập. | 35 | Làm bài tập ở cuối các chương và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Trịnh Thành Yên (2023), *Giao tiép sư phạm,* Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2014), *Giáo trình giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[3] Nguyễn Bá Minh (2013), *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[4] Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu (2012), *300 tình huống* *giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 – Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Vận dụng/Phân tích  + Câu 2 (5 điểm): Đánh gía/Sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Lí luận dạy học Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.066.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lí luận về dạy học Ngữ văn thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên Ngữ văn tương lai.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những nội dung cơ bản về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.

Mt2: Áp dụng tri thức về dạy học trong dạy môn Ngữ văn ở phổ thông.

Mt 3: Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học

Mt4: Thiết lập kế hoạch học tập học phần phù hợp với năng lực của bản thân và học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.066.2 | Lí luận dạy học Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được những nội dung cơ bản về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn. | CĐR 3 |
| Ch2. Đánh giá được năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Tổ chức dạy môn Ngữ văn trong chương trình phổ thông | CĐR 6 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học. | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên, rèn luyện những phẩn chất cần có để trở thành một người giáo viên Ngữ văn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1. Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 1.1. Môn Ngữ văn | 3 |  | 2 |  | 2 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn |  |  | 2 |  | 2 |
| 1.3. Quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông | 3 |  |  | 3 |  |
| 1.4. Nguyên tắc dạy học Ngữ văn | 3 |  | 3 |  |  |
| Chương 2. Phương pháp dạy học Ngữ Văn | 2.1. Khái niệm | 3 |  |  | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2, Phương pháp dạy học tri thức ngữ văn | 3 |  |  | 2 | 2 |
| 2.3. Phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản | 3 |  | 2 |  | 2 |
| 2.4. Phương pháp dạy học tạo lập văn bản | 3 |  | 3 | 2 |  |
| 2.5. Vận dụng phương phap và kĩ thuật dạy học chung | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 3. Hình thức, phương tiện dạy học Ngữ văn | 3.1. Hình thức dạy học Ngữ văn | 3 |  | 2 |  | 2 | ,  Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Phương tiện dạy học Ngữ văn | 4 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 4. Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn | 4.1. Đánh giá năng lực học sinh |  | 3 |  | 2 | 2 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Nguyên tắc đánh giá |  | 3 |  | 2 | 2 |
| 4.3. Các phương pháp đánh giá |  | 3 |  | 2 | 2 |
| 4.4. Quy trình đánh giá |  | 3 |  | 2 | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn. Những kiến thức này huongw tới mục tiêu hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên Ngữ văn tương lai.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | **Chương 1. Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông**  1.1. Môn Ngữ văn  1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn  1.3. Quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông  1.4. Nguyên tắc dạy học Ngữ văn | 2 | Học học liệu số 1, chương 1 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1 chương 1. | 1 | Hiểu và biết phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn, quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông, nguyên tắc dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | **7** | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Lí thuyết | **Chương 2. Phương pháp dạy học Ngữ Văn**  2.1. Khái niệm  2.2, Phương pháp dạy học tri thức ngữ văn  2.3. Phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản  2.4. Phương pháp dạy học tạo lập văn bản  2.5. Vận dụng phương phap và kĩ thuật dạy học chung | 5 | Học học liệu số 1, chương 1 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1 chương 2. | 6 | Hiểu và biết phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn, quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thong, nguyên tắc dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | **Chương 3. Hình thức, phương tiện dạy học Ngữ văn**  3.1. Hình thức dạy học Ngữ văn  3.2. Phương tiện dạy học Ngữ văn | 3 | Học học liệu số 1 chương 3 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1 chương 3. | 5 | Hiểu, biết phân tích và vận dụng các hình thức, phương tiện dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 13 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Lí thuyết | **Chương 4. Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn**  4.1. Đánh giá năng lực học sinh  4.2. Nguyên tắc đánh giá  4.3. Các phương pháp đánh giá  4.4. Quy trình đánh giá | 3 | Học học liệu số 1 chương 4. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1 chương 4. | 4 | Hiểu và biết phân tích về việc đánh giá năng lực học sinh trong dạy học ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Thị Thu Thủy, Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc (2017), *Giáo trình lí luận dạy học Ngữ văn*, nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Đỗ Thu Hà, Phạm Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018) *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[3] Nguyễn Hồng Nam, Dương Hồng Hiếu (2016), *Giáo trình Phương pháp đọc văn bản,* nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | 13 | 1 | 16 |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.073.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Bài tập trên lớp: 26 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 4 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 5 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Mt 2: Có kĩ năng phân tích những vấn đề chung của quy trình tổ chức dạy học trong môn Ngữ văn với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.073.2 | Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  | 2 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những vấn dề lí thuyết về chung hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR3 |
| Ch2. Khái quát được quy trình tổ chức dạy học dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
|  | | |
| Mt2 | Ch3. Vận dụng được các phương pháp dạy học dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR 5 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến dạy học môn Ngữ văn để thiết kế kế hoạch và tổ chức dạy học Ngữ văn. | CĐR 5 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về dạy học Ngữ văn để thiết kế kế hoạch và tổ chức nghiên cứu và phê bình văn học vào hoạt động nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1.  Khái quát về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 1.1. Hoạt động đọc hiểu văn bản của học sinh | 3 |  | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Mục tiêu và yêu cầu cần đạt của hoạt động dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông | 3 |  | 2 |  | 2 |
| 1.3. Phương pháp dạy học và cách thức kiểm tra đánh giá hoạt động dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông | 3 |  | 2 | 2 | 1 |
| 1.4. Sử dụng thiết bị và ngữ liệu trong dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông | 3 |  |  |  |  |
| Chương 2. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 2.1. Tìm hiểu chung về văn bản văn học |  | 3 | 3 |  | 2 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 2.2. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản truyện và kí |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 2.3. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thơ |  | 4 | 3 | 2 | 1 |
| 2.4. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản kịch |  | 4 | 3 |  | 1 |
| Chương 3. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 3.1. Tìm hiểu chung về văn bản nghị luận |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Nội dung dạy đọc hiểu văn bản nghị luận |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 2.3. Quy trình dạy đọc hiểu văn bản nghị luận |  | 4 |  | 2 |  |
| Chương 4. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 4.1. Tìm hiểu chung về văn bản thông tin |  | 4 | 3 |  | 1 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 4.2. Nội dung dạy đọc hiểu văn bản thông tin |  | 4 | 3 | 2 | 1 |
| 4.3. Quy trình dạy đọc hiểu văn bản thông tin |  | 4 | 3 |  | 1 |
| Chương 5: Tổ chức hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 5.1. Tìm hiểu chung về hoạt động trải nghiệm sấng tạo ở trường phổ thông |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận |
| 5.5. Phương pháptổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh qua đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông |  | 4 | 3 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1.  Khái quát về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông** | **2** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Hoạt động đọc hiểu văn bản của học sinh  1.2. Mục tiêu và yêu cầu cần đạt của hoạt động dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông  1.3. Phương pháp dạy học và cách thức kiểm tra đánh giá hoạt động dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông  1.4. Sử dụng thiết bị và ngữ liệu trong dạy đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông | 1 | - Học học liệu số 1 : chương 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 1 | Hiểu và biết phân tích hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông** | **12** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Tìm hiểu chung về văn bản văn học  2.2. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản truyện và kí  2.3. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thơ  2.4. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản kịch | 6 | - Học học liệu số 1 : chương 2  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích về phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 6 | Hiểu và biết phân tích phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 24 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu,  trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Tìm hiểu chung về văn bản nghị luận  3.2. Nội dung dạy đọc hiểu văn bản nghị luận  2.3. Quy trình dạy đọc hiểu văn bản nghị luận | 6 | - Học học liệu số 1: chương 3  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 9 | Hiểu và biết phân tích phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông** | **8** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Tìm hiểu chung về văn bản thông tin  4.2. Nội dung dạy đọc hiểu văn bản thông tin  4.3. Quy trình dạy đọc hiểu văn bản thông tin | 2 | - Học học liệu số 1: chương 4  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích nội dung và quy trình của phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở trường phổ **t**hông | 6 | Hiểu và biết phân tích phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở trường phổ **t**hông. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 5: Tổ chức hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông** | **6** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Tìm hiểu chung về hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường phổ thông  5.5. Phương pháptổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh qua đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 2 | - Học học liệu số 1: chương 5  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích phương pháptổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh qua đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 4 | Hiểu và biết phân tích phương pháptổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh qua đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 2, 3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 2, 3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phạm Thu Hiền, Lê Hải Anh, Trương Thị Bích, Phạm Thị Thanh Phượng, Lã Phương Thúy (2023), *Dạy học đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông,* NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đỗ Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền (2022), *Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản,* NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Thị Thu Hương, Đỗ Thị Hiền, Nguyễn Thị Hiền, Hoàng Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Tuyết Minh, Trần Thị Hạnh Phương, Lê Thị Thùy Vinh (2020), *Văn bản đọc hiểu và tạo lập,* NXB Giáo dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **17** | **2** | **26** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu; 40% áp dụng và phân tích; 40% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp dạy học Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.061.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 31 giờ

+ Bài tập trên lớp: 26 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 3 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 4 | TS. Dương Thị Ngữ | 0976 397 888 | Nguduong@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kĩ năng cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Các phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông: Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản, Phương pháp dạy học bài thực hành tiếng Việt, Phương pháp dạy học viết, Phương pháp dạy học nói và nghe, Phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng và tổ chức các kiến thức đã học vào trong chương trình dạy học.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.061.4 | Phương pháp dạy học Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kiến thức cơ bản về chương trình; hệ thống phương pháp, hình thức tổ chức; quy trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn ở phổ thông. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Nghiên cứu được những kiến thức về phương pháp dạy học Ngữ văn làm nền tảng trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.  Ch3. Tổ chức dạy học và đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Vận dụng được các tri thức về Phương pháp dạy học vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng về phương pháp giảng dạy vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần 1: Những vấn đề chung của phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của phương pháp dạy học Ngữ văn | 2 | 2 |  |  | 1 | Thuyết trình, tương tác, thảo luận |
| 1.2. Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học Ngữ văn | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 1.3. Phương pháp nghiên cứu trong phương pháp dạy học Ngữ văn | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 1.4. Những điểm cần lưu ý khi dạy học Ngữ văn ở phổ thông | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 1.5. Các nguyên tắc dạy học Ngữ văn ở phổ thông | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 1.6. Các phương pháp dạy học Ngữ văn ở phổ thông | 2 | 2 |  |  | 1 |
| Phần 2: Phương pháp dạy học Ngữ văn ở phổ thông  Chương 1: Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản | 1.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học đọc hiểu văn bản | 2 |  |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 1.2. Cơ sở khoa học của dạy học đọc hiểu văn bản | 2 |  |  |  | 1 |
| 1.3. Nội dung, phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 1.4. Thiết kế và thực hành dạy học đọc hiểu văn bản | 2 |  | 3 | 3 |  |
| Chương 2: Phương pháp dạy học bài thực hành tiếng Việt | 2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học bài thực hành tiếng Việt | 2 |  |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 2.2. Cơ sở khoa học của dạy học bài thực hành tiếng Việt | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.3. Nội dung, phương pháp dạy học bài thực hành tiếng Việt | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 2.4. Thiết kế và thực hành dạy học bài thực hành tiếng Việt | 2 |  | 3 | 3 |  |
| Chương 3: Phương pháp dạy học viết | 3.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học viết | 2 |  |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 3.2. Cơ sở khoa học của dạy học viết | 2 |  |  |  | 1 |
| 3.3. Nội dung, phương pháp dạy học viết | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 3.4. Thiết kế và thực hành dạy học viết | 2 |  | 3 | 3 |  |
| Chương 4: Phương pháp dạy học nói và nghe | 4.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học nói và nghe | 2 |  |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 4.2. Cơ sở khoa học của dạy học nói và nghe | 2 |  |  |  | 1 |
| 4.3. Nội dung, phương pháp dạy học nói và nghe | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 4.4. Thiết kế và thực hành dạy học nói và nghe | 2 |  | 3 | 3 |  |
| Chương 5: Phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 5.1. Mục đích của kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở Phổ thông | 2 | 2 |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 5.2. Các nội dung kiểm tra, đánh giá | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 5.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn | 2 | 2 |  |  | 1 |
| 5.4. Các dạng bài kiểm tra | 2 |  | 3 | 3 |  |
| 5.5. Vấn đề đổi mới trong kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn | 2 | 2 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần phương pháp dạy học Ngữ Văn là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung, đặc điểm, kết cấu chương trình Ngữ Văn, phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông. Học xong học phần sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng và tổ chức các kiến thức đã học vào trong chương trình dạy học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1, 2** | **30** |  |  |  |
|  | **Phần 1: Những vấn đề chung của phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của phương pháp dạy học Ngữ văn  1.2. Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học Ngữ văn  1.3. Phương pháp nghiên cứu trong phương pháp dạy học Ngữ văn  1.4. Những điểm cần lưu ý khi dạy học Ngữ văn ở phổ thông  1.5. Các nguyên tắc dạy học Ngữ văn ở phổ thông  1.6. Các phương pháp dạy học Ngữ văn ở phổ thông | 7 | - Học liệu số 1, - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến Phần 1 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Phần 2: Phương pháp dạy học Ngữ văn ở phổ thông**  **Chương 1: Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học đọc hiểu văn bản  1.2. Cơ sở khoa học của dạy học đọc hiểu văn bản  1.3. Nội dung dạy học đọc hiểu văn bản  1.4. Thiết kế và thực hành dạy học đọc hiểu văn bản | 5 | - Học liệu số 1, - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Phương pháp dạy học bài thực hành tiếng Việt** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học bài thực hành tiếng Việt  2.2. Cơ sở khoa học của dạy học bài thực hành tiếng Việt  2.3. Nội dung dạy học bài thực hành tiếng Việt  2.4. Thiết kế và thực hành dạy học bài thực hành tiếng Việt | 5 | - Học liệu số 1, - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra bài số 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1, 2 | 5 | Làm bài tập | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3, 4** | **30** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp dạy học viết** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học viết  3.2. Cơ sở khoa học của dạy học viết  3.3. Nội dung dạy học viết  3.4. Thiết kế và thực hành dạy học viết | 5 | - Học liệu số 1,  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 3 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Phương pháp dạy học nói và nghe** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học nói và nghe  4.2. Cơ sở khoa học của dạy học nói và nghe  4.3. Nội dung dạy học nói và nghe  4.4. Thiết kế và thực hành dạy học nói và nghe | 5 | - Học liệu số 1, - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 4 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Mục đích của kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở Phổ thông  5.2. Các nội dung kiểm tra, đánh giá  5.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn  5.4. Các dạng bài kiểm tra  5.5. Vấn đề đổi mới trong kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn | 4 | - Học liệu số 1, - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập thực hành | 4 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 5 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra bài số 2, 3 | 2 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 3, 4 | 5 | Làm bài tập | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

# [1] Vũ Thị Hương, Chu Thị Thuỳ Phương (chủ biên), Dương Thị Ngữ (2025), *Giáo trình Phương pháp dạy học Ngữ văn* (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

# [2] Đỗ Ngọc Thống (2019), Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt*,* *Hướng dẫn dạy học Môn Ngữ Văn trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội.

# [3].Đỗ Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2019), *Hướng dẫn dạy học Ngữ văn THPT theo Chương trình GDPT mới ,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 2 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 3 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 4 | 2 |  | 2 |  |  | 10 |
| 5 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 7 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 8 | 2 | 1 | 1 |  |  | 9 |
| 9 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 10 |  |  | 4 |  |  | 9 |
| 11 | 4 |  |  |  |  | 10 |
| 12 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 13 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 14 | 2 |  | 2 |  |  | 10 |
| 15 |  | 2 | 2 |  |  | 9 |
| **Tổng cộng** | **31** | **3** | **26** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu; 70% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.078.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 23 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Rèn luyện cho sinh viên những kĩ năng giao tiếp sư phạm, kĩ năng giảng dạy, kĩ năng thiết kế giáo án soạn giảng cụ thể. Đồng thời rèn luyện các kĩ năng xử lí tình huống sư phạm thông qua các tiết dạy học cụ thể.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Sinh viên nắm vững mục tiêu, chương trình giáo dục đào tạo của bậc THCS và THPT.

Mt2: Áp dụng tri thức về phương pháp dạy học bộ môn vào giảng dạy chương trình Ngữ văn ở phổ thông.

Mt3: Có khả năng trình bày vấn đề tập giảng trước lớp chính xác, mạch lạc. Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin xây dựng kế hoạch bài dạy cụ thể. Phát triển kĩ năng làm việc nhóm, thảo luận các vấn đề về tiết dạy các tác phẩm văn học, từ ngữ, ngữ pháp, phong cách, làm văn cụ thể.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.078.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kĩ năng giảng dạy cơ bản trong dạy học Ngữ văn, các phương pháp dạy học Ngữ văn cụ thể. Trình bày được quy trình dạy học cụ thể của một tiết dạy. Sử dụng các thao tác cơ bản của công nghệ thông tin trong trình bày văn bản cũng như thiết kế bài dạy cụ thể. | CĐR 3 |
| Ch2. Vận dụng được các phương pháp dạy các hợp phần cụ thể vào việc thực hành giảng dạy Ngữ văn phổ thông. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Xây dựng kế hoạch giảng dạy cụ thể các hợp phần dạy học Ngữ văn. | CĐR 7 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Vận dụng các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học Ngữ văn ở phổ thông. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên, rèn luyện những phẩn chất cần có để trở thành một người giáo viên Ngữ văn. | CĐR 11 |

1. **Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

**1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)**

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Tìm hiểu hoạt động dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông | 1.1.Tìm hiểu về môn học Ngữ văn | 1 |  |  | 1 | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Tìm hiểu về người giáo viên Ngữ văn |  | 2 |  |  | 1 |
| 1.3. Tìm hiểu về học sinh trong hoạt động học môn Ngữ văn |  |  | 2 | 1 |  |
| 1.4. Tìm hiểu giờ học Ngữ văn |  |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 2.1. Tìm hiểu phương tiện dạy học và việc sử dụng phương tiện dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Sử dụng sách giáo khoa | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Sử dụng một số phương tiện trực quan trong dạy học | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Thiết kế dạy học Ngữ văn | 3.1. Tìm hiểu chung về thiết kế bài dạy môn Ngữ văn | 3 |  |  |  | 2 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.2. Xác định vị trí, đặc điểm, mục tiêu bài dạy học Ngữ văn |  | 2 |  |  | 1 |
| 3.3. Xác định cấu trúc nôi dung bài dạy học Ngữ văn |  |  | 2 | 1 |  |
| 3.4. Thiết kế hoạt động khởi động bài dạy học Ngữ văn | 3 | 2 |  |  |  |
| 3.5. Thiết kế hoạt động chiếm lĩnh các đơn vị nội dung bài dạy học Ngữ văn | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 4: Dạy học Ngữ văn | 4.1. Thực hành kĩ năng thuyết trình | 3 | 2 |  |  |  | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 4.2. Thực hành kĩ năng đọc diễn cảm | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.3. Thực hành kĩ năng quan sát phản hồi | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.4. Thực hành thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn | 3 |  |  |  | 2 |
| Chương 5: Đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 5.1. Tìm hiểu những vấn đề cơ bản trong đánh giá |  | 2 |  |  | 1 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 5.2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá kết quả học tập các chủ đề trong chương trình Ngữ văn ở theo định hướng phát triển năng lực |  |  | 2 | 1 |  |
| 5.3. Xây dựng đề kiểm tra |  | 2 |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các nội dung hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời, còn giúp giáo sinh củng cố mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn. Kĩ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng, giáo sinh còn có thể vận dụng những lí luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kĩ năng cơ bản. Những kĩ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các mối quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tìm hiểu hoạt động dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông** | **7** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1.Tìm hiểu về môn học Ngữ văn  1.2. Tìm hiểu về người giáo viên Ngữ văn  1.3. Tìm hiểu về học sinh trong hoạt động học môn Ngữ văn  1.4. Tìm hiểu giờ học Ngữ văn | 3 | - Học liệu số 1 môdun 1  - Đọc thêm tài liệu tham khảo | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc | 4 | Nắm vững lí thuyết về hoạt động dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu hoạt động dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông** | **8** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Tìm hiểu phương tiện dạy học và việc sử dụng phương tiện dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông  2.2. Sử dụng sách giáo khoa  2.3. Sử dụng một số phương tiện trực quan trong dạy học | 4 | - Học liệu số 1 môdun 2  - Đọc thêm tài liệu tham khảo | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc | 4 | Nắm vững lí thuyết về việc sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu việc sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thiết kế dạy học**  **Ngữ văn** | **6** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Tìm hiểu chung về thiết kế bài dạy môn Ngữ văn  3.2. Xác định vị trí, đặc điểm, mục tiêu bài dạy học Ngữ văn  3.3. Xác định cấu trúc nôi dung bài dạy học Ngữ văn  3.4. Thiết kế hoạt động khởi động bài dạy học Ngữ văn  3.5. Thiết kế hoạt động chiếm lĩnh các đơn vị nội dung bài dạy học Ngữ văn | 3 | - Học liệu số 1 môdun 3  - Đọc thêm tài liệu tham khảo | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc | 3 | Nắm vững lí thuyết về thiết kế dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu thiết kế dạy học Ngữ văn, thực hành giảng dạy | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Dạy học Ngữ văn** | **8** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Thực hành kĩ năng thuyết trình  4.2. Thực hành kĩ năng đọc diễn cảm | 4 |  |  |  |
| Bài tập | Tập soạn giáo án và tập giảng, tổ chức các hoạt động dạy và học | 4 | Nắm vững lí thuyết về dạy học Ngữ văn. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu dạy học Ngữ văn | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1,2 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1,2 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3:** | **15** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.3. Thực hành kĩ năng quan sát phản hồi  4.4. Thực hành thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn | 4 | - Học liệu số 1 môdun 4  - Đọc thêm tài liệu tham khảo | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | - Tập soạn giáo án và tập giảng, tổ chức các hoạt động dạy và học | 6 | Nắm vững lí thuyết về dạy học Ngữ văn. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu dạy học Ngữ văn | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Đánh giá trong dạy học Ngữ văn** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Tìm hiểu những vấn đề cơ bản trong đánh giá  5.2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá kết quả học tập các chủ đề trong chương trình Ngữ văn ở theo định hướng phát triển năng lực  5.3. Xây dựng đề kiểm tra | 2 | - Học liệu số 1 môdun 5  - Đọc thêm tài liệu tham khảo | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Rèn kĩ năng đánh giá môn Ngữ văn | 2 | Nắm vững lí thuyết về đánh giá trong dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra các vấn đề thắc mắc. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phạm Thị Thu Hương, Đoàn Thị Thanh Huyền, Trịnh Thị Lan, Lê Thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Thị Hồng Xuân (2020). *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*, Nxb ĐHSP.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hường, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thuỳ (2020), *Rèn luyện Kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên*, Nxb ĐHSP.

[3] Đỗ Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2019), *Hướng dẫn dạy học Ngữ văn THPT theo Chương trình GDPT mới ,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4] Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 9 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 9 |
| **Tổng cộng** | **20** | **2** | **23** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.076.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về dạy học phát triển năng lực ngữ văn làm cơ sở để học tập và giảng dạy ngữ văn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung của lí thuyết về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích những vấn đề chung của quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong môn Ngữ văn với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.076.3 | Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  | 2 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những lí thuyết về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. | CĐR3 |
| Ch2. Khái quát được quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong Môn Ngữ văn với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những vấn đề chung về dạy học phát triển năng lực Ngữ văn ở trường phổ thông, làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức Văn học và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR 5 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn để thiết kế kế hoạch và tổ chức dạy học Ngữ văn. | CĐR 5 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về dạy học Ngữ văn để thiết kế kế hoạch và tổ chức nghiên cứu và phê bình văn học vào hoạt động nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương1.  Một số vấn đề dạy học phát triển năng lực | 1.1. Dạy học phát triển năng lực | 2 |  | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận |
| 1.2. Năng lực Ngữ văn | 2 |  | 2 |  | 1 |
| 1.3. Phương pháp dạy học Ngữ văn theo yêu cầu phát triển năng lực | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2. Phương pháp dạy học phát triển năng lực trong môn Ngữ văn | 2.1. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học | 3 |  | 3 |  | 1 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 2.2. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản thông tin | 3 |  | 3 |  | 1 |
| 2.3. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản nghị luận | 3 |  | 3 |  | 1 |
| 2.4. Phương pháp dạy bài Tiếng Việt | 3 |  | 3 |  | 1 |
| 2.5. Phương pháp dạy viết | 3 |  | 3 |  | 1 |
| 2.6. Phương pháp dạy nghe - nói | 3 |  | 3 |  | 1 |
| Chương 3. Kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn | 3.1. Yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh ở trường trung học phổ thông |  | 4 | 3 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1.  Một số vấn đề dạy học phát triển năng lực** | **15** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Dạy học phát triển năng lực 1.2. Năng lực Ngữ văn  1.3. Phương pháp dạy học Ngữ văn theo yêu cầu phát triển năng lực | 5 | Học học liệu số 1, 2: chương 1 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích khái niệm đặc điểm và yêu cầu phát triển năng lực môn Ngữ văn | 10 | Hiểu và biết phân tích tiến trình của lịch sử văn học và quy luật phát triển của lịch sử văn học. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Phương pháp dạy học phát triển năng lực trong môn Ngữ văn** | **14** |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học  2.2. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản thông tin  2.3. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản nghị luận  2.4. Phương pháp dạy bài Tiếng Việt  2.5. Phương pháp dạy viết  2.6. Phương pháp dạy nghe - nói | 5 | Học học liệu số 1, 2: chương 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích Phương pháp dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn; Thực hành dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn. | 9 | Hiểu và biết phân tích nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật của chủ nghĩa cổ điển. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1,2 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1,2 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn** | **14** |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn  3.2. Một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh ở trường trung học phổ thông | 5 | Học học liệu số 1, 2: chương 4 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thiết kế một số đề minh hoạ kiểm tra, đánh giá năng lực. | 9 | Hiểu và biết phân tích nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật của chủ nghĩa lãng mạn. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Đỗ Ngọc Thống (tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2020), *Dạy học phát triển năng lực Ngữ văn THPT,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

**[**2] Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2020), *Hướng dẫn dạy học phát triển năng lực Ngữ văn THPT,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp (2020), *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương tình phổ thông mới,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4] Sách giáo khoa *Ngữ văn* (từ lớp 6 đến lớp 12) hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành… | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn

Mã học phần: XH2.1.074.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản kế hoạch dạy học và xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu rõ kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn

Mt 2: Phân tích được vai trò của kế hoạch dạy học và xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Mt 3: Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn

Mt 4 Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.074.2 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  | 3 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  |  |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018. | CĐR 5 |
| Ch2. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích các thao tác cụ thể cần tiến hành khi thực hiện xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn | CĐR 7 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức dạy học | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Đánh giá được việc lựa tổ chức dạy học hoạt động xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong chương trình giáo dục phổ thông. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1.  Kế hoạch dạy học và xây dựng kế hoạch dạy học | 1.1. Kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học | 3 |  | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Xây dựng kế hoạch dạy học | 2 | 2 |  |  |  |
| Chương 2. Khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 | 2.1. Quan niệm về chương trình giáo dục và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn | 3 |  | 4 |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2.2.Các nội dung cơ bản của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 | 3 |  | 3 |  | 1 |
| 2.3. Sự đổi mới và kế thừa và phát triển của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 so với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2006 | 3 |  | 2 |  | 2 |
| 2.4. Vai trò và ý nghĩa của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 đối với việc triển khai kế hoạch dạy học | 3 | 2 |  |  | 2 |
| Chương 3. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học | 3.1. Quan niệm về kế hoạch dạy học môn Ngữ văn |  | 3 | 3 |  |  | Đàm thoại, thực hành, |
| 3.2. Các yêu cầu đối với vệc xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn |  | 3 | 2 |  |  |
| 3.3. Cấu trúc kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn |  | 4 |  | 2 | 1 |
| 3.4. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn |  | 4 |  | 2 |  |
| Chương 4. Xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn – Những vấn đề lí luận | 4.1. Chủ đề và dạy học theo chủ đề |  | 3 | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 4.2.Những vấn đề chung về xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học |  | 3 | 4 |  |  |
| 4.3. Hoạt động xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề trong sách gaios khoa Ngữ văn trung học |  | 4 |  | 1 | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1.  Kế hoạch dạy học và xây dựng kế hoạch dạy học** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học  1.2. Xây dựng kế hoạch dạy học | 3 | Học học liệu số 1 chương 1 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học | 2 | Hiểu và biết phân tích nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Quan niệm về chương trình gióa dục và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn  2.2.Các nội dung cơ bản của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018  2.3. Sự đổi mới và kế thừa và phát triển của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 so với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2006  2.4. Vai trò và ý nghĩa của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 đối với việc triển khai kế hoạch dạy học | 3 | Học học liệu số 1 chương 2. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | So sánh sự khác nhau của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 so với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2006 | 6 | Hiểu và biết phân các nội dung cơ bản của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học** |  |  |  |  |
|  | 3.1. Quan niệm về kế hoạch dạy học môn Ngữ văn  3.2. Các yêu cầu đối với vệc xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn  3.3. Cấu trúc kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn  3.4. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn | 3 | Học học liệu số 1 chương 3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích cấu trúc kế hoạch dạy học môn Ngữ văn | 2 | Hiểu và biết phân tích tổ chức thực các yêu cầu, cấu trúc, quy trình xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của tổ chuyên môn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 12 | Chuản bị các điều kiển để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 4. Xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn – Những vấn đề lí luận** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Chủ đề và dạy học theo chủ đề  4.2.Những vấn đề chung về xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học  4.3. Hoạt động xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề trong sách gaios khoa Ngữ văn trung học | 3 | Học học liệu số 1 chương 4. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn | 2 | Hiểu và và thực hiện được xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớpọc |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 5. Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch nội dung trong chủ đề môn Ngữ văn** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch đọc hiểu của chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học  5.2. Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch viết của chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học  5.3. Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch nói và nghe của chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học  5.4. Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch thực hành Tiếng Việt của chủ đề trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học | 3 | Học học liệu số 1 chương 5 | Thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Xây dựng kế hoạch dạy học các mạch nội dung trong chủ đề môn Ngữ văn | 2 | Hiểu và và thực hiện được xây dựng kế hoạch dạy học các mạch nội dung chủ đề môn Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Phạm Thị Thu Hương, Đoàn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Trịnh Thị Lan, Lê thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Thị Hồng Xuân (2023), *Giáo trình Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Phạm Thị Thu Hương (2017), *Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

**[3]** Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thi Thu Hiền, Lê Thị minh Nguyệt (2020) *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*, NXB ĐHSP Hà Nội.

[4] Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thi Thu Hiền, Lê Thị minh Nguyệt (2020) *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*, NXB ĐHSP Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 3 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 2 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.077.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 9 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Bài tập trên lớp: 34 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 4 | Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu rõ vị trí, mục tiêu, đặc điểm, ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng..

Mt 2: Phân tích được vai trò của các thao tác cụ thể cần tiến hành khi thực hiện hoạt động trải nghiệm sáng tạ, tìm kiếm tổng hợp tài liệu.

Mt 3:Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức dạy học

Mt 4 Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho**  **CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.077.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 3 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được vị trí, mục tiêu, đặc điểm, ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng. | CĐR3 |
| Ch2. Khái quát được quy trình tổ chức dạy học hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích các thao tác cụ thể cần tiến hành khi thực hiện hoạt động trải nghiệm sáng tạ, tìm kiếm tổng hợp tài liệu. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng sáng tạo các hình thức và phương pháp, biện pháp tổ chức dạy học | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Đánh giá được việc lựa tổ chức dạy học hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1.  Tìm hiểu về hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông | 1.1. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông | 1 |  |  |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Quan niệm về hoạt động trải nghiệm sáng tạo | 2 | 2 |  |  |  |
| 1.3. Mục tiêu của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | 3 |  |  | 2 | 2 |
| 1.4 Đặc điểm của của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thong | 3 |  | 2 |  | 2 |
| 1.5. Ý nghĩa của việc thực hiện của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 1 |  |  | 1 |  |
| Chương 2. Lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo | 2.1. Các bước lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo |  |  | 4 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2.2. Tham khảo một số kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn |  |  | 3 |  |  |
| Chương 3. Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo | Chia nhóm để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | 4 |  | 3 |  |  | Thực hành, |
| Chương 4. Đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | 4.1. Mục đích của việc đánh giá |  | 1 | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 4.2. Nội dung và hình thức đánh giá |  | 3 | 4 |  |  |
| 4.3. Xây dựng tiêu chí đánh giá và thang đánh giá hoạt động | 3 |  |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1.  Tìm hiểu về hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông** | **5** |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông  1.2. Quan niệm về hoạt động trải nghiệm sáng tạo  1.3.Mục tiêu của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.  1.4 Đặc điểm của của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thong  1.5. Ý nghĩa của việc thực hiện của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 3 | Học học liệu số 1 môđun 6 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | 2 | Hiểu và biết phân tích đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo** | 9 |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Các bước lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo  2.2. Tham khảo một số kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn | 3 | Học học liệu số 1 môđun 6 . | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thiết kế bản kế hoạch trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn | 6 | Hiểu và biết phân tích đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2 +3** | 30 |  |  |  |
|  | **Chương 3. Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo** |  |  |  |  |
| Bài tập | Chia nhóm để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | 24 | Hiểu và biết phân tích tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo.. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 55 | Chuản bị các điều kiển để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 4. Đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo.** |  |  | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Lí thuyết | 4.1. Mục đích của việc đánh giá  4.2.Nội dung và hình thức đánh giá  4.3. Xây dựng tiêu chí đánh giá và thang đánh giá hoạt động | 3 | Học học liệu số 1, 2: chương 2. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Thiết kế phiếu đánh giá | 2 | Hiểu và biết đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo**.** | Thời khóa biểu, trên lớpọc |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 2+3 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 2+3 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Phạm Thị Thu Hương (2017), *Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bộ giáo dục và Đào tạo (2014) *Giáo dục kĩ năng sống trong môn Ngữ văn ở trường THSC (Tài liệu giành cho giáo viên),* nhà xuất bản Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 |  |  | 3 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 14 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **9** | **2** | **34** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi thực hành | Ch1  Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian** |
| Mỗi nhóm tổ chức một hoạt động TN đã được chuẩn bị, bao gồm:  - Thiết kế HĐ TN ở trường phổ thông: 30%  - Tổ chức HĐTN ở trường phổ thông 70% | Thiết kế: thời gian chuẩn bị của SV  Tổ chức HĐ: 20’ |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới

Mã học phần: XH2.1.085.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào:

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông 2018, hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những nội dung cơ bản về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

Mt2: Áp dụng tri thức về dạy học trong dạy môn Ngữ văn ở phổ thông.

Mt 3: Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học

Mt4: Thiết lập kế hoạch học tập học phần phù hợp với năng lực của bản thân và học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.085.2 | Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được những nội dung cơ bản về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018. | CĐR 3 |
| Ch2. Đánh giá được đặc điểm, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Tổ chức dạy môn Ngữ văn trong chương trình phổ thông | CĐR 6 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học. | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên, rèn luyện những phẩn chất cần có để trở thành một người giáo viên Ngữ văn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Những vấn đề chung về chương trình giáo dục phổ thông 2018 | 1.1. Bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018 | 3 |  | 2 |  |  | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Những điểm mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018 | 3 |  | 3 |  | 2 |
| Chương 2. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 | 2.1. Đặc điểm môn học |  | 4 | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2, Quan điểm xây dựng chương trình |  | 4 |  | 1 |  |
| 2.3. Mục tiêu chương trình |  | 4 |  | 1 |  |
| 2.4. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực |  | 4 |  |  | 1 |
| 2.5. Nội dung giáo dục |  | 4 | 2 |  |  |
| 2.6. Phương pháp giáo dục Ngữ văn |  | 4 |  | 1 |  |
| 2.7. Đánh giá kết quả giáo dục |  | 4 |  | 1 |  |
| Chương 3: Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông | 3.1. Đặc điểm môn học |  | 4 |  | 1 |  | ,  Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Quan điểm xây dựng chương trình |  | 4 | 2 |  | 2 |
| 3.3. Mục tiêu chương trình |  | 4 |  | 2 |  |
| 3.4. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực |  | 4 |  | 2 |  |
| 3.5. Nội dung cần đạt |  | 4 |  | 2 | 1 |
| 3.6. Phương pháp giáo dục |  | 4 |  | 2 |  |
| 3.7. Đánh giá kết quả giáo dục |  | 4 |  | 2 | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Những vấn đề chung về chương trình giáo dục phổ thông 2018** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1. Bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018  1.2. Những điểm mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018 | 1 | Học học liệu số 1,2,phần 1. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1, 2 phần 1. | 1 | Hiểu và biết phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn, quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông, nguyên tắc dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 3 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018** |  |  |  |  |
|  | 2.1. Đặc điểm môn học  2.2, Quan điểm xây dựng chương trình  2.3. Mục tiêu chương trình  2.4. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực  2.5. Nội dung giáo dục  2.6. Phương pháp giáo dục Ngữ văn  2.7. Đánh giá kết quả giáo dục | 6 | Học học liệu số 1 phần 2. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 2 phần 2. | 6 | Hiểu và biết phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn, quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông, nguyên tắc dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 27 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông** |  |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Đặc điểm môn học  3.2. Quan điểm xây dựng chương trình  3.3. Mục tiêu chương trình  3.4. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực  3.5. Nội dung cần đạt  3.6. Phương pháp giáo dục  3.7. Đánh giá kết quả giáo dục | **7** | Học học liệu số 1 phần 2. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm các bài tập trong học học liệu số 1 phần 2. | 8 | Hiểu và biết phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn, quá trình dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông, nguyên tắc dạy học Ngữ văn | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Đỗ Ngọc Thống, Bùi minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2020) *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*,NXB ĐHSP Hà Nội.

[2] Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thi Thu Hiền, Lê Thị minh Nguyệt (2020) *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở**theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*, NXB ĐHSP Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Phạm Thị Thu Hương (2017), *Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông,* nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[4] Đỗ Ngọc Thống (tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2020), *Dạy học phát triển năng lực Ngữ văn THPT,* NXB Đại Học Sư Phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 3 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | 14 | 1 | 15 |  |  | 70 |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn

Mã học phần: TN2.1.660.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: TN2.1.501.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập: 17 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Tin học

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trần Thị Hồng Dung | 0949.198.118 | tranhongdungcdtq@gmail.com |
| 2 | TS. Lê Văn Hùng | 0973.512.275 | lehung231187@gmail.com |
| 3 | ThS. Vũ Thị Khánh Trình | 0978.090.017 | trinhvtk.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Giải thích được xu hướng, tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong dạy học; vận dụng, khai thác được một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ giảng dạy, đánh giá trực tuyến; xây dựng được quy trình và cấu trúc bài giảng trên máy tính vào hoạt động dạy học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Sinh viên nắm được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập, chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế; Phân biệt được các chức năng chính của một số phần thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến.

Mt2: Có kỹ năng vận dụng, khai thác được một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến để xây dựng các hoạt động dạy học, các quy trình và cấu trúc bài giảng trên máy tính vào hoạt động dạy học.

Mt3: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm; có ý tưởng sáng tạo, tự chủ và tinh thần trách nhiệm cao trong học tập và thực hành. Phát huy sở trường của cá nhân để tích luỹ kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.660.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  | 3 |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch) (mục tiêu chỉ ghi Mt1)**

| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập. | CĐR 10 |
| Ch2. Phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế. |
| Ch3. Phân biệt được các chức năng chính của một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ giảng dạy, đánh giá trực tuyến |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4. Xác định được các yêu cầu cơ bản của việc ứng dụng CNTT trong dạy học từ đó xây dựng được quy trình thiết kế, cấu trúc bài giảng có ứng dụng CNTT. | CĐR 10 |
| Ch5. Vận dụng các chức năng chính của một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ giảng dạy, đánh giá trực tuyến trong dạy học. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch6.Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thực hiện những nhiệm vụ giáo dục. | CĐR 10 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch7. Thực hiện học tập với động cơ đúng đắn, tích cực và khả năng tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp. | CĐR10 |
| Ch8. Vận dụng phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và ngành đào tạo. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom).***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 68** | **Ch 7** | **Ch 8** |
| Chương 1. Công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học | 1. Sự hình thành và phát triển của công nghệ dạy học. | 3 |  |  | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2. Công nghệ | 3 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| 3. Công nghệ giáo dục (Educational Technology). |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 4. Công nghệ dạy học (Instructional Technology) |  | 3 |  |  | 1 |  |  |  |
| Chương 2.  Một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử | 1. Phần mềm trình chiếu PowerPoint với tính năng nâng cao | 3 |  |  | 1 |  |  |  |  | Tương tác, thảo luận, |
| 2. Phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap | 3 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| 3. Khai thác và ứng dụng phần mềm Violet trong thiết kế bài giảng điện tử. | 3 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| Chương 3.  Ứng dụng CNTT trong dạy học | 1. Một số yêu cầu cơ bản về ứng dụng CNTT trong dạy học. |  | 3 |  |  | 1 |  |  |  | Tương tác, thảo luận |
| 2. Khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến | 3 |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 3. Các công cụ đánh giá trực tuyến |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 4. Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng | 3 |  |  |  |  |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập, phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học** | 6 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Sự hình thành và phát triển của công nghệ dạy học.  2. Công nghệ  3. Công nghệ giáo dục (Educational Technology).  4. Công nghệ dạy học (Instructional Technology) | 2 | Học liệu số 1,3 | Thời khóa biểu,  trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để: Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập, phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế | 4 | Học liệu số 1,3 | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2: Một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử** | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Phần mềm trình chiếu PowerPoint với tính năng nâng cao  2. Phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap  3. Khai thác và ứng dụng phần mềm trong thiết kế bài giảng điện tử. | 5 | Học liệu số 1, 3, 4, 5, 6, 7. | Thời khóa biểu, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Sinh viên khai thác và ứng dụng được các tính năng nâng cao của phần mềm Microsoft PowerPoint; phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap; phần mềm Violet. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng và vận dụng thực hành. | 26 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Ứng dụng CNTT trong dạy học** | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Các đặc trưng của bài giảng Multimedia  2. Khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến  3. Các công cụ đánh giá trực tuyến  4. Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng | 6 | Học liệu số 1, 2 3, 4, 5, 6,7. | Thời khóa biểu, trên lớp, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Sinh viên biết cách khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến; các công cụ đánh giá trực tuyến; Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng. | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức để thực hành. | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

# [1] Đỗ Mạnh Cường (2019), *Giáo trình Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Hoài Phương, Phan Thị Hồng Xuân (2016), *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ Văn ở trường phổ thông*, NXB Đại học sư phạm

[3] Ngô Anh Tuấn 2020, *Giáo trình Công nghệ dạy học*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.

# [4] Trần Thị Hồng Dung (2015), *Microsoft PowerPoint 2010*, Lưu hành nội bộ

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | * Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng,  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TIN HỌC**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Lê Văn Hùng** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc

Mã học phần: XH2.1.079.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Bài tập trên lớp: 12 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về văn học địa phương các khu vực miền núi phía Bắc làm cơ sở để học tập và giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có tri thức cơ bản về văn học ở một số địa phương khu vực miền núi phía Bắc.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về văn học địa phương để học tập, nghiên cứu, giảng dạy.

Mt 3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về văn học địa phương.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.079.2 | Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Hiểu và lí giải được những tri thức cơ bản về văn học hiện đại ở một số địa phương khu vực miền núi phía Bắc: Đặc điểm địa lí tự nhiên, văn hoá xã hội; quá trình vận động và phát triển; Những đặc điểm cơ bản; Thành tựu và hạn chế. | CĐR 3 |
| Ch2. Nắm vững được nội dung về các thể loại, tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học một số tỉnh miền núi phía Bắc: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng,... để vận dụng thiết kế bài giảng văn học địa phương các tỉnh miền núi phía Bắc. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc vào hoạt động nghiên cứu văn học và ứng dụng nghiên cứu văn học với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1:  Khái quát về văn hoá, văn học địa phương 6 tỉnh thuộc vùng Việt Bắc | 1.1. Điều kiện tự nhiên, xã hội của 6 tỉnh thuộc vùng Việt Bắc | 2 |  | 2 |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Khái niệm “vùng Văn hoá” và đặc trưng của vùng văn hoá Việt Bắc | 2 |  | 2 |  | 1 |
| 1.3. Văn học địa phương thuộc vùng văn hoá Việt Bắc | 2 |  | 2 |  | 1 |
| 1.4. Những điểm tương đồng và khác biệt | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Văn học dân gian vùng Việt Bắc nhìn từ hệ thống thể loại | 2.1. Khái quát về văn học dân gian vùng Việt Bắc | 3 |  | 2 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Một số thể loại đặc sắc trong văn học dân gian vùng Việt Bắc | 3 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 3:  Văn học hiện đại vùng Việt Bắc nhìn từ hệ thống thể loại | 3.1. Khái quát về văn học hiện đại vùng Việt Bắc | 3 |  | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Tác phẩm thơ của các tỉnh nằm trong vùng Văn hoá Việt Bắc | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 3.3. Truyện ngắn và ký văn học của các tỉnh nằm trong vùng Văn hoá Việt Bắc | 3 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 4: Gợi ý thiết kế bài giảng văn học địa phương vùng Việt Bắc | 4.1. Gợi ý thiết kế bài giảng phần văn học dân gian vùng Việt Bắc |  | 4 | 3 |  | 2 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 4.2. Gợi ý thiết kế bài giảng văn học hiện đại vùng Việt Bắc |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 4.3. Gợi ý thiết kế bài giảng tập làm văn |  | 4 | 3 |  | 2 |
| 4.4. Đọc thêm |  | 4 | 3 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, chuyên sâu về văn học địa phương ở các tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại như: khái niệm, đặc điểm về tự nhiên, xã hội và văn hoá, lịch sử; các chặng đường vận động và phát triển; một số đặc điểm cơ bản; thành tựu và hạn chế; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Qua đó, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học địa phương ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:**  **Khái quát về văn hoá, văn học địa phương 6 tỉnh thuộc vùng Việt Bắc** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Điều kiện tự nhiên, xã hội của 6 tỉnh thuộc vùng Việt Bắc  1.2. Khái niệm “vùng Văn hoá” và đặc trưng của vùng văn hoá Việt Bắc  1.3. Văn học địa phương thuộc vùng văn hoá Việt Bắc  1.4. Những điểm tương đồng và khác biệt | 5 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các bài tập do GV yêu cầu | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Văn học dân gian vùng Việt Bắc nhìn từ hệ thống thể loại** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái quát về văn học dân gian vùng Việt Bắc  2.2. Một số thể loại đặc sắc trong văn học dân gian vùng Việt Bắc | 5 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập, kiểm tra | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các bài tập do GV yêu cầu | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 01 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Văn học hiện đại vùng Việt Bắc nhìn từ hệ thống thể loại** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái quát về văn học hiện đại vùng Việt Bắc  3.2. Tác phẩm thơ của các tỉnh nằm trong vùng Văn hoá Việt Bắc  3.3. Truyện ngắn và ký văn học của các tỉnh nằm trong vùng Văn hoá Việt Bắc | 4 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các bài tập do GV yêu cầu | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4:** **Gợi ý thiết kế bài giảng văn học địa phương vùng Việt Bắc** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Gợi ý thiết kế bài giảng phần văn học dân gian vùng Việt Bắc  4.2. Gợi ý thiết kế bài giảng văn học hiện đại vùng Việt Bắc  4.3. Gợi ý thiết kế bài giảng tập làm văn  4.4. Đọc thêm | 3 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 4 làm các bài tập do GV yêu cầu | 5 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 20 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Đức Hạnh (2015), *Văn học địa phương miền núi phía Bắc*, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Tài liệu *Giáo dục địa phương tỉnh Tuyên Quang* (từ lớp 6 đến lớp 12) hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (tiết)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **17** | **1** | **12** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành… | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.080.2

**Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về văn học dân gianlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung của Văn học dân gian ở trường phổ thông.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích thực hành phân tích tác phẩm Văn học dân gian và kĩ năng dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến Văn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.080.2 | Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR10 | CĐR11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch 1. Khái quát được những những vấn đề của Văn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được những đặc điểm của Văn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những vấn đề chung của Văn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích các vấn đề liên quan đến phân tích những vấn đề chungVăn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về phân tích Văn học dân gian và dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông. với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

1. **Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

**1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)**

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái quát về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó | 1.1. Văn học dân gian Việt Nam  1.2.Thuộc tính của văn học dân gian | 1 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.1. Văn học dân gian Việt Nam  1.2.Thuộc tính của văn học dân gian | 1 | 1 | 1 | 1 |  |
| Chương 2: Khoa nghiên cứu tác gia và công trình sưu tầm nghiên cứu văn học dân gian | 2.1. Khoa nghiên cứu văn học dân gian | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Về việc biên soạn tổng tập văn học dân gian người Việt | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Về Bộ Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam | 2 |  |  |  | 1 |
| 3.1. Về việc phân kỳ và nghiên cứu lịch sử văn học dân gian |  | 2 |  | 1 |  |
| 3.1. Về việc phân kỳ và nghiên cứu lịch sử văn học dân gian 3.2.Văn học dân gian thời kỳ Đại Việt | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 4 Thể loại và tác phẩm văn học dân gian | 4.1. Về việc phân loại văn học dân gian |  |  | 2 | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Quá trình sưu tầm nghiên cứu sử thi |  | 2 |  |  | 1 |
| Chương 5  Vùng và tiểu vùng văn học dân gian | 5.1. Về việc phân vùng văn học dân gian |  | 2 |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 5.2. Tục ngữ ca dao được lưu truyền trên đất Thăng Long - Hà Nội | 2 |  |  | 1 |  |
| Chương 6  Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết | 6.1. Nét riêng của Nguyễn Công Trứ trong việc sử dụng thi liệu dân gian |  | 2 | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 6.2. Sự khác nhau giữa dân gian và bác học trong ý nghĩa của một số biểu tượng động vật | 2 |  |  |  | 1 |
| 6.3. Thơ Bút Tre và văn học dân gian |  | 2 |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: khái quát về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó; Khoa nghiên cứu, tác gia và công trình sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian; Lịch sử văn học dân gian; Thể loại và tác phẩm văn học dân gian; Vùng và tiểu vùng văn học dân gian; Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | 15 |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Khái quát về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Văn học dân gian Việt Nam  1.2.Thuộc tính của văn học dân gian | 1 | Học học liệu số 1, chương 1, Tham khảo học liệu 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó | 2 | Làm bài tập theo yêu cầu của GV | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 2**  **Khoa nghiên cứu tác gia và công trình sưu tầm nghiên cứu văn học dân gian** | 7 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khoa nghiên cứu văn học dân gian  2.1.1. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đổng Chi  2.1.2. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Nguyên  2.1.3. Nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh  2.1.4. Nhà nghiên cứu Võ Quang Nhơn  2.1.5. Nhà nghiên cứu Phan Đăng Nhật  2.1.6. Nhà nghiên cứu Chu Xuân Diên  2.1.7. Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam của Vũ Ngọc Phan  2.2. Về việc biên soạn tổng tập văn học dân gian người Việt  2.3. Về bộ Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam | 4 | Học học liệu số 1 (chương 2), Tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các xu hướng của  hiện đại | 3 | Làm bài tập theo yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 3**  **Lịch sử văn học dân gian** | 4 |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Về việc phân kỳ và nghiên cứu lịch sử văn học dân gian 3.2. Văn học dân gian thời kỳ Đại Việt | 2 | Học học liệu số 1 chương 3), Tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung về lịch sử văn học dân gian | 2 | Làm bài tập theo yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
| Kiểm tra | Tín chỉ 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4**  **Thể loại và tác phẩm văn học dân gian** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Về việc phân loại văn học dân gian  4.2. Quá trình sưu tầm nghiên cứu sử thi | 2 | Học học liệu số 1 chương 4), Tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung về thể loại và tác phẩm văn học dân gian | 1 | Làm bài tập theo yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 5**  **Vùng và tiểu vùng văn học dân gian** | 3 |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Về việc phân vùng văn học dân gian  5.2 Tục ngữ ca dao được lưu truyền trên đất Thăng Long - Hà Nội | 2 | Học học liệu số 1 (chương 5), Tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung về vùng và tiểu vùng văn học dân gian | 1 | Làm bài tập theo yêu cầu | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 6**  **Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết** | 9 |  |  |  |
|  | 6.1. Nét riêng của Nguyễn Công Trứ trong việc sử dụng thi liệu dân gian  6.2. Sự khác nhau giữa dân gian và bác học trong ý nghĩa của một số biểu tượng động vật  6.3. Thơ Bút Tre và văn học dân gian | 4 | Học học liệu số 1 (chương 6), Tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung về mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết | 5 | Làm bài tập theo yêu cầu của GV | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Xuân Kính (2021). Văn học dân gian Việt Nam, NXB Hồng Đức.

**9.2. Tài liệu tham khảo**:

[2] Nguyễn Xuân Đức, Nguyễn Xuân Lạc (2012). Văn học dân gian trong nhà trường, NXB Văn hóa dân tộc

[3] Lê Đức Luận (2017). Giáo trình văn học dân gian Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 3 | 2 |  |  |  |  |  |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 5 |  |  | 2 |  |  |  |
| 6 | 2 |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  | 2 |  |  |  |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 10 | 2 |  |  |  |  |  |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 12 | 2 |  |  |  |  |  |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 14 |  |  | 2 |  |  |  |
| 15 |  |  | 2 |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  |  |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | - Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | **KT. HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.081.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: tự chọn

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp:17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01giờ

Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thônglàm cơ sở để học tập và nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Ngữ văn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung của Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích thực hành phân tích tác phẩm Văn học trung đại và kĩ năng dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.081.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch 1. Khái quát được những những vấn đề của Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được những đặc điểm của Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những vấn đề chung của Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích các vấn đề liên quan đến phân tích những vấn đề chungVăn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về phân tích Văn học trung đại và dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông. với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

**1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| **Chương1:**   Khái quát văn học trung đại Việt Nam | 1. 1. Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X- XIV | 1 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XV | 1 |  | 1 |  |  |
| 1.3. Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVI- nửa đầu thế kỉ XVIII |  | 1 |  | 1 |  |
| 1.4. Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 1.5. Văn học nửa sau thế kỉ XIX |  | 1 |  | 1 |  |  |
| Chương 2: Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông | 2.1. Cơ sở lí luận dạy học văn học trung đại | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, thực hành |
| 2.2. Nguyên tắc dạy học văn học trung đại | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Phương pháp dạy học văn học trung đại | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.4. Dạy học các tác phẩm văn học trung đại trong trường phổ thông |  |  | 2 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học trung đại, đặc trưng của văn học trung đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:** **Khái quát văn học trung đại Việt Nam** | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X- XIV  1.2. Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XV  1.3. Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVI- nửa đầu thế kỉ XVIII  1.4. Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX  1.5. Văn học nửa sau thế kỉ XIX | 7 | Học học liệu số 1, chương 1, Tham khảo học liệu 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung Văn học trung đại trong trường phổ thông | 7 |  | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
| Kiểm tra | Tín chỉ 1 | 1 | Ôn tập nội dung tín chỉ 1 | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 2**: **Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông** | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Cơ sở lí luận dạy học văn học trung đại  2.2. Nguyên tắc dạy học văn học trung đại  2.3.Phương pháp dạy học văn học trung đại  2.4. Dạy học các tác phẩm văn học trung đại trong trường phổ thông  2.4.1. Nguyễn Trãi.  2.4.2. Thơ Nôm Đường luật và Hồng Đức quốc âm thi tập  2.4.3. Nguyễn Bỉnh Khiêm  2.4.4. Thể loại truyền kì và Truyền kì mạn lục.  2.4.5. Tiểu thuyết chương hồi và Hoàng lê Nhất Thống Chí  2.4.6. Truyện thơ Nôn  2.4.7. Nguyễn Du  2.4.8. Hồ Xuân Hương  2.4.9. Bà Huyện Thanh Quan  2.4.10. Nguyễn Đình Chiểu  2.4.11. Nguyễn Khuyến | 5 | Học học liệu số 1 (từ mục 2.1-2.2), Tham khảo học liệu 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía và thực hành các nội dung Văn học trung đại trong trường phổ thông | 10 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Lã Nhâm Thìn (2020), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**:

[3] Lê Trí Viễn (2017), Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Phan Trọng Luận (2017), Văn học, nhà trường, nhận diện, tiếp nhận, đổi mới, Nxb Giáo dục

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | * Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN: NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.082.2

1. **Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | huongvu19852gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thônglàm cơ sở để học tập và nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Ngữ văn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung của Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích thực hành phân tích tác phẩm Văn học hiện đại và kĩ năng dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

Mt 3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.082.2 | Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | **3** |  |  | **1** |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch 1. Khái quát được những những vấn đề của Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được những đặc điểm của Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những vấn đề chung của Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích các vấn đề liên quan đến phân tích những vấn đề chungVăn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông. | CĐR6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về phân tích Văn học hiện đại và dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông. với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần một: Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử, thể loại, tác giả và tác phẩm Chương 1. Tiến trình văn học Việt Nam hiện đại từ những góc tiếp cận | * 1. Văn học Việt nam 1945 - 1975 tiến trình và đặc điểm | 1 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Văn học Việt Nam sau năm 1975: Thống nhất và đổi mới. | 1 |  | 1 |  |  |
| Chương 2: Những vấn đề thể loại | 2.1. Thơ giai đoạn 1945-1975 | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, thực hành |
| 2.2. Thơ sau 1975 | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Nhìn lại chặng đường của tiểu thuyết những năm kháng chiến chống Mỹ | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.4. Sự vận động và những thành tựu của văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1945 -1975 | 3 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2.5. Văn xuôi sau 1975, diện mạo và những đổi mới cơ bản | 3 |  | 2 |  |  |
| 2.6. Phê bình văn học từ sau 1945 | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.7. Phê bình văn học 1975 -2005 nhìn từ đội ngũ tác giả | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 3: Một số tác giả, tác phẩm | 3.1. Thơ Hồ Chí Minh vẻ đẹp hài hòa trong sự giản dị | 3 |  | 2 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Đường thơ Lưu Trọng Lư | 2 |  |  |  | 1 |
| 3.3. Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu | 3 |  |  |  | 1 |
| 3.4. Chế Lan Viên | 3 |  | 2 |  |  |
| 3.5. Huy Cận | 2 |  |  |  | 1 |
| 3.6. Tố Hữu | 3 |  |  |  | 1 |
| 3.7. Hải Triều | 3 |  | 2 |  |  |  |
| Phần hai: Văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường  Chương 1: Vấn đề đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn | 1.1. Chương trình Ngữ văn ở Phổ thông | 2 |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Văn học Việt Nam sau năm 1975 trong nhà trường | 2.1. Tổng quan văn học Việt Nam sau năm 1975 | 3 |  | 2 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| *2.2.* Văn học Việt Nam sau năm 1975 trong nhà trường | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 3: Phân tích tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại từ góc nhìn thể loại | 3.1. Văn xuôi | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, thực hành |
| 3.2. Thơ | 3 |  | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử, thể loại, tác giả và tác phẩm: Tiến trình văn học Việt Nam hiện đại từ những góc tiếp cận, Những vấn đề thể loại, Một số tác giả, tác phẩm; Văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường: Vấn đề đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn, Văn học Việt Nam sau năm 1975 trong nhà trường, Phân tích tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại từ góc nhìn thể loại.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Phần một: Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử, thể loại, tác giả và tác phẩm Chương 1: Tiến trình văn học Việt Nam hiện đại từ những góc tiếp cận** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Văn học Việt nam 1945 - 1975 tiến trình và đặc điểm   1.2. Văn học Việt Nam sau năm 1975: Thống nhất và đổi mới. | 2 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các nội dung Tiến trình văn học Việt Nam hiện đại từ những góc tiếp cận | 3 |  | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập trong học liệu 1. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Những vấn đề thể loại** | 4 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Thơ giai đoạn 1945-1975  2.2. Thơ sau 1975  2.3. Nhìn lại chặng đường của tiểu thuyết những năm kháng chiến chống Mỹ  2.4. Sự vận động và những thành tựu của văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1945 -1975  2.5. Văn xuôi sau 1975, diện mạo và những đổi mới cơ bản  2.6. Phê bình văn học từ sau 1945  2.7. Phê bình văn học 1975 -2005 nhìn từ đội ngũ tác giả | 2 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía các vấn đề thể loại của văn học hiện đại | 2 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 3**  **Một số tác giả, tác phẩm** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Thơ Hồ Chí Minh vẻ đẹp hài hòa trong sự giản dị  3.2. Đường thơ Lưu Trọng Lư  3.3. Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu  3.4. Chế Lan Viên  3.5. Huy Cận  3.6. Tố Hữu  3.7. Hải Triều | 2 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 |  |  |
| Bài tập | Phân tích, đánh gía tác giả, tác phẩm văn học hiện đại | 3 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Tín chỉ 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Phần hai: Văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường Chương 1: Vấn đề đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn** | 2 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Chương trình Ngữ văn ở Phổ thông  1.2. Đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn | 1 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 |  |  |
| Bài tập | Phân tích Vấn đề đổi mới dạy học và học môn ngữ Văn | 1 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 4 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Văn học Việt Nam sau năm 1975 trong nhà trường** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tổng quan văn học Việt Nam sau năm 1975  2*.*2.Văn học Việt Nam sau năm 1975 trong nhà trường | 2 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 |  |  |
| Bài tập | Phân tích Văn học Việt Nam tỏng nhà trường phổ thông | 3 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Phân tích tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại từ góc nhìn thể loại** | 8 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Văn xuôi  3.2. Thơ | 4 | Học học liệu số 1 Tham khảo học liệu 2 |  |  |
| Bài tập | Phân tích tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại từ góc nhìn thể loại | 4 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

# [1] Nguyễn Văn Long (2012), *Văn học Việt Nam hiện đại - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**:

[2] Nguyễn Viết Chữ, (2016), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 7 |  |  | 2 |  |  |  |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 9 | 2 |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  | 2 |  |  |  |
| 11 |  |  | 2 |  |  |  |
| 12 | 2 |  |  |  |  |  |
| 13 | 2 |  |  |  |  |  |
| 14 |  |  | 2 |  |  |  |
| 15 |  |  | 2 |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **13** | **1** | **16** |  |  |  |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | * Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Mã học phần: XH2.1.083.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về việc tìm hiểu tác phẩm văn học nước ngoài, làm cơ sở để học tập và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về văn học nước ngoài, cách tiếp cận tác phẩm văn học nước ngoài trong học tập, dạy học Ngữ văn, giáo dục học sinh, giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về tác phẩm văn học nước ngoài để nghiên cứu Văn học.

Mt 3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về tác phẩm văn học nước ngoài.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.083.2 | Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Nắm vững cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn, những nguyên tắc chung của việc lựa chọn và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông. | CĐR 3 |
| Ch2. Vận dụng nguyên tắc trong việc chọn giảng văn học nước ngoài ở nhà trường hiện nay; từ đó, thiết kế được một giờ dạy học tác phẩm văn chương theo loại thể. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Tổ chức dạy học tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Vận dụng các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện những phẩm chất cần có để trở thành một người giáo viên Ngữ văn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1  Cơ sở lí luận và thực tiễn của vấn đề | 1.1. Cơ sở lí luận | 2 |  | 2 |  | 1 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 1.2. Cơ sở thực tế | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Nguyên tắc chung của việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông | 2.1. Ý nghĩa và tầm quan trọng tư tưởng của tác phẩm, khả năng của nó trong việc đọc hiện đại | 3 |  | 2 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Hệ thống vấn đề nội dung của tác phẩm và sự cấp thiết của nó với việc giáo dục và hình thành nhân cách người công dân mới của nước nhà | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.3. Đặt tác phẩm trong mối tương quan văn hoá của hai dân tộc | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.4. Đặt tác phẩm trong trào lưu văn hoá thế giới | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.5. Tác phẩm tiêu biểu cho thi pháp tác giả | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.6. Sự có mặt của những bản dịch thích hợp | 3 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 3:  Vận dụng những nguyên tắc trong việc chọn giảng văn học nước ngoài ở nhà trường hiện nay | 3.1. Về công việc lựa chọn |  | 4 | 3 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Vấn đề dạy học văn học nước ngoài trong nhà trường hiện nay |  | 4 | 3 |  | 1 |
| Chương 4: Thiết kế giờ dạy học tác phẩm văn học nước ngoài | 4.1. Khâu chuẩn bị |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 4.2. Xây dựng kế hoạch bài dạy |  | 4 | 3 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất về cơ sở lí luận và thực tiễn của việc giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; nguyên tắc chung và việc vận dụng nguyên tắc trong việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; định hướng dạy học và hướng dẫn thực hành dạy học một số thể loại, chủ đề của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục môn Ngữ văn.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:**  **Cơ sở lí luận và thực tiễn của vấn đề** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Cơ sở lí luận  1.2. Cơ sở thực tế | 2 | \* Đọc giáo trình  \* Đọc TLTK | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 1 làm các bài tập do GV yêu cầu | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2:**  **Nguyên tắc chung của việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Ý nghĩa và tầm quan trọng tư tưởng của tác phẩm, khả năng của nó trong việc đọc hiện đại  2.2. Hệ thống vấn đề nội dung của tác phẩm và sự cấp thiết của nó với việc giáo dục và hình thành nhân cách người công dân mới của nước nhà  2.3. Đặt tác phẩm trong mối tương quan văn hoá của hai dân tộc  2.4. Đặt tác phẩm trong trào lưu văn hoá thế giới  2.5. Tác phẩm tiêu biểu cho thi pháp tác giả  2.6. Sự có mặt của những bản dịch thích hợp | 5 | \* Đọc giáo trình  \* Đọc TLTK | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập, kiểm tra | Vận dụng kiến thức chương 2 làm các bài tập do GV yêu cầu | 5 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 20 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 01 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3:**  **Vận dụng những nguyên tắc trong việc chọn giảng văn học nước ngoài ở nhà trường hiện nay** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Về công việc lựa chọn  3.2. Vấn đề dạy học văn học nước ngoài trong nhà trường hiện nay | 3 | \* Đọc giáo trình  \* Đọc TLTK | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 3 làm các bài tập do GV yêu cầu | 4 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng làm bài tập | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4:**  **Thiết kế giờ dạy học tác phẩm văn học nước ngoài** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khâu chuẩn bị  4.2. Xây dựng kế hoạch bài dạy | 4 | \* Đọc giáo trình  \* Đọc TLTK | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng kiến thức chương 4 làm các bài tập do GV yêu cầu | 4 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 20 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Viết Chữ, (2016), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Phùng Văn Tửu, (2008), *Cảm thụ giảng dạy văn học nước ngoài*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Lê Nguyên Cẩn (Chủ biên), (2006), *Tác gia tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Mở rộng vốn từ Hán dùng trong nhà trường

Mã học phần: XH2.1.084.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths Nguyễn Thị Giang | 0915242669 | giangnguyen.tq@gmail.com |
| 2 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển cũng như vai trò, vị trí của từ Hán Việt trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc đặc biệt là đối với với nền văn chương của nước nhà.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về đặc điểm về cấu tạo của từ Hán Việt, cách phân biệt giữa từ Hán Việt và chữ Hán Việt cũng như giá trị của từ Hán Việt trong nền văn chương Việt Nam.

Mt 2: Nhận biết, phân tích được những từ Hán Việt đồng âm khác nghĩa, gần nghĩa trong văn bản giảng dạy, từ đó hiểu đúng và cảm thụ được cái hay của những tác phẩm văn học có sử dụng từ Hán Việt được giảng dạy ở trường phổ thông.

Mt 3: Có kĩ năng phân tích, so sánh được những bản dịch của các tác phẩm được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm giảng dạy trong chương trình phổ thông

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.084.3 | Từ Hán Việt với việc giảng dạy ngữ văn ở trường phổ thông | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển cũng như vai trò, vị trí của từ Hán Việt trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc đặc biệt là đối với với nền văn chương của nước nhà | CĐR3 |
| Ch2. Vận dụng, sử dụng chính xác từ Hán Việt khi giảng dạy các môn ngữ văn. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Có thể nhận biết lỗi sai và sửa lỗi dùng sai từ Hán Việt cuả học sinh khi học môn ngữ văn | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Nhận biết tầm quan trọng của từ Hán Việt trong văn chương và ngôn ngữ đời sống của người Việt Nam, để từ đó có sự đánh giá đúng vai trò của từ Hán Việt và sử dụng từ Hán Việt thận trọng hơn | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá đúng về vai trò, vị trí của từ Hán Việt trong việc giảng dạy môn ngữ văn nói riêng và đời sống xã hội nói chung. | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** | **Phương pháp dạy học** |
| **Phần/chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Khái quát về từ Hán Việt | * 1. Định nghĩa về từ Hán Việt | 3 |  | 2 |  | 1 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 1.2. Lịch sử hình thành từ Hán Việt | 3 |  |  |  | 1 |
| 1.3 Tầm quan trọng của cách đọc Hán Việt | 3 |  |  | 2 | 2 |
| 1.4 Nhận diện từ Hán Việt | 3 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Các đặc điểm của từ Hán Việt | 2.1. Đặc điểm ngữ âm của từ Hán Việt | 3 |  | 2 |  | 1 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 2.2. Đặc điểm cấu tạo của từ Hán Việt | 3 |  | 2 |  | 1 |
| 2.3. Các đặc điểm ngữ nghĩa của từ Hán Việt. | 3 |  | 2 | 2 | 1 |
| Chương 3: Các phương thức tiếp nhận từ Hán Việt và việc sử dụng từ Hán Việt trong nhà trường thông | 3.1 Các phương thức tiếp nhận từ Hán Việt | 3 |  | 2 | 1 |  | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 3.2 Các nguyên tắc giảng dạy từ Hán Việt | 3 |  | 2 | 1 |  |
| 3.3 Phương pháp giảng dạy từ Hán Việt | 3 |  | 2 | 2 |  |
| 3.4 Xu hướng Việt hoá và hiện đại hoá từ Hán Việt trong quan hệ với việc giữ gìn. sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. | 3 |  | 2 | 2 |  |
| Chương 4: Thực hành giải nghĩa từ Hán Việt trong một số văn bản văn học ở nhà trường phổ thông | 4.1 Nam Quốc sơn hà |  | 2 | 2 |  | 1 | Giải quyết vấn đề, luyện tập |
| 4.2 Côn Sơn ca |  | 2 | 2 |  | 1 |
| 4.3 Tụng gía hoàn kinh sư |  | 2 | 2 |  | 1 |
| 4.4 Thiên đô chiếu |  | 2 | 2 |  | 1 |
| 4.5 Bình Ngô đại cáo |  | 2 | 2 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa về từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển, vai trò, vị trí của từ Hán Việt đối với lịch sử dân tộc, đặc biệt là đối với nền văn học của Việt Nam. Thông qua học phần người học hiểu được phần nào thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong quá trình học môn ngữ văn ở bậc phổ thông.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về từ Hán Việt** | 7 |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1 Định nghĩa về từ Hán Việt  1.2 Lịch sử hình thành từ Hán Việt  1.3 Tầm quan trọng của cách đọc Hán Việt  1.4 Nhận diện từ Hán Việt | 5 | - Học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Sv thống kê các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán trong chương trình ngữ văn phổ thông | 2 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2: Các đặc điểm của từ Hán Việt** | 7 |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Đặc điểm ngữ âm của từ Hán Việt  2.2. Đặc điểm cấu tạo của từ Hán Việt  2.3. Các đặc điểm ngữ nghĩa của từ Hán Việt. | 5 | - Học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Dựa vào lý thuyết chương 2 nhận diện từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học có trong chương trình THCS. | 2 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 1*7* | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 5 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Các phương thức tiếp nhận từ Hán Việt và việc sử dụng từ Hán Việt trong nhà trường thông** | 8 |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1 Các phương thức tiếp nhận từ Hán Việt  3.2 Các nguyên tắc giảng dạy từ Hán Việt  3.3 Phương pháp giảng dạy từ Hán Việt  3.4 Xu hướng Việt hoá và hiện đại hoá từ Hán Việt trong quan hệ với việc giữ gìn. sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. | 6 | - Học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Dựa vào lý thuyết chương 2 nhận diện từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học có trong chương trình THPT | 2 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 4: Thực hành giải nghĩa từ Hán Việt trong một số văn bản văn học ở nhà trường phổ thông** | 7 |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | 4.1 Nam Quốc sơn hà  4.2 Côn Sơn ca  4.3 Tụng gía hoàn kinh sư  4.4 Thiên đô chiếu  4.5 Bình Ngô đại cáo  4.6 Dụ chư tì tướng hịch văn | 7 | * Giải nghĩa từ Hán Việt, phân biệt từ đồng âm các chữ Hán trong các văn bản chữ Hán . | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập. | 15 | * Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Đặng Đức Siêu (2006), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Hà Minh (Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Tú Mai, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Thanh Tùng, Hà Đăng Việt (2018) *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà Trường*. NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] Nguyễn Tài Cẩn (2004) *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia, 2004.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Câu 2 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 2  Câu 3 (4,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1 hoặc 2  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 15% vận dụng thấp; 5% vận dụng cao. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 1

Mã học phần: XH2.1.075.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4; XH2.1.078.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Thực tế, thực tập, bài tập lớn trên lớp: 180 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 20 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0977.157.527 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0356265953 | duongngu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0912.030.983 | Vuhuong@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |
| 5 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 6 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức lí thuyết về nghiệp vụ đào tạo giáo viên ngữ văn, kĩ năng sư phạm cần thiết để lập kế hoạch, tố chức và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có hiểu biết về các văn bản, tài liệu quy định về trường phổ thông và thực tiễn các hoạt động dạy học, giáo dục ở trường phổ thông.

Mt2: Nắm vững kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động về chuyên môn và giáo dục ở trường phổ thông.

Mt3: Có kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi chuyên môn và phối hợp với phụ huynh, các tổ chức xã hội trong việc đánh giá học sinh phổ thông theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Mt4: Phát triển tư duy sáng tạo, kĩ năng phân tích, đánh giá trong giáo dục, làm việc độc lập, làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo dục ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.075.4 | Thực tập 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  | 3 | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  | 2 |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Đánh giá được các văn bản, tài liệu quy định liên quan đến cấp THPT; các hoạt động về chuyên môn và giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông. | CĐR 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Xây dựng được kế hoạch bài học và việc tổ chức các bước lên lớp trong dạy học ở phổ thông. | CĐR 6 |
| Mt 2 | Ch3. Thiết kế được kế hoạch và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi về chuyên môn với đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội trong hoạt động giáo dục học sinh phổ thông. | CĐR 9 |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được năng lực và phẩm chất học sinh phổ thông theo quy định của Bộ GD&ĐT và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường phổ thông. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch6. Phân tích được các hoạt động giáo dục với sự sáng tạo, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phát hiện, giải quyết vấn đề và tự ra quyết định với ý thức tự chủ, học hỏi, cầu thị, chia sẻ và hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom).***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | | **Thái độ, NLTC, CTN** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Tìm hiểu thực tế  giáo dục | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông và phong trào giáo dục ở địa phương**,** nghe 03 báo cáo. | 2 |  |  |  |  | 1 | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên phổ thông và tổ bộ môn ở trường phổ thông. | 2 |  |  |  |  | 1 |
| 1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, phân loại năng lực, phẩm chất của học sinh và các tài liệu hồ sơ chuyên môn khác ở phổ thông. | 2 |  |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đoàn, và các hoạt động ngoại khoá. |  |  | 2 |  |  | 2 | Thực hành, đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp. |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt đông khác ở trường phổ thông. |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 2.4. Thăm gia đình học sinh. |  |  | 1 |  |  | 2 |
| Chương 3: Thực hành giảng dạy | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn. |  | 2 |  | 2 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.3. Tập giảng (nội dung trong chương trình phổ thông). |  | 3 |  | 3 |  |  |
| Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  | 1 |  |  |  | 2 | Thực hành, đàm thoại, hoat động nhóm |
| 4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế (nơi thực tập).  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3. Viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  |  | 1 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tìm hiểu thực tế giáo dục** | 45 |  |  |  |
|  | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương**,** nghe 03 báo cáo:  + Báo cáo của Lãnh đạo trường phổ thông về cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình thực tế của nhà trường. | 45 | Nắm được thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương; các vấn đề cơ bản về hồ sơ chuyên môn, hồ sơ chủ nhiệm của giáo viên phổ thông. | Theo kế hoạch, Trường phổ thông |  |
| Thực tế, thực tập | + Báo cáo của Lãnh đạo xã, phường về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và đặc biệt là phong trào giáo dục ở địa phương.  + Báo cáo của Ban chấp hành Đoàn về hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.  1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên phổ thông và tổ bộ môn ở trường phổ thông.  1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh và các tài liệu hướng dẫn, hồ sơ chuyên môn của các cấp quản lý giáo dục đối với cấp THPT. |  |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ghi chép, phân tích và nhận thức các nội dung về tìm hiểu trường phổ thông và địa phương | 5 | Tìm hiểu một số vấn đề ở trường phổ thông và địa phương | Trường phổ thông, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm** | 45 |  |  |  |
|  | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm chủ trì, các buổi sinh hoạt Đoàn TNCS HCM, và các buổi sinh hoạt ngoại khoá, văn thể do giáo viên bộ môn chủ trì. Sau mỗi buổi có tổ chức rút kinh nghiệm. | 45 | Nắm vững những vấn đề cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động khác ở trường phổ thông | Theo kế hoạch, Trường phổ thông |  |
| Thực tế, thực tập | 2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: xây dựng kế hoạch công tác chủ nhiệm cho cả đợt và từng tuần; theo dõi tình hình về đạo đức, học tập, sức khỏe, sinh hoạt của lớp, của Đoàn có ghi chép nhận xét và tổ chức rút kinh nghiệm.  2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, tham quan, cắm trại theo đặc trưng của trường phổ thông.  2.4. Thăm gia đình học sinh. |  |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu về công tác chủ nhiệm lớp ở phổ thông | 5 | Nghiên cứu về công tác chủ nhiệm lớp ở phổ thông | Trường Phổ thông, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thực hành giảng dạy** |  |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn.  3.3. Tập giảng 02 tiết (nội dung trong chương trình phổ thông và tại thời điểm thực tập) | 45 | - Giáo sinh soạn giáo án trước ít nhất 01 ngày có chữ ký xác nhận của trưởng đoàn thực tập trước khi tiến hành dự giờ.  - Việc soạn bài và tập giảng dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn và kí duyệt trước ít nhất 03 ngày. | Theo kế hoạch, Trường phổ thông |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu về công tác giảng dạy ở phổ thông  - Tập giảng theo nhóm | 5 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng, tập giảng. | Trường phổ thông, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch** |  |  |  |  |
| Bài tập lớn | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục.  4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3. Viết bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | 45 | Viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục | Theo kế hoạch, Trường phổ thông |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thảo luận các nội dung về tìm hiểu hoạt động giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông, nội dung liên quan đến báo cáo thu hoạch và bài tập Tâm lí- Giáo dục | 5 | Nghiên cứu, vận dụng lí thuyết để viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | Trường phổ thông, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hường, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thuỳ (2020), *Rèn luyện Kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên*, Nxb ĐHSP.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Phạm Thị Thu Hương, Đoàn Thị Thanh Huyền, Trịnh Thị Lan, Lê Thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Thị Hồng Xuân (2020). *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*, Nxb ĐHSP.

[3] Lê Viết Chữ (2016), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Sách giáo khoa Ngữ văn 6, 7, 8,9.

[5] Sách giáo viên Ngữ văn 10, 11, 12.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, bài tập lớn** |
| 1 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 2 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 3 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 4 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 5 |  |  |  |  | 30 | 4 |
| 6 |  |  |  |  | 30 | 4 |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  | **180** | **20** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và hệ số điểm thành phần.

- Điểm tổng hợp thực tập 1 (TT1) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập: giảng dạy (GD) hệ số 1, chủ nhiệm lớp (CNL), báo cáo thu hoạch (BCTH) hệ số 2 và ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL) hệ số 1.

[(GD × 1) + (BCTH × 2) + (CNL × 2) + (TCKL × 1)]

Điểm TT1 =

6

- Hoạt động Thực tập 1 của giáo sinh được đánh giá và xếp loại như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thang điểm 10** | **Thang điểm 4** | | **Đạt/Không đạt** | **Xếp loại** |
| **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| 1 | Từ 8,5 đến 10 | A | 4,0 | Đạt | Giỏi |
| 2 | Từ 8,0 đến 8,4 | B+ | 3,5 | Đạt | Khá |
| 3 | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 | Đạt | Khá |
| 4 | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 | Đạt | Trung Bình - Khá |
| 5 | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 | Đạt | Trung Bình |
| 6 | Từ 5,0 đến 5,4 | D+ | 1,5 | Đạt | Trung Bình |
| 7 | Từ 4,0 đến 4,9 | D | 1,0 | Đạt | Trung Bình-yếu |
| 8 | Từ 2,5 đến 3,9 | F | 0,5 | Không đạt | Kém |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 2

Mã học phần: XH2.1.086.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: XH2.1.075.4

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Thực tế, thực tập, bài tập lớn trên lớp: 180 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 20 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0977.157.527 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0356265953 | duongngu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0912.030.983 | Vuhuong@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |
| 5 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 6 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức lí thuyết về nghiệp vụ đào tạo giáo viên phổ thông, kĩ năng sư phạm cần thiết để lập kế hoạch, tố chức và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có hiểu biết về các văn bản, tài liệu quy định về trường phổ thông và thực tiễn các hoạt động dạy học, giáo dục ở trường phổ thông.

Mt2: Nắm vững kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động về chuyên môn và giáo dục ở trường phổ thông.

Mt3: Có kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi chuyên môn và phối hợp với phụ huynh, các tổ chức xã hội trong việc đánh giá học sinh phổ thông theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Mt4: Phát triển tư duy sáng tạo, kĩ năng phân tích, đánh giá trong giáo dục, làm việc độc lập, làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo dục ở trường phổ thông.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.086.4 | Thực tập 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  | 3 | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  | 2 |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Đánh giá được các văn bản, tài liệu quy định liên quan đến cấp THPT; các hoạt động về chuyên môn và giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông | CĐR 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Xây dựng được kế hoạch bài học và việc tổ chức các bước lên lớp trong dạy học. | CĐR 6 |
| Ch3. Thiết kế được kế hoạch và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường phổ thông. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi về chuyên môn với đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội trong hoạt động giáo dục học sinh phổ thông. | CĐR 9 |
| Ch5. Đánh giá được năng lực và phẩm chất học sinh phổ thông theo quy định của Bộ GD&ĐT và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường phổ thông. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch6. Phân tích được các hoạt động giáo dục với sự sáng tạo, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phát hiện, giải quyết vấn đề và tự ra quyết định với ý thức tự chủ, học hỏi, cầu thị, chia sẻ và hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)..***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Tìm hiểu thực tế  giáo dục | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương**,** nghe 04 báo cáo. | 2 |  |  |  |  | 1 | Thảo luận nhóm, thuyết trình |
| 1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên phổ thông và tổ bộ môn ở trường phổ thông. | 2 |  |  |  |  | 1 |
| 1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, phân loại năng lực, phẩm chất của học sinh và các tài liệu hồ sơ chuyên môn khác ở phổ thông. | 2 |  |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đoàn và các hoạt động ngoại khoá. |  |  | 2 |  |  | 2 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp. |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt đông khác ở trường phổ thông. |  |  |  |  |  |  |
| Chương 3: Thực hành giảng dạy | 3.1. Dự giờ: 02 tiết/nhóm |  | 2 |  | 2 |  |  | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.2. Tập giảng (nội dung trong chương trình phổ thông) |  | 3 |  | 3 |  |  |
| Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch. |  | 1 |  |  |  | 2 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế (nơi thực tập).  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy. |  |  | 1 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn Ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tìm hiểu thực tế giáo dục** | 45 |  |  |  |
| Lí thuyết |  |  |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương  1.2. Tìm hiểu các hoạt động của tổ chuyên môn, chức năng nghiệm vụ của giáo viên; các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, các tài liệu hướng dẫn, hồ sơ chuyên môn của các cấp quản lý giáo dục đối với cấp THPT.  1.3. Tìm hiểu về đánh giá học sinh phổ thông | 45 | Nắm được thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương; các vấn đề cơ bản về hồ sơ chuyên môn, hồ sơ chủ nhiệm của giáo viên phổ thông. | Theo kế hoạch, trường phổ thông |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ghi chép, phân tích và nhận thức các nội dung về tìm hiểu trường phổ thông và địa phương | 5 | Tìm hiểu một số vấn đề ở trường phổ thông và địa phương | Theo kế hoạch, trường phổ thông |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm** | 45 |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm chủ trì, các buổi sinh hoạt Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các hoạt động ngoại khoá, văn thể do giáo viên bộ môn chủ trì. Sau mỗi buổi có tổ chức rút kinh nghiệm.  2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: xây dựng kế hoạch công tác chủ nhiệm cho cả đợt và từng tuần; theo dõi tình hình về đạo đức, học tập, sinh hoạt của lớp, của Đoàn có ghi chép nhận xét và tổ chức rút kinh nghiệm.  2.3. Tổ chức các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, tham quan, cắm trại theo đặc trưng của trường phổ thông.  2.4. Phối hợp với phụ huynh học sinh, Hội phụ huynh, Đoàn để thực hiện công tác giáo dục học sinh. | 45 | Nắm vững những vấn đề cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động khác ở trường phổ thông | Theo kế hoạch, trường phổ thông, |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu về công tác chủ nhiệm lớp ở phổ thông | **5** | Nghiên cứu về công tác chủ nhiệm lớp ở phổ thông | Theo kế hoạch, trường phổ thông |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thực hành giảng dạy** | 45 |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 3.1. Dự giờ: 02 tiết/nhóm  3.2. Giáo viên phổ thông hướng dẫn soạn bài, chuẩn bị đồ dùng dạy học để thực hành dạy học trên lớp  3.3. Tập giảng 08 tiết (nội dung trong chương trình phổ thông và tại thời điểm thực tập). | 45 | - Giáo sinh soạn giáo án trước ít nhất 01 ngày có chữ ký xác nhận của trưởng đoàn thực tập trước khi tiến hành dự giờ.  - Việc soạn bài và tập giảng dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn và kí duyệt trước ít nhất 03 ngày. | Theo kế hoạch, trường phổ thông |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu về công tác giảng dạy ở phổ thông  - Tập giảng theo nhóm | **5** | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng, tập giảng. | Trường phổ thông, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch** | 45 |  |  |  |
| Bài tập lớn | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch.  4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy. | 45 | Viết 01 báo cáo thu hoạch. | Trường phổ thông |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thảo luận các nội dung về tìm hiểu hoạt động giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông, nội dung liên quan đến báo cáo thu hoạch. | **5** | Nghiên cứu, vận dụng lí thuyết để viết 01 báo cáo thu hoạch. | Trường phổ thông, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hường, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thuỳ (2020), *Rèn luyện Kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên*, Nxb ĐHSP.

***.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Phạm Thị Thu Hương, Đoàn Thị Thanh Huyền, Trịnh Thị Lan, Lê Thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Thị Hồng Xuân (2020). *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*, Nxb ĐHSP.

[3] Lê Viết Chữ (2016), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Sách giáo khoa Ngữ văn 6, 7, 8,9.

[5] Sách giáo viên Ngữ văn 10, 11, 12.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, bài tập lớn** |
| 1 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 2 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 3 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 4 |  |  |  |  | 30 | 3 |
| 5 |  |  |  |  | 30 | 4 |
| 6 |  |  |  |  | 30 | 4 |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  | **180** | **20** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và hệ số điểm thành phần.

- Điểm tổng hợp thực tập 2 (TT2) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập: Báo cáo thu hoạch (BCTH) hệ số 1, Ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL) hệ số 1, Thực tập làm chủ nhiệm lớp (CNL) hệ số 2, Thực tập giảng dạy (GD) hệ số 3.

[(BCTH × 1) + (TCKL × 1) + (CNL × 2) + (GD × 3)]

Điểm TT2 =

7

- Hoạt động thực tập 2 của giáo sinh được đánh giá và xếp loại như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thang điểm 10** | **Thang điểm 4** | | **Đạt/Không đạt** | **Xếp loại** |
| **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| 1 | Từ 8,5 đến 10 | A | 4,0 | Đạt | Giỏi |
| 2 | Từ 8,0 đến 8,4 | B+ | 3,5 | Đạt | Khá |
| 3 | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 | Đạt | Khá |
| 4 | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 | Đạt | Trung Bình - Khá |
| 5 | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 | Đạt | Trung Bình |
| 6 | Từ 5,0 đến 5,4 | D+ | 1,5 | Đạt | Trung Bình |
| 7 | Từ 4,0 đến 4,9 | D | 1,0 | Đạt | Trung Bình – Yếu |
| 8 | Từ 625 đến 3,9 | F | 0,5 | Không đạt | Kém |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG BỘ MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN NGỮ VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa

trong đời sống các dân tộc thiểu số

Mã học phần: XH2.1.089.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Thay thế khoá luận tốt nghiệp

- Yêu cầu đầu vào: không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Dương Thị Ngữ | 0988 015 621 | duongthingu@gmail.com |
| 2 | TS Hà Thị Chuyên | 03 56265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 4 | Vũ Thị Hương | 0989504152 | Huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Mt 2: Có kĩ năng xác định, phân tích những vấn đề chung cảnh huống ngôn ngữ

bức tranh ngôn ngữ, đặc điểm loại hình học, chính sách ngôn ngữ, bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Mt 3: Có ý thức bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.089.2 | Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát đượccác dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. | CĐR 3 |
| Ch2. Khái quát được những chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích những vấn đề chung, những vấn đề cụ thể của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lí giải các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số để bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

1. **Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | * 1. Khái quát | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Dân tộc, dân tộc thiểu số | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.3. Sự phân loại dân tộc học - ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.4. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 3 |  | 1 |  |  |
| Chương 2: Cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 2.1. Cảnh huống ngôn ngữ | 3 |  | 2 |  |  | Tương tác, thảo luận, |
| 2.2. Cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 3.1. Khái quát | 2 |  | 1 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Ngữ hệ Nam Á | 2 |  | 2 |  |  |
| 3.3. Ngữ hệ Hán - Tạng | 3 |  |  | 1 |  |
| 3.4. Ngữ hệ Hmông - Miền | 3 |  |  | 2 |  |
| 3.5. Ngữ hệ Tai - Ka đai | 3 |  |  |  |  |
| 3.6. Ngữ hệ Nam Đảo | 3 |  |  | 1 |  |
| 3.7. Giả thuyết đại ngữ hệ Nam Phương | 3 |  |  | 1 |  |
| Chương 4  Chính sách ngôn ngữ và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. | 4.1. Chính sách ngôn ngữ |  | 3 |  |  | 1 | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 4.2. Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam |  | 3 | 2 |  |  |
| 4.3. Bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam |  | 3 |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:**  **Những vấn đề chung về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Khái quát   2. Dân tộc, dân tộc thiểu số   1.3. Sự phân loại dân tộc học - ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam  1.4. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 3 | Học học liệu số 1 tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để hoàn thành bài tập. | 12 | Chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2:**  **Cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Cảnh huống ngôn ngữ   1.2. Cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam | 3 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập từ loại tiếng Việt theo yêu cầu của giảng viên. | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để hoàn thành bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3:**  **Bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát  1.2. Ngữ hệ Nam Á  1.3. Ngữ hệ Hán - Tạng  1.4. Ngữ hệ Hmông - Miền  1.5. Ngữ hệ Tai - Ka đai  1.6. Ngữ hệ Nam Đảo  1.7. Giả thuyết đại ngữ hệ Nam Phương | 3 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập cụm từ theo yêu cầu của giảng viên | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để hoàn thành bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 4: Chính sách ngôn ngữ và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Chính sách ngôn ngữ  4.2. Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam  4.3. Bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | 5 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu 2,3 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập về câu theo yêu cầu của giảng viên | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để hoàn thành bài tập. | 32 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* Nxb Từ điển Bách khoa..

**9.2. Tài liệu tham khảo**:

[2] Viện ngôn ngữ học (2002), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tự luận | 30% | * Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương

Mã học phần: XH2.1.090.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Thay thế khoá luận tốt nghiệp

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp:

+ Bài tập trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989 504 152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356 265 953 | Hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thuỳ Phương | 0915 081 005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kĩ năng ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chươnglàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kỹ năng phân tích, vận dụng kiến thức về ngôn ngữ thơ để thực hành các dạng bài tập.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng kiến thức về ngôn ngữ văn xuôi để thực hành các dạng bài tập.

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập, năng lực làm việc nhóm, có trách nhiệm tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.090.2 | Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được kiến thức cơ bản về lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi làm cơ sở cho việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 3 |
| Ch2. Vận dụng các kiến thức lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương để thực hành làm bài tập. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức về lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương nhằm rèn luyện năng lực hiểu giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tế. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích và ứng dụng được các tri thức về lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Bài tập về ngôn ngữ thơ | 1.1. Bài tập về quan niệm thơ và thể loại thơ | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 | Thảo luận, Hoạt động nhóm, thực hành |
| 1.2. Bài tập về ngữ âm thơ | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 1.3. Bài tập về Từ vựng - Ngữ nghĩa thơ | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 1.4. Bài tập về cú pháp thơ | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 1.5. Bài tập về giải mã thơ | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| Chương 2: Bài tập về ngôn ngữ văn xuôi | 2.1. Bài tập về quan niệm và thể loại văn xuôi | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 | Thảo luận, Hoạt động nhóm, thực hành |
| 2.2. Bài tập về điểm nhìn và người kể chuyện | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 2.3. Bài tập về ngôn ngữ nhân vật truyện | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 2.4. Bài tập về cấu trúc truyện ngắn | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 2.5. Bài tập về tìm hàm ngôn trong truyện | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm việc vận dụng các kiến thức lí thuyết đã học vào thực hành về ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Bài tập về ngôn ngữ thơ** | **14** |  |  |  |
| Bài tập | 1.1. Bài tập về quan niệm thơ và thể loại thơ  1.2. Bài tập về ngữ âm thơ  1.3. Bài tập về Từ vựng - Ngữ nghĩa thơ  1.4. Bài tập về cú pháp thơ  1.5. Bài tập về giải mã thơ | 14 | - Học liệu số 1, chương 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3.  - Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 35 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra tín chỉ 1 | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2:** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 2: Bài tập về ngôn ngữ văn xuôi** | **15** |  |  |  |
| Bài tập | 2.1. Bài tập về quan niệm và thể loại văn xuôi  2.2. Bài tập về điểm nhìn và người kể chuyện  2.3. Bài tập về ngôn ngữ nhân vật truyện  2.4. Bài tập về cấu trúc truyện ngắn2.5. Bài tập về tìm hàm ngôn trong truyện | 15 | - Học liệu số 1, chương 2;  - Tham khảo học liệu 2, 3.  - Vận dụng kiến thức lí thuyết để trả lời câu hỏi | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong tài liệu học tập. | 35 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Hoàng Kim Ngọc (2013), *Giáo trình thực hành về ngôn ngữ văn chương*, NXB Giáo dục

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Hữu Đạt (2019), *Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật*, NXB Đại học Quốc gia.

[3] Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng Ngôn ngữ và Văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 5 |
| 9 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** |  | **1** | **29** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 10% nhớ và hiểu; 70% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn

Mã học phần: XH2.1.043.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Thay thế khoá luận tốt nghiệp

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356. 265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988.015.621 | duongthingu@gmail.com |
| 4 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Phát triển năng lực thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp môn Ngữ văn với các môn học khác ở trường trung học

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được các nội dung lí luận về dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn

Mt2: Vận dụng được kiến thức về nội dung lí luận về dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn vào quá trình soạn giảng trong chương trình phổ thông

Mt3: Vận dụng các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học về nội dung lí luận về dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông.

Mt4. Thiết lập kế hoạch học tập học phần phù hợp với năng lực của bản thân và học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| XH2.1.043.2 | Dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  | **2** |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Hiểu được những nội dung cơ bản về dạy học tích hợp liên môn; nắm vững nguyên tắc và phương pháp dạy học chủ đề tích hợp liên môn. | CĐR 3 |
| Ch2. Vận dụng thành thạo các tri thức về dạy học tích hợp liên môn vào hoạt động xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp liên môn trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông. | CĐR 6 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp liên môn trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện những phẩm chất cần có để trở thành một người giáo viên Ngữ văn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái quát chung về dạy học tích hợp liên môn | 1.1. Khái niệm dạy học tích hợp liên môn | 4 |  | 2 |  | 1 | Tương tác, thảo luận, |
| 1.2. Xây dựng chủ đề dạy học tích hợp liên môn | 4 |  | 2 |  | 1 |
| 1.3. Tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp liên môn | 4 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 2: Nguyên tắc và phương pháp dạy học chủ đề tích hợp liên môn | 2.1. Nguyên tắc dạy học chủ đề tích hợp liên môn giáo khoa Ngữ văn | 4 |  | 2 |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận nhóm |
| 2.2. Phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học chủ đề tích hợp liên môn | 4 |  | 2 |  | 1 |
| Chương 3: Xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác | 3.1. Xây dựng chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác |  | 4 | 3 |  | 1 | Thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.2. Quy trình tổ chức hoạt động dạy học |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 3.3. Thực hành dạy học |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 3.4. Xây dựng một số học liệu ngoài SGK phục vụ các hoạt động dạy học |  | 4 | 3 |  | 1 |
| 3.5. Đánh giá |  | 4 | 3 |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp liên môn, phương pháp quy trình tổ chức dạy học tích hợp liên môn trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Chương 1: Khái quát chung về dạy học tích hợp liên môn** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm dạy học tích hợp liên môn  1.1.1. Dạy học tích hợp  1.1.2. Dạy học tích hợp liên môn  1.2. Xây dựng chủ đề dạy học tích hợp liên môn  1.2.1. Xác định nội dung dạy học tích hợp liên môn  1.2.2. Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp liên môn  1.3. Tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp liên môn  1.3.1. Xây dựng kế hoạch dạy học  1.3.2. Thiết kế tiến trình dạy học  1.3.3. Phương pháp, phương tiện dạy học | 2 | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhận diện và phân tích được khái niệm, chủ đề và cách tổ chức dạy học tích hợp liên môn | 2 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Nguyên tắc và phương pháp dạy học chủ đề tích hợp liên môn** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Nguyên tắc dạy học chủ đề tích hợp liên môn  2.1.1. Nguyên tắc tích hợp  2.1.2. Nguyên tắc dạy học chủ đề  2.2. Phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học chủ đề tích hợp liên môn  2.2.1. Các phương pháp dạy học  2.2.2. Các kĩ thuật dạy học  2.2.3. Phương tiện dạy học | **5** | Học học liệu số 1, tham khảo học liệu số 2,3,4 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhận diện và phân tích các nguyên tắc và phương pháp dạy học chủ đề tích hợp liên môn | 5 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập kiến thức tín chỉ 1 | 4 | Làm bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Xây dựng chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác  3.1.1. Xác định mục tiêu, yêu cầu cần đạt cho chủ đề tích hợp liên môn  3.1.2. Xác định nội dung tích hợp liên môn  3.1.3. Thiết kế các chủ đề tích hợp liên môn với môn Ngữ văn là trung tâm  3.2. Quy trình tổ chức hoạt động dạy học  3.3. Thực hành dạy học  3.3.1. Thực hành thiết kế dạy học  3.3.2. Thực hành tổ chức hoạt động dạy học  3.4. Xây dựng một số học liệu ngoài SGK phục vụ các hoạt động dạy học  3.5. Đánh giá kết quả dạy học Ngữ văn theo chủ đề | **7** | Học học liệu số 1,2, tham khảo học liệu số 3,4,5 | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Soạn giáo án và thực hiện hoạt động dạy học chủ đề tích hợp giữa môn Ngữ văn với các môn học khác | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo duch, Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (2014), *Tài liệu tập huấn dạy học tích hợp ở trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Thị Thanh Thủy (2016), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**[**3] Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2020), *Hướng dẫn dạy học phát triển năng lực Ngữ văn THPT,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4] Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp (2020), *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương tình phổ thông mới,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Sách giáo khoa Ngữ văn 6,7,8,9 10,11,12.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên. |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành… | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, áp dụng  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ phân tích đánh giá và sáng tạo  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**    **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |